

**DRI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐÀU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK (DRI)**



**CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK  
DAKLAORUCO**

**CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK  
(DAKLAORUCO)**

**PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG  
GIAI ĐOẠN 2024-2054**

**Tháng 03, năm 2024**

Số 19/QĐ-HĐQT

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 03 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững  
của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 19/04/2023;

Căn cứ Quy chế nội bộ về Quản trị công ty sửa đổi, bổ sung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 19/04/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 19/03/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Phê duyệt “*Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2024-2054*” của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (*Phương án đính kèm*).

**Điều 2:** Tổng giám đốc DRI, Giám đốc Daklaoruco có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm trên cơ sở Phương án quản lý rừng bền vững đã được HĐQT phê duyệt.

Tổng giám đốc DRI tổ chức kiểm tra, giám sát và chỉ đạo thường xuyên đối với quá trình thực hiện của Công ty Daklaoruco để hoàn thành nội dung Phương án này. Hàng năm, Tổng giám đốc DRI có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Phương án; trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh ngoài Phương án, thì báo cáo xin ý kiến HĐQT thông qua trước khi triển khai.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc DRI, các phòng ban DRI, Công ty Daklaoruco chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận *Handwritten signature*

- Như điều 3;
- Ban kiểm soát;
- Lưu VT.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



## MỤC LỤC

|   |      |
|---|------|
| TỪ VIẾT TẮT.....  | viii |
| DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....   | x    |
| DANH MỤC HÌNH.....  | xii  |
| PHẦN 1. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY .....             | 1    |
| Mở đầu .....  | 1    |
| I. Bối cảnh.....  | 1    |
| II. Sự cần thiết phải thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững ..... | 1    |
| III. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch quản lý rừng .....                  | 2    |
| CHƯƠNG 1 CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG .....        | 3    |
| I. Chính sách và quy phạm pháp luật của Nhà nước CHDCND Lào...3       |      |
| 1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương .....                    | 3    |
| 2. Văn bản của địa phương .....                                       | 4    |
| II. Các cam kết quốc tế.....  | 4    |
| 1. Các Công ước và thỏa thuận quốc tế.....                            | 4    |
| 2. Các tiêu chuẩn quốc tế .....                                       | 5    |
| III. Tài liệu chuyên đề sử dụng xây dựng phương án .....              | 5    |
| 1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập và nhiệm vụ.....       | 5    |
| 2. Các tài liệu điều tra chuyên đề .....                              | 5    |
| 3. Hệ thống bản đồ .....  | 6    |
| 4. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng và hiện trạng sử dụng đất.....  | 6    |
| CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY .....                       | 7    |
| I. Thông tin chung về Công ty Daklaoruco .....                        | 7    |
| 1. Thông tin và địa chỉ liên lạc.....                                 | 7    |
| 2. Các căn cứ pháp lý.....  | 7    |



|  |    |
|--|----|
| 3. Cơ cấu tổ chức bộ máy .....                                     | 7  |
| 4. Nguồn nhân lực và trình độ đào tạo.....                         | 8  |
| 4.1. Nguồn nhân lực .....  | 8  |
| 4.2. Trình độ đào tạo.....   | 9  |
| 5. Chức năng, nhiệm vụ.....  | 9  |
| II. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng ..... | 11 |
| 1. Vị trí địa lý, địa hình.....                                    | 11 |
| 2. Khí hậu.....  | 13 |
| 3. Thủy văn .....  | 14 |
| 4. Địa chất và thổ nhưỡng .....                                    | 14 |
| 5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên.....                       | 14 |
| III- Dân sinh, kinh tế, xã hội.....                                | 15 |
| 1. Dân số, dân tộc, lao động.....                                  | 15 |
| 2. Kinh tế.....  | 15 |
| 3. Xã hội .....  | 16 |
| TỈNH CHAMPASAK.....  | 18 |
| 1. Dân số, dân tộc, lao động.....                                  | 18 |
| 2. Kinh tế.....  | 18 |
| 3. Xã hội .....  | 20 |
| IV. Hệ thống giao thông .....                                      | 22 |
| 1. Đường bộ.....   | 22 |
| 2. Hệ thống giao thông đường thủy .....                            | 23 |
| V. Hiện trạng sử dụng đất.....                                     | 23 |
| 1. Hiện trạng diện tích, loài cây trồng.....                       | 23 |
| 2. Diện tích đất Công ty đã đưa vào sử dụng.....                   | 24 |
| 3. Phân tích, đánh giá tổng quát về hiện trạng sử dụng đất.....    | 26 |
| VI. Hiện trạng tài nguyên rừng .....                               | 30 |
| 1. Tăng trưởng rừng trồng cao su.....                              | 31 |



|       |   |    |
|-------|---|----|
| 1.1   | Tăng trưởng đường kính ( $D_{1,3}$ ) rừng cao su.....                       | 31 |
| 1.2   | Tăng trưởng về chiều cao ( $H_{vn}$ ) rừng Cao su .....                     | 32 |
| 2.    | Trữ lượng gỗ rừng.....  | 33 |
| 2.1   | Trữ lượng gỗ rừng trồng Cao su .....  | 33 |
| 2.2   | Tăng trưởng trữ lượng gỗ rừng Cao su.....                                   | 35 |
| 2.3   | Tăng trưởng về trữ lượng gỗ rừng Cao su theo giống .....                    | 36 |
| 3.    | Năng suất và sản lượng mù rừng Cao su theo thời gian .....                  | 37 |
| 4.    | Chất lượng rừng Cao su .....  | 42 |
| 5.    | Mật độ bình quân chung rừng Cao su.....                                     | 42 |
| VII.  | Đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF).....                 | 43 |
| 1.    | Đa dạng sinh học thực vật .....   | 43 |
| 2.    | Đa dạng sinh học động vật.....  | 44 |
| 3.    | Xác định rừng có giá trị bảo tồn cao .....                                  | 44 |
| VIII. | Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học..... | 45 |
| 1.    | Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, xử lý pháp luật.....          | 45 |
| 2.    | Chống trộm cắp và khai thác sản phẩm mù bất hợp pháp.....                   | 46 |
| 3.    | Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.....                                 | 46 |
| 4.    | Phòng cháy chữa cháy rừng .....   | 47 |
| IX.   | Hoạt động quản lý và các tác động Môi trường-Xã hội .....                   | 47 |
| 1.    | Tác động môi trường.....  | 47 |
| 1.1.  | Tác động tích cực .....   | 47 |
| 1.2.  | Tác động tiêu cực .....   | 48 |
| 2.    | Tác động xã hội.....  | 49 |
| 2.1.  | Tác động tích cực .....   | 49 |
| 2.2.  | Tác động tiêu cực .....   | 51 |
| X.    | Hiện trạng về cơ sở vật chất.....   | 52 |
| 1.    | Trang thiết bị, dụng cụ văn phòng .....                                     | 52 |

|  |           |
|--|-----------|
| 2. Thống kê diện tích văn phòng, nhà, xưởng hiện có của Công ty..            | 52        |
| 3. Thống kê số lượng phương tiện vận chuyển hiện có.....                     | 53        |
| <b>XI. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty .....</b>           | <b>54</b> |
| 1. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty các năm vừa qua .....             | 54        |
| <i>Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty .....</i>         | <i>54</i> |
| 2. Chỉ tiêu tài chính đã đạt được trong 6 năm.....                           | 54        |
| 3. Đóng góp cho phát triển Kinh tế - Xã hội của địa phương .....             | 55        |
| 4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước CHDCND Lào.....                 | 56        |
| <b>XII. Nhận xét về hiện trạng hoạt động của Công ty.....</b>                | <b>57</b> |
| 1. Những kết quả đạt được.....   | 57        |
| 2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân .....                               | 57        |
| <b>PHẦN 2. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN</b>                     |           |
| <b>2024-2054 .....</b>   | <b>59</b> |
| <b>CHƯƠNG 1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG</b>                       |           |
| <b>ÁN.....</b>   | <b>59</b> |
| <b>I. Mục tiêu chung của phương án.....</b>                                  | <b>59</b> |
| <b>II. Mục tiêu cụ thể.....</b>  | <b>59</b> |
| 1. Mục tiêu về kinh tế.....  | 59        |
| 2. Mục tiêu về xã hội .....  | 60        |
| 3. Mục tiêu về môi trường.....   | 60        |
| <b>CHƯƠNG 2. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN</b>                         |           |
| <b>VỮNG.....</b>   | <b>61</b> |
| <b>I. Quy hoạch sử dụng đất đai giai đoạn 2024-2054 .....</b>                | <b>61</b> |
| 1. Quy hoạch sử dụng đất theo hiện trạng.....                                | 61        |
| 2. Quy hoạch sử dụng đất theo chức năng.....                                 | 64        |
| 3. Diện tích dự kiến xin chứng chỉ và khu vực loại trừ .....                 | 64        |
| <b>II. Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.....</b> | <b>66</b> |
| 1. Kế hoạch bảo vệ rừng.....   | 66        |
| 2. Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng .....                                  | 67        |



|  |    |
|--|----|
| 3. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại.....                        | 68 |
| 4. Kế hoạch trồng rừng.....                                    | 70 |
| 5. Kế hoạch chăm sóc rừng.....                                 | 72 |
| 6. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối ĐDSH..... | 73 |
| III. Kế hoạch khai thác rừng .....                             | 75 |
| 1. Cơ sở xây dựng kế hoạch khai thác .....                     | 75 |
| 2. Đối tượng rừng đưa vào khai thác .....                      | 75 |
| 3. Biện minh lựa chọn phương pháp khai thác .....              | 75 |
| 4. Công cụ khai thác .....                                     | 75 |
| 5. Kỹ thuật khai thác, an toàn lao động.....                   | 76 |
| 6. Kế hoạch khai thác cho 1 chu kỳ kinh doanh .....            | 76 |
| 7. Kế hoạch và kỹ thuật mở đường vận xuất và vận chuyển .....  | 76 |
| 8. Dự kiến thị trường tiêu thụ sản phẩm.....                   | 76 |
| 9. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC.....              | 77 |
| IV. Kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.....           | 77 |
| V. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường .....               | 77 |
| 1. Trong hoạt động sản xuất cây con .....                      | 77 |
| 2. Trong hoạt động trồng rừng, chăm sóc và quản lý BVR.....    | 78 |
| 3. Trong hoạt động khai thác rừng .....                        | 78 |
| 3.1. Hợp đồng và kỹ thuật khai thác .....                      | 78 |
| 3.2. Kiểm soát ô nhiễm tại các lán trại công nhân .....        | 79 |
| 3.3. An toàn lao động .....                                    | 79 |
| 4. Trong hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng .....                | 79 |
| VI. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội.....                   | 79 |
| VII. Kế hoạch hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.....             | 80 |
| 1. Dự kiến các dịch vụ phát triển cộng đồng.....               | 80 |
| 2. Hình thức tổ chức thực hiện .....                           | 80 |
| VIII. Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật..... | 81 |

|   |           |
|---|-----------|
| 1. Mục đích .....   | 81        |
| 2. Nội dung tuyên truyền.....   | 81        |
| 3. Hình thức tuyên truyền .....   | 81        |
| <b>IX. Kế hoạch nhân lực và đào tạo .....</b>                               | <b>81</b> |
| 1. Nhu cầu nhân lực làm việc dài hạn của Công ty .....                      | 81        |
| 2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực .....              | 82        |
| <b>XI. Chính sách về phòng chống tham nhũng, bình đẳng giới .....</b>       | <b>83</b> |
| 1. Thực thi chính sách về phòng chống tham nhũng .....                      | 83        |
| 2. Chính sách về bình đẳng giới, chống bạo lực gia đình.....                | 83        |
| <b>XII. Quy định về cập nhật hệ thống bản đồ .....</b>                      | <b>84</b> |
| <b>XIII. Kế hoạch duy trì chứng chỉ rừng FSC FM và FSC CoC .....</b>        | <b>84</b> |
| <b>XIV. Nhu cầu vốn.....</b>  | <b>85</b> |
| 2. Nguồn vốn huy động cho kế hoạch trồng rừng tái canh và chăm sóc rừng. 86 |           |
| <b>XV. Thời gian thực hiện và quy định điều chỉnh phương án .....</b>       | <b>86</b> |
| <b>CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....</b>                                    | <b>87</b> |
| <b>I. Phân công nhiệm vụ .....</b>  | <b>87</b> |
| 1. HĐQT Công ty DRI .....   | 87        |
| 2. Ban Giám đốc Công ty TNHH cao su Đaklak (Daklaoruco) .....               | 87        |
| 3. Văn phòng Công ty (Tổng hợp).....  | 87        |
| 4. Phòng Kế toán .....  | 87        |
| 5. Phòng Kỹ thuật – Sản xuất .....  | 88        |
| 6. Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu .....                                    | 88        |
| 7. Phòng quản lý chất lượng: .....  | 88        |
| 8. Các Nông trường Nhà máy.....   | 88        |
| 8. Ban FSC Công ty.....   | 89        |
| <b>II. Kế hoạch kiểm tra, giám sát .....</b>                                | <b>89</b> |
| 1. Mục tiêu .....   | 89        |



|  |           |
|--|-----------|
| 2. Các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát .....         | 89        |
| 3. Kế hoạch giám sát các hoạt động quản lý ..... | 91        |
| 3.1. Hoạt động trồng rừng.....                   | 91        |
| 3.2. Hoạt động khai thác gỗ.....                 | 91        |
| 3.3. Giám sát năng suất .....                    | 91        |
| 3.4. Giám sát tác động môi trường.....           | 92        |
| 3.5. Giám sát tác động xã hội.....               | 92        |
| 3.6. Người/đơn vị thực hiện giám sát .....       | 92        |
| 4. Kế hoạch đánh giá.....                        | 93        |
| 4.1. Đánh giá hàng năm.....                      | 93        |
| 4.2. Đánh giá giữa chu kỳ.....                   | 93        |
| 4.3. Đánh giá cuối chu kỳ .....                  | 93        |
| <b>III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>          | <b>94</b> |
| 1. Kết luận.....                                 | 94        |
| 2. Kiến nghị.....                                | 94        |

## TỪ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt            | Nghĩa của từ   |
|------------------------|--|
| CITES                  | Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora - Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp |
| CoC Certification      | Chain of Custody Certification - Chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm   |
| FM Certification       | Forest Management Certification - Chứng chỉ quản lý rừng   |
| FSC                    | Forest Stewardship Council - Hội đồng quản lý rừng   |
| FSC-STD-LAO-01-2020 VN | Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời cho đánh giá rừng của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào  |
| PEFC                   | The Programme for the Endorsement of Forest Certification - Chương trình Xác nhận Chứng nhận Rừng  |
| HVCF                   | High Conservation Value Forest - Rừng có giá trị bảo tồn cao   |
| ILO                    | International Labour Organization - Tổ chức Lao động Quốc tế   |
| ITTA                   | International tropical timber agreement - Thỏa thuận về gỗ nhiệt đới thế giới  |
| ITTO                   | International tropical timber organization - Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế  |
| IUCN                   | International Union for Conservation of Nature and Natural Resources - Liên minh Quốc tế Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên                     |
| WWF                    | World Wide Fund For Nature - Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên  |
| UBND                   | Ủy ban nhân dân  |



|          |                                    |
|----------|------------------------------------|
| TNHH     | Trách nhiệm hữu hạn                |
| TNHH MTV | Trách nhiệm hữu hạn một thành viên |
| QLBVR    | Quản lý bảo vệ rừng                |
| QLRBV    | Quản lý rừng bền vững              |
| CCR      | Chứng chỉ rừng                     |
| SXKD     | Sản xuất kinh doanh                |
| BVR      | Bảo vệ rừng                        |
| PCCCR    | Phòng cháy chữa cháy rừng          |
| BHXH     | Bảo hiểm xã hội                    |
| BHYT     | Bảo hiểm y tế                      |
| BHTN     | Bảo hiểm thất nghiệp               |

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

|  |    |
|--|----|
| Biểu 01. Tọa độ địa lý của các đơn vị trực thuộc Công ty.....                        | 12 |
| Biểu 2. Hiện trạng các công trình giao thông trong khu vực.....                      | 23 |
| Biểu 03. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty.....                                     | 24 |
| Biểu 04. Tăng trưởng về đường kính (D1.3) rừng trồng cao su.....                     | 31 |
| Biểu 05. Tăng trưởng về chiều cao (Hvn) rừng cao su.....                             | 32 |
| Biểu 06. Trữ lượng gỗ rừng trồng Cao su.....   | 33 |
| Biểu 07. Tăng trưởng về trữ lượng gỗ theo tuổi của Cao su.....                       | 35 |
| Biểu 08. Tổng hợp trữ lượng gỗ bình quân/ô điều tra theo giống Cao su.....           | 36 |
| Biểu 09. Tổng hợp rừng phân theo trữ lượng.....                                      | 42 |
| Biểu 10. Mật độ bình quân chung hiện tại.....  | 43 |
| Biểu 11. Thống kê trang thiết bị, dụng cụ văn phòng <sup>24</sup> .....              | 52 |
| Biểu 12. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng của Công ty.....         | 52 |
| Biểu 13. Thống kê phương tiện hiện đang sử dụng.....                                 | 53 |
| Biểu 14. Tổng hợp kết quả kinh doanh 2018-2023.....                                  | 54 |
| Biểu 15. Một số chỉ tiêu tài chính và lao động toàn công ty giai đoạn 2018-2023..... | 55 |
| Biểu 16. Tổng hợp kinh phí hỗ trợ địa phương giai đoạn 2018-2023.....                | 56 |
| Biểu 17. Kết quả nộp ngân sách Nhà nước 2018-2023.....                               | 56 |
| Biểu 18. Tổng hợp quy hoạch sử dụng rừng và đất rừng Giai đoạn 2024-2054.....        | 61 |
| Biểu 19. Diện tích xin chứng chỉ FSC FM/CoC và diện tích loại trừ.....               | 65 |
| Biểu 20. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2024-2054.....        | 66 |
| Biểu 21. Thống kê các loại thuốc bảo vệ thực vật đã và đang sử dụng.....             | 68 |
| Biểu 22. Kế hoạch sản xuất cây con giai đoạn 2024-2032.....                          | 71 |
| Biểu 23. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng cao su trồng mới - KTCB.....                   | 72 |
| Biểu 24. Kế hoạch chăm sóc-khai thác cao su giai đoạn 2024-2054.....                 | 72 |
| Biểu 25. Tổng hợp hành lang bảo vệ ven suối.....                                     | 74 |
| Biểu 26. Kế hoạch khai thác rừng giai đoạn 2024-2054.....                            | 76 |
| Biểu 27. Nhu cầu về nhân sự của Công ty.....   | 82 |
| Biểu 28. Kế hoạch tuyển dụng nhân lực 2024.....                                      | 82 |



|  |    |
|--|----|
| Biểu 29. Kế hoạch tập huấn đào tạo nhân lực năm 2024.....          | 83 |
| Biểu 30. Kế hoạch đánh giá cấp và duy trì chứng chỉ FSC FM.....    | 85 |
| Biểu 31. Kế hoạch đánh giá cấp và duy trì 2 chứng chỉ FSC CoC..... | 85 |
| Biểu 32. Các hoạt động cần giám sát.....                           | 90 |
| Biểu 33. Kế hoạch giám sát, tần suất và trách nhiệm.....           | 92 |

## DANH MỤC HÌNH

|   |    |
|---|----|
| Hình 1. Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty .....                                | 8  |
| Hình 2. Bản đồ hiện trạng Nông trường 1 .....                                 | 27 |
| Hình 3. Bản đồ hiện trạng Nông trường 2 .....                                 | 28 |
| Hình 4. Bản đồ hiện trạng Nông trường 3 .....                                 | 29 |
| Hình 5. Bản đồ hiện trạng Nông trường 4 .....                                 | 30 |
| Hình 6. Đồ thị tăng trưởng D1,3 bình quân của 3 giống Cao su trồng chính..... | 31 |
| Hình 7. Đồ thị tăng trưởng Hvn bình quân của 3 giống Cao su.....              | 33 |
| Hình 8. Tăng trưởng trữ lượng bình quân chung hàng năm .....                  | 36 |
| Hình 9. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của Nông trường 1 .....               | 37 |
| Hình 10. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của Nông trường 2 .....              | 38 |
| Hình 11. Biểu đồ Năng suất mù theo tháng của Nông trường 3 .....              | 39 |
| Hình 12. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của Nông trường 4 .....              | 39 |
| Hình 13. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của toàn Công ty .....               | 40 |
| Hình 14. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của Công ty và các Nông trường ..... | 41 |
| Hình 15. Biểu đồ năng suất mù theo tuổi của Công ty .....                     | 41 |
| Hình 16. Mật độ bình quân chung theo các năm trồng.....                       | 43 |

# PHẦN 1. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY

## MỞ ĐẦU

### I. Bối cảnh

Trong những năm gần đây, ngoài những loài cây trồng rừng truyền thống của ngành lâm nghiệp thuộc các nước trong khu vực Đông Nam Á trong đó có CHDCND Lào như: các loài keo, bạch đàn và một số loài cây bản địa, thì cây Cao su nổi lên như là một loài cây đa mục đích, ngoài sản phẩm là mủ, rừng trồng Cao su còn là nguồn nguyên liệu gỗ cung cấp cho công nghiệp chế biến trong nước và xuất khẩu. Ngoài yêu cầu về chất lượng sản phẩm, các thị trường quan trọng của Cao su (đặc biệt các thị trường khó tính như các nước thuộc châu Âu, Mỹ, Nhật...) còn đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội đối với gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ (từ rừng) khi tiêu thụ vào các quốc gia này. Một trong những yêu cầu của các thị trường này là các sản phẩm bao gồm gỗ và các lâm sản khác phải bảo đảm tính hợp pháp khi lưu thông, trong đó đặc biệt chú trọng đến các chứng nhận được quốc tế công nhận. Đối với lâm sản khi vào các thị trường này phải đáp ứng yêu cầu được khai thác từ các khu rừng đã được công nhận đạt tiêu chuẩn QLRBV. Nhận thấy rõ yêu cầu nêu trên, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắc Lắc (viết tắt DRI) đã ban hành và cho triển khai chương trình phát triển bền vững với một loạt các hoạt động nhằm đáp ứng với các nguyên tắc phát triển bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng Cao su bền vững bao gồm trên diện tích đã được trồng tại nước CHDCND Lào là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình chứng chỉ quản lý rừng Cao su bền vững và giúp các sản phẩm mủ và gỗ Cao su của DRI tiếp cận được nhiều hơn các thị trường quốc tế khó tính, nhưng luôn ổn định và giá cạnh tranh.

### II. Sự cần thiết phải thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Chứng chỉ quản lý rừng (Forest Certification – viết tắt FM hoặc FM/CoC) chính là sự xác nhận bằng văn bản cho một đơn vị quản lý rừng/chủ rừng đã trồng rừng, sản xuất, và kinh doanh rừng trên cơ sở các sản phẩm được khai thác từ rừng và được tái tạo lâu dài, không ảnh hưởng đến các chức năng sinh thái của rừng và môi trường xung quanh và không làm suy giảm tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và góp phần tăng phúc lợi và an sinh xã hội. Gỗ, sản phẩm khác khai thác từ các diện tích rừng được cấp chứng chỉ không những tuân thủ các quy định có liên quan đến tính pháp lý, mà còn tuân thủ các quy định có liên quan đến hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và xã hội. Vì vậy, sản phẩm đạt chứng chỉ FM/CoC theo hệ thống FSC được chấp nhận và lưu thông rộng rãi tại các thị trường Quốc tế. Chứng chỉ QLRBV FM/CoC có ý nghĩa quan trọng về bảo vệ bền vững môi trường, đa dạng sinh học, an sinh xã hội và hiệu quả kinh tế.

Thực hiện Chương trình phát triển bền vững của Công ty và xin cấp chứng chỉ FSC FM và FSC CoC, Công ty đặt ra mục tiêu thực hiện quản lý bền vững toàn bộ diện



tích rừng Cao su của Công ty và cấp chứng chỉ các sản phẩm từ rừng theo các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên do diện tích rừng và đất rừng do Công ty TNHH cao su Đắc Lắc trực tiếp quản lý nằm trên lãnh thổ của nước CHDCND Lào, phải tuân thủ quy định pháp lý của nước sở tại. Do đó Công ty sẽ xây dựng phương án QLRBV cho toàn bộ diện tích của Công ty cao su Daklaoruco (trực thuộc DRI) đang quản lý thuộc 3 huyện của hai tỉnh Champasak và Salavan; đồng thời xin cấp chứng chỉ rừng FM theo hệ thống chứng chỉ rừng FSC dựa trên cơ sở tiêu chuẩn tạm thời FSC-STD-LAO-01-2020 phiên bản V1.1 áp dụng cho nước CHDCND Lào và bộ chỉ số chung quốc tế (IGI) của tiêu chuẩn FSC STD V5.1. Nhằm đảm bảo toàn bộ nguồn nguyên liệu gỗ và mù cao su được khai thác và sử dụng từ những khu rừng đã đáp ứng các tiêu chuẩn QLRBV quốc tế. Bên cạnh đó, việc xin chứng chỉ FSC CoC sẽ giúp cho Công ty bảo đảm được thị trường bền vững và nâng cao thương hiệu sản phẩm mù đặc biệt là trên thị trường quốc tế. Song song với việc xin cấp chứng chỉ FSC FM cho rừng và LSN (mù cao su) của rừng trồng cao su, việc nhà máy chế biến đặt tại Champasak có chứng chỉ FSC CoC theo tiêu chuẩn FSC-STD-40-004 V3-1 sẽ giúp các sản phẩm mù cao su của Công ty trong tương lai đáp ứng đơn đặt hàng của thị trường quốc tế.

### **III. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch quản lý rừng**

- 1. Chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, các thỏa thuận Quốc tế mà quốc gia là thành viên.*
- 2. Chấp hành những quy định về Phương án quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc gia và hệ thống FSC.*
- 3. Bảo đảm quản lý, bảo vệ, phát triển diện tích rừng sản xuất và kinh doanh lâu dài, liên tục và hiệu quả.*
- 4. Tôn trọng quyền sử dụng rừng, sử dụng đất sản xuất hợp pháp hoặc theo phong tục của người dân và cộng đồng địa phương. Thực hiện đồng quản lý rừng khi có điều kiện để thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người dân và cộng đồng dân cư thôn (sau đây viết tắt là cộng đồng), đảm bảo an sinh xã hội.*
- 5. Duy trì, phát triển giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ của rừng; bảo vệ môi trường sinh thái.*
- 6. Bản phương án được lập cho mức thời gian phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) và thời gian tô nhượng đất của công ty, xác định cho giai đoạn 2024-2054.*

# CHƯƠNG 1

## CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

### I. Chính sách và quy phạm pháp luật của Nhà nước CHDCND Lào

#### 1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

- i. Luật khai thác (1997);
- ii. Luật Nông nghiệp (1998);
- iii. Luật đất đai (2003 - sửa đổi);
- iv. Luật khuyến khích đầu tư trong nước (2004);
- v. Luật Lâm nghiệp (2007 - sửa đổi);
- vi. Luật khai thác (sửa đổi 2011);
- vii. Luật phòng, chống tham nhũng (sửa đổi 2012);
- viii. Luật bảo vệ Môi trường (sửa đổi 2012);
- ix. Luật khuyến khích đầu tư (sửa đổi 2016);
- x. Luật xử lý đơn khởi kiện (2015);
- xi. Lệnh số 13/PM (2012) về việc “Tạm dừng các dự án đầu tư liên quan đến khai thác cao su, bạch đàn tại Lào”;
- xii. Nghị định 88 / PM (2008) về “Thi hành Luật đất đai”;
- xiii. Nghị định 112 / PM (2010) về “Đánh giá tác động môi trường”;
- xiv. Nghị định 135 / PM (2009) về “Thuê hoặc nhượng đất của Nhà nước”;
- xv. Nghị định số 27/TT ngày 08/02/2006 về “Xác định khu vực rừng sản xuất quốc gia gồm 8 khu vực trong 4 tỉnh của dự án quy hoạch rừng sản xuất và phát triển nông thôn”;
- xvi. Nghị định 192/PM (2005) về “Bồi thường và tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển”;
- xvii. Nghị định 84/PM (2016) về “Bồi thường và tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển”;
- xviii. Nghị định về Hiệp hội, số 238/Chính phủ ngày 11 tháng 8 năm 2017;
- xix. Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Cải thiện Quản lý ruộng đất và Phát triển trong giai đoạn mới” (2017);
- xx. Nghị quyết của Hội nghị đất đai quốc gia 06/PMO (2007);
- xxi. Nghị định của thủ trưởng số 59/TT ngày 02/05/2002 về “Quản lý rừng sản xuất bền vững”;
- xxii. Quy định của bộ Nông Lâm nghiệp số 0204/BNL ngày 03/10/2003 về “Thành lập và quản lý rừng sản xuất bền vững”;
- xxiii. Quy định “Thực hiện Nghị định 192/PM (2005) về bồi thường”;
- xxiv. Quyết định về “Tổ chức và hoạt động của Ủy ban giải quyết tranh chấp thôn bản”;
- xxv. Chỉ thị liên quan đến việc thực hiện Nghị định về “Chấp thuận cho thuê hoặc sang nhượng đất thuộc sở hữu nhà nước” (Số 20/PMO.NLMA, 2010);



xxvi. Chỉ thị 8029/MONRE (2013) của Bộ trưởng BỘ TN&MT về “Quy trình kiểm tra môi trường Ban đầu của các dự án đầu tư và hoạt động”;

xxvii. Chỉ thị 8030/MONRE (2013) của Bộ trưởng Bộ TN&MT về “Quy trình đánh giá tác động Môi trường và Xã hội của các dự án đầu tư và hoạt động”;

xxviii. Chỉ thị của Bộ trưởng về việc thực hiện Nghị định về Hiệp hội, số 05/BYTA ngày 11 tháng 10 năm 2017;

xxix. Tài liệu thảo luận về Khung pháp lý về “Chuyển nhượng và thuê đất của Nhà nước ở CHDCND Lào” (2012);

xxx. Hướng dẫn số 707/MONRE: về “Thông qua và ban hành hướng dẫn cho sự tham gia của cộng đồng trong quá trình đánh giá tác động môi trường”;

## **2. Văn bản của địa phương**

i. Quyết định của số 100/TTr.SLV.05 của Tỉnh trưởng Salavan ngày 14/06/2005 về việc đồng ý sử dụng diện tích rừng khu vực huyện Lao Ngam và khu vực Phu Tat La Va trở thành rừng sản xuất (dự án quy hoạch rừng sản xuất bền vững và phát triển nông thôn);

ii. Giấy phép số 2488/GP ngày 22 tháng 06 năm 2005 của Bộ trưởng bộ KH và ĐT nước CHXHCN Việt Nam về “Cho phép Công ty Cao su Đăk Lăk thành lập và đầu tư tại các tỉnh Salavan và Champasak tại nước CHDCND Lào”;

iii. Giấy phép đầu tư số 111-04/KH-ĐT ngày 06/12/2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào thành lập Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk.

iv. Giấy đăng ký tô nhượng (điều chỉnh lần 4) số: 016-16/KH/ĐT4 ngày 30/3/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước CHDCND Lào cho Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk.

v. Biên bản thỏa thuận về “Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh Nam CHDCND Lào” kí ngày 19 tháng 11 năm 2004 giữa Chính phủ CHDCND Lào và Công ty Cao su Đăk Lăk Việt Nam;

vi. Hợp đồng thuê, tô nhượng diện tích đất nhà nước để tiến hành dự án trồng Cao su và cây công nghiệp tại tỉnh Champasak và tỉnh Salavan ngày 31 tháng 11 năm 2009;

## **II. Các cam kết quốc tế**

Sau đây là các tài liệu tối thiểu đã sử dụng cho xây dựng phương án QLRBV của Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk:

### **1. Các Công ước và thỏa thuận quốc tế**

i. Công ước về bình đẳng thù lao C100, 1951;

ii. Công ước về Phân biệt đối xử (Việc làm và nghề nghiệp) C111, 1958;

iii. Công ước về Vệ sinh (Thương mại và văn phòng) C120, năm 1964;

iv. Công ước về An toàn và sức khỏe nghề nghiệp C155, 1981;

v. Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất C182, 1999;

vi. Các Công ước liên quan đến người lao động và An toàn, vệ sinh lao động của Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization-ILO);

- vii. Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là môi trường sống của chim nước;
- viii. Công ước của Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa;
- ix. Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;
- x. Công ước Viên về Bảo vệ tầng Ôzôn;
- xi. Công ước CITES về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora), 1975;
- xii. Công ước về đa dạng sinh học, 1992 (Convention on Biological Diversity, 1992);
- xiii. Công ước chống sa mạc hóa, 1992;
- xiv. Hiệp định gỗ nhiệt đới quốc tế;
- xv. Hội nghị về đa dạng sinh học;
- xvi. Liên minh quốc tế về bảo hộ các giống cây trồng mới;
- xvii. Thỏa thuận gỗ nhiệt đới Quốc tế (International tropical timber agreement – ITTA, 2006) của Tổ chức gỗ nhiệt đới Quốc tế (International tropical timber organization - ITTO).

## **2. Các tiêu chuẩn quốc tế**

- i. Bộ chỉ số chung quốc tế (Generic International Indicator-IGI) về Quản lý rừng bền vững theo Tiêu chuẩn FSC STD V5.1;
- ii. Các phiên bản của tiêu chuẩn áp dụng cho cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC FM và chuỗi hành trình sản phẩm FSC CoC của Hội đồng Quản trị rừng thế giới (FSC) đang có hiệu lực với các chủ thể xin cấp chứng chỉ quản lý rừng;
- iii. Hướng dẫn đánh giá tác động Môi trường và Xã hội - FSC-PROFOREST EIA & SIA Guideline, 2009;
- iv. Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời áp dụng cho đánh giá rừng tại CHDCND Lào (Interim National Standard of Lao People's Democratic Republic) FSC-STD-LAO-01-2020 EN.

## **III. Tài liệu chuyên đề sử dụng xây dựng phương án**

### **1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập và nhiệm vụ**

- i. Dự án đầu tư phát triển trồng, chăm sóc, khai thác cao su và các cây công nghiệp khác tại các tỉnh Nam Lào của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tháng 5 năm 2005<sup>1</sup>;
- ii. Điều lệ Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ban hành 18 tháng 11 năm 2015.
- iii. Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH cao su Đaklak ngày 28/7/2023

### **2. Các tài liệu điều tra chuyên đề**

- i. Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng tài nguyên rừng tháng 6 năm 2023<sup>2</sup>;
- ii. Báo cáo điều tra đa dạng sinh học động vật tháng 6 năm 2023<sup>3</sup>;

<sup>1</sup> Trung Tâm tư vấn tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk xây dựng năm 2005

<sup>2</sup> Báo cáo của đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI tháng 6 năm 2023

<sup>3</sup> Báo cáo của đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI tháng 6 năm 2023



- iii. Báo cáo điều tra đa dạng sinh học thực vật tháng 6 năm 2023<sup>4</sup>;
- iv. Báo cáo xác định khu rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF<sup>5</sup> tháng 6 năm 2023<sup>6</sup>;
- v. Báo cáo năng suất mù cao su tháng 6 năm 2023<sup>7</sup>;
- vi. Báo cáo đánh giá tác động Môi trường và Xã hội (EIA&SIA) tháng 12 năm 2023<sup>8</sup>.

### **3. Hệ thống bản đồ**

- i. Bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất của Công ty năm 2023<sup>9</sup>;
- ii. Bản đồ đa dạng sinh học động, thực vật của công ty năm 2023<sup>10</sup>;
- iii. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất của Công ty năm 2023<sup>11</sup>.

### **4. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng và hiện trạng sử dụng đất**

- i. Số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) đến tháng 11 năm 2023<sup>12</sup>;
- ii. Kế hoạch sản xuất tài chính hàng năm (2021, 2022, 2023) của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco);
- iii. Số liệu quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) đến năm 2054.

---

<sup>4</sup> Báo cáo của đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI tháng 6 năm 2023

<sup>5</sup> Báo cáo của đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI tháng 6 năm 2023

<sup>6</sup> Báo cáo của đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI tháng 6 năm 2023

<sup>7</sup> Báo cáo của đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI tháng 6 năm 2023

<sup>8</sup> Báo cáo của đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI tháng 11 năm 2023

<sup>9</sup> Đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI xây dựng tháng 6 năm 2023

<sup>10</sup> Đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI xây dựng tháng 6 năm 2023

<sup>11</sup> Đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI xây dựng tháng 10 năm 2023

<sup>12</sup> Công ty và <sup>12</sup> Đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI xây dựng tháng 9 năm 2023

## CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY

### I. Thông tin chung về Công ty Daklaoruco

#### 1. Thông tin và địa chỉ liên lạc

i. Tên công ty: Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc

ii. Tên giao dịch tiếng Anh: DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY (viết tắt: DAKLAORUCO)

iii. Địa chỉ trụ sở: Bản Thaluong, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

iv. Điện thoại: (+856) 31 212 570

v. Địa chỉ thư điện tử: [daklaoruco@daklaoruco.com](mailto:daklaoruco@daklaoruco.com)

vi. Trang web: [www.daklaoruco.com](http://www.daklaoruco.com)

#### 2. Các căn cứ pháp lý

##### 2.1. Lịch sử hình thành

i. Tháng 4 năm 2004, Công ty cao su Đắc Lắc (nay là Công ty cổ phần Cao su Đắc Lắc-Dakruco) đã ký thỏa thuận đầu tư 10.000 ha Cao su, Điều, Ca cao, Cà phê với chính phủ nước CHDCND Lào cùng với các tỉnh Champasak, Salavan, Sekong, Atapue.

ii. Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) được thành lập vào ngày 06/12/2004 theo Giấy phép đầu tư số 111-04/KH-ĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

iii. Ngày 30/3/2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước CHDCND Lào cấp Giấy đăng ký tô nhượng (điều chỉnh lần 4) số: 016-16/KH/ĐT4 cho Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco).

iv. Đơn vị chủ quản:

- Từ 6/12/2004 – 24/2/2012: Công ty cao su Daklak (DAKRUCO)

- Từ 24/02/2012 đến nay: Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc (DRI)

##### 2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Daklaoruco

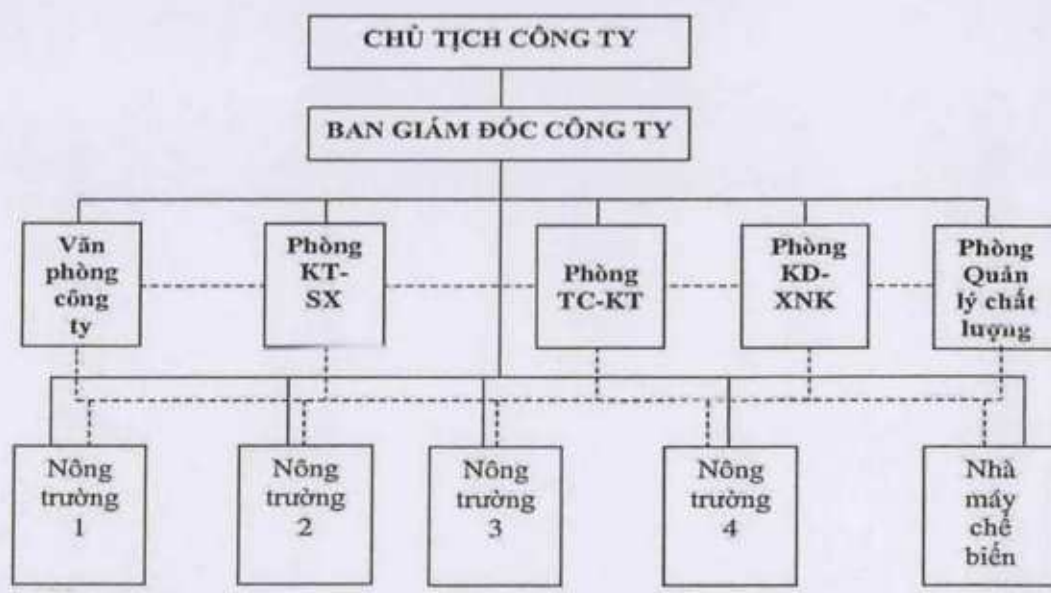
i. Hiện tại, Công ty TNHH cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) đang quản lý và sử dụng 10.186,67 ha (gồm diện tích đất thuê của CHDCND Lào và đất được tạm thời sử dụng đến 2054 của VQG Don Hủa Sao) bao gồm diện tích rừng trồng các loại và đất khác. Diện tích rừng trồng gồm diện tích cao su là 8.605,76 ha; diện tích điều là 561,4 ha và cây trồng khác là 16,53 ha;

ii. Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc cây Cao su; khai thác, chế biến và cung ứng mù và các sản phẩm từ mù Cao su thiên nhiên.

#### 3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có: Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty; các Phó Giám đốc; các phòng chức năng; các đơn vị trực thuộc (04 Nông trường và 01 Nhà máy chế biến Cao su).





Chỉ chú: ————— Quan hệ trực tuyến  
 - - - - - Quan hệ phối hợp

Hình 1. Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty

4. Nguồn nhân lực và trình độ đào tạo

4.1. Nguồn nhân lực

Hiện tại, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 2.552 người. Trong đó nữ 1.016 người, nam 1.536 người. Bao gồm:

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn là 1.079 người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng là 1.315 người.

Bố trí cơ cấu nhân lực như sau:

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| <b>a. Ban lãnh đạo Công ty</b>        | <b>05 người</b>                         |
| i. Chủ tịch                           | 01 người                                |
| ii. Giám đốc                          | 01 người                                |
| iii. Phó giám đốc                     | 03 người                                |
| <b>b. Các phòng chức năng Công ty</b> | <b>42 người</b>                         |
| i. Văn phòng Công ty                  | 10 người                                |
| ii. Phòng Kinh doanh – XNK            | 06 người (gián tiếp: 05, trực tiếp: 01) |
| iii. Phòng Tài chính – Kế toán        | 10 người                                |
| iv. Phòng Kỹ thuật – Sản xuất         | 07 người                                |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| v. Phòng Quản lý Chất lượng | 09 người                                  |
| <b>c. Đơn vị trực thuộc</b> | <b>2.505 người</b>                        |
| i. Nông trường 1            | 714 người (gián tiếp: 29, trực tiếp: 685) |
| ii. Nông trường 2           | 587 người (gián tiếp: 30, trực tiếp: 557) |
| iii. Nông trường 3          | 635 người (gián tiếp: 27, trực tiếp: 608) |
| iv. Nông trường 4           | 450 người (gián tiếp: 22, trực tiếp: 428) |
| v. Nhà máy chế biến Cao su  | 119 người (gián tiếp: 18, trực tiếp: 101) |

#### 4.2. Trình độ đào tạo

Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn được đào tạo như sau:

|                           |                            |
|---------------------------|----------------------------|
| i. Trình độ đại học       | 62 người, tỷ lệ 2,43%;     |
| ii. Cao đẳng và trung cấp | 45 người, tỷ lệ 1,76%;     |
| iii. Công nhân kỹ thuật   | 21 người, tỷ lệ 0,82%;     |
| iv. Lao động phổ thông    | 2.424 người, tỷ lệ 94,98%. |

Lao động được bố trí theo trình độ chuyên môn vào các phòng chức năng, các đơn vị trực thuộc đảm bảo phát huy năng lực từng người, đảm bảo công việc nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

### 5. Chức năng, nhiệm vụ

#### 5.1. Chủ tịch Công ty

Chủ tịch Công ty do Hội đồng Quản trị (HDQT) Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật. Chủ tịch Công ty là đại diện pháp nhân của Công ty, chịu trách nhiệm trước HDQT về hoạt động của Công ty, quản lý và điều hành Công ty tuân thủ đúng quy định của pháp luật và các quyết định của chủ sở hữu Công ty; quản lý sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn có hiệu quả. Quyết định chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty sau khi đề nghị và được chủ sở hữu phê duyệt.

#### 5.2. Chức năng, nhiệm vụ của Ban Giám đốc Công ty

i. Giám đốc Công ty do Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của HDQT Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk;

ii. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu Công ty, Chủ tịch Công ty;

iii. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

iv. Các Phó Giám đốc Công ty do Tổng Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Giám đốc Công ty và sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của HDQT;



v. Phó Giám đốc Công ty là người giúp việc cho Giám đốc điều hành một số lĩnh vực hoạt động của công ty theo phân công, uỷ quyền của Giám đốc Công ty;

vi. Các Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền.

### **5.3. Văn phòng Công ty**

i. Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác hành chính, quản trị, tổ chức nhân sự, chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, thi đua, khen thưởng, kỷ luật;

ii. Thực hiện, quản lý các hồ sơ pháp lý của Công ty;

iii. Tham mưu, thực hiện các Chương trình phát triển Cao su bền vững và FSC của Công ty;

iv. Quản lý, điều hành các hệ thống ISO của Công ty;

v. Quản lý chung công tác bảo vệ toàn Công ty.

### **5.4. Phòng Quản lý chất lượng**

i. Kiểm tra chất lượng sản phẩm mủ Cao su theo Tiêu chuẩn quốc gia: Cao su thiên nhiên SVR – Quy định kỹ thuật (TCVN 3769 – 2017).

ii. Quản lý công tác xử lý nước thải của nhà máy chế biến Cao su;

iii. Tiếp nhận mủ Cao su nguyên liệu của các Nông trường và giao cho nhà máy chế biến Cao su.

### **5.5. Phòng Tài chính Kế toán**

i. Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác kế toán, tài chính;

ii. Quản lý vật tư thiết bị, tài chính, kế toán, thủ quỹ;

iii. Quản lý quỹ lương và các hạng mục được đầu tư của Công ty theo quy định của pháp luật.

### **5.6. Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu**

i. Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác bán hàng và tổ chức thực hiện các hoạt động bán hàng;

ii. Tham mưu về mở rộng thị trường, quảng bá sản phẩm;

iii. Tham mưu công tác mua hàng và tổ chức mua hàng, cung ứng vật tư, phân bón, hoá chất, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của Công ty;

iv. Quản lý kho vật tư hàng hóa và kho thành phẩm của Công ty.

### **5.7. Phòng Kỹ thuật-Sản xuất**

i. Quản lý quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong hoạt động sản xuất của Công ty;

ii. Xác lập các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, kế hoạch sản lượng, dự toán; sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá chất lượng trong sản xuất;

iii. Phối hợp xây dựng kế hoạch sản xuất-tài chính hàng năm; kế hoạch đầu tư của Công ty;

iv. Quy hoạch, khảo sát và quản lý nguồn lực đất đai;

- v. Khảo sát, lập các chủ trương, hồ sơ xây dựng cơ bản, cơ khí;
- vi. Quản lý công tác chế biến mủ Cao su tại nhà máy.

### **5.8. Các Nông trường trực thuộc và Nhà máy chế biến cao su**

- i. Tổ chức quản lý, điều hành đơn vị thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất được giao, bao gồm: Kế hoạch chăm sóc vườn cây, kế hoạch sản lượng khai thác, kế hoạch chế biến hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh phụ;
- ii. Trực tiếp quản lý - bảo vệ vườn cây (Cao su) của Công ty giao cho đơn vị;
- iii. Lập và tổ chức thực hiện các kế hoạch sản xuất, triển khai công tác quản lý, bảo vệ vườn cây và sản phẩm mủ Cao su;
- iv. Trực tiếp tổ chức công tác bảo vệ vườn cây và sản phẩm mủ Cao su; phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư các Bản trong công tác quản lý bảo vệ tại đơn vị. Kiểm soát lâm sản và xử lý toàn bộ các hoạt động xâm hại rừng trái pháp luật trong phạm vi quản lý của Công ty.

### **Nhận xét về thực trạng chung của Công ty**

Công ty hoạt động theo Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc do HĐQT Công ty DRI ban hành và tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật nước CHDCND Lào.

Nhìn chung công ty hoạt động ổn định, sử dụng vốn đúng mục đích, chấp hành theo quy định của Nhà nước Lào trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty đoàn kết, thực hiện tốt nhiệm vụ giao. Đây là sự nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, gian khổ của ngành nghề và đã vươn lên sản xuất kinh doanh ổn định, có hiệu quả.

Công ty luôn phát huy những thành tựu đã đạt được duy trì được mức tăng trưởng kinh tế, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đều đạt và vượt kế hoạch; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách đầy đủ; bảo toàn và phát triển được vốn sản xuất kinh doanh.

Công tác tổ chức sản xuất và quản lý điều hành luôn được củng cố, tăng cường đổi mới, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **II. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng**

### **1. Vị trí địa lý, địa hình**

#### **1.1. Vị trí địa lý**

Vùng hoạt động của Công ty nằm trong cao nguyên Bolaven – miền Nam của Lào. Toàn công ty nằm trên địa bàn 2 huyện Bachieng và Pathoomphone thuộc tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam thuộc tỉnh Salavan, gồm 02 khu vực:

- Khu vực 1, tỉnh Champasak: vị trí:  $14^{\circ} 59' 24'' - 15^{\circ} 10' 48''$  vĩ độ Bắc, và  $108^{\circ} 49' 48'' - 109^{\circ} 03' 00''$  kinh độ Đông;

- Khu vực 2, tỉnh Salavan:  $15^{\circ} 27' 00'' - 15^{\circ} 28' 24''$  vĩ độ Bắc,  $108^{\circ} 52' 48'' - 109^{\circ} 08' 24''$  kinh độ Đông.



- Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc có văn phòng chính đóng tại bản Tha Luông, thành phố Pakse, tỉnh Champasak. Các đơn vị trực thuộc gồm: Nông trường 1 đóng tại bản May Sivilay, huyện Bachieng, tỉnh Champasak; nhà máy chế biến cao su đóng tại bản Noongnamkhao, huyện Bachieng, tỉnh Champasak; Nông trường 3 đóng tại bản Nongpaheng, huyện Pathoomphone, tỉnh Champasak; Nông trường 2 đóng tại Bản Vangkhanan, huyện Laongam, tỉnh Salavan và Nông trường 4 đóng tại Bản Noongke, huyện Laongam, tỉnh Salavan.

**Vị trí địa lý của Công ty**

- Bắc giáp Bản Ta Beng, huyện Laongam, tỉnh Salavan
- Nam giáp Bản Lak 34 và VQG Dong Hua Sao, huyện Pathoomphone, tỉnh Champasak
- Đông giáp Bản Nonglaoleum, Bản Nonglaotheung, huyện Laongam, tỉnh Salavan.
- Tây giáp Bản 11 (Bản Nongnamkhao), bản 14 (Bản Lomsaktay), huyện Bachieng, tỉnh Champasak

**Biểu 01. Tọa độ địa lý của các đơn vị trực thuộc Công ty**

| Stt       | Tên đơn vị          | Địa danh (huyện) | Kinh độ (X) Đông |                | Vĩ độ (Y) Bắc |               |
|-----------|---------------------|------------------|------------------|----------------|---------------|---------------|
|           |                     |                  | Từ               | Đến            | Từ            | Đến           |
| <b>I</b>  | <b>Toàn Công ty</b> |                  | <b>105,045</b>   | <b>106,144</b> | <b>14,875</b> | <b>15,621</b> |
| <b>II</b> | <b>Các NT</b>       |                  |                  |                |               |               |
| 1         | Nông trường 1       | Bachieng         | 105,909          | 105,984        | 15,042        | 15,144        |
| 2         | Nông trường 2       | Laongam          | 105,045          | 105,955        | 15,447        | 15,574        |
| 3         | Nông trường 3       | Pathooumphone    | 105,912          | 105,995        | 14,875        | 15,002        |
| 4         | Nông trường 4       | Laongam          | 106,002          | 106,144        | 15,420        | 15,621        |

**Nông trường 1. Trụ sở đóng tại Bản May, huyện Bachieng, tỉnh Champasak**

- Bắc giáp Bản 15
- Nam giáp Bản Na Say Kham
- Đông giáp VQG Dong Hua Sao
- Tây giáp Bản 11 (Bản Nongnamkhao), bản 14 (Bản Lomsaktay)

**Nông trường 2. Trụ sở đóng tại Bản Vangkhanan, huyện Laongam, tỉnh Salavan**

- Bắc giáp Bản Katouat
- Nam giáp Bản Nonglaotheung

- Đông giáp Bản Tabeng, Bản Nhan
- Tây giáp Bản Naom

**Nông trường 3. Trụ sở đóng tại Bản Nongpaheng, huyện Pathoomphone, tỉnh Champasak**

- Bắc giáp Bản Maktong
- Nam giáp Bản Lak 34 và VQG Dong Hua Sao
- Đông giáp VQG Dong Hua Sao
- Tây giáp Bản Lak 25 (Nam Phac), Bản Lak 26, Bản Lak 29, Bản Namsaythoung, Bản Lak 31

**Nông trường 4. Trụ sở đóng tại Bản Noong Ke, huyện Laongam, tỉnh Sanavan**

- Bắc giáp Bản Ta Beng
- Nam giáp Bản Sa Vang, Bản Dong Tong
- Đông giáp Bản Nonglaoleum, Bản Nonglaotheung
- Tây giáp Bản Noong Don, Bản Nongtakhai

**1.2. Địa hình**

Khu vực hoạt động của Công ty nằm trên cao nguyên Bolaven có địa hình tương đối bằng phẳng, có mức độ chia mặt đất nhỏ, độ dốc thấp dần từ dãy núi Trường Sơn đến thung lũng sông Mê Kông, có độ cao trung bình 280 mét so với mực nước biển.

**2. Khí hậu**

Khu vực nằm trong vùng nhiệt đới nóng ẩm, mang các đặc điểm:

- Chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5-10 và mùa khô từ tháng 10-4 của năm tiếp theo.

- Nhiệt độ:

- **Tỉnh Champasak:** nhiệt độ trung bình 27,9<sup>0</sup>C đối với mùa mưa 28,17<sup>0</sup>C và mùa khô là 27,55<sup>0</sup>C.

- + Nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm 32,5<sup>0</sup>C

- + Nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm 23,2<sup>0</sup>C

- **Tỉnh Salavan:** nhiệt độ trung bình 24,2<sup>0</sup>C, đối với mùa mưa 27,95<sup>0</sup>C và mùa khô 26,5<sup>0</sup>C.

- + Nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm 34,9<sup>0</sup>C

- + Nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm 20,6<sup>0</sup>C

- Độ ẩm

- **Tỉnh Champasak:** độ ẩm trung bình 70% trong các tháng của mùa mưa 78,67%, mùa khô 61,5%;

- **Tỉnh Salavan:** độ ẩm trung bình 77% trong các tháng của mùa mưa 82%, mùa khô 71,5%.



- Lượng mưa:

- **Tỉnh Champasak:** tổng lượng mưa trong năm khoảng 2.347 mm, số lượng ngày nắng 144 ngày, lượng mưa trung bình các tháng trong mùa mưa 294,35mm/tháng, trung bình trong các tháng mùa khô 11mm/tháng.

- **Tỉnh Salavan:** tổng lượng mưa trong năm khoảng 2.452 mm, số lượng ngày nắng 142 ngày, lượng mưa trung bình 380mm/tháng, mùa khô 26mm/tháng.

- **Tốc độ gió:** tốc độ gió trung bình 02 m/giây. Hướng gió thay đổi theo mùa và theo từng tháng trong năm, từ tháng 02-09 là gió từ hướng Đông Nam và từ tháng 10-01 năm tiếp theo là từ hướng Bắc.

*(Nguồn: báo cáo quy hoạch đất đai và quản lý môi trường toàn diện tỉnh Champasak tháng 07/2019 và Báo cáo quy hoạch đất đai và quản lý môi trường toàn diện tỉnh Salavan tháng 12/2020.)*

### 3. Thủy văn

Cả hai khu vực Champasak và Salavan có hệ thống sông suối tương đối nhiều. Trong đó, tỉnh Salavan có một số suối có lượng nước nhiều trong mùa khô như: suối Ten, suối Tan, suối Păng, còn lại là suối nhỏ thường mùa khô không có nước. Đối với tỉnh Champasak có suối Nặm Om, suối Lu Si là những suối lớn và có dòng sông Mê Kông chảy qua.

### 4. Địa chất và thổ nhưỡng

Cả hai khu vực tỉnh Champasak và tỉnh Salavan đều thuộc nhóm đất đỏ bazan, đất sét và đất pha sét thích hợp với việc phát triển trồng cao su, cà phê, điều, ca cao, cây bông.

#### 4.1. Nhóm đất đỏ bazan

Phân bố ở các nông trường 1, 2 và 4:

Đất đỏ bazan có tầng đất dày >100cm, có đặc điểm lý và hóa tính như sau:

- Lý tính: đất có thành phần cơ giới sét hoặc sét pha thịt, tỷ lệ sét từ 60% trở lên, đất có kết cấu viên, tơi xốp khá cho nên đất có khả năng giữ ẩm tốt.

- Hóa tính: đất có tầng mặt hơi chua pH<sub>H2O</sub> từ 5,2 đến 5,5; hàm lượng cacbon, đạm, lân ở mức cao, kali tổng số và lân dễ tiêu ở mức trung bình; các chất trao đổi như canxi, magie và các cation trao đổi đều ở mức trung bình.

#### 4.2. Nhóm đất cát pha

Phân bố chủ yếu ở Nông trường 3, đất có tỷ lệ sét thấp nên có đặc điểm: thấm nước nhanh, giữ nước kém, dễ bị khô hạn, thoáng khí, chất hữu cơ bị phân giải và rửa trôi nhanh, tỷ lệ mùn trong đất thấp.

### 5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

#### 5.1 Thuận lợi

Khu vực quản lý của Công ty nằm trên 2 tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng:

- Địa hình khá bằng phẳng, thuận lợi cho công tác quy hoạch quản lý cũng như phát triển đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với chi phí thấp.
- Khí hậu thời tiết tuy có một số tháng khắc nghiệt nhưng hầu hết là ôn hòa thuận lợi, lượng mưa, độ ẩm và nhiệt độ phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây Cao su, điều...
- Diện tích nhóm đất đỏ bazan chiếm tỉ lệ lớn trên tổng diện tích vùng dự án, đây là nhóm đất quý và có giá trị với độ dày tầng đất hữu hiệu trên 100cm, thành phần cơ giới đất rất thích hợp cho sự sinh trưởng phát triển của nhiều loại cây trồng, dự biệt là cây Cao su.

## 5.2 Khó khăn

- Vị trí địa lý của dự án trải dài trên địa bàn 2 tỉnh, gây khó khăn trong công tác quản lý, chỉ đạo chung của toàn Công ty.
- Mùa mưa thường xuyên ảnh hưởng mưa bão từ biển Đông, lượng mưa nhiều và tập trung, ảnh hưởng lớn đến công tác khai thác mù (đặc biệt các tháng 7,8,9 hàng năm).

## III- Dân sinh, kinh tế, xã hội<sup>13</sup>

### TỈNH SALAVAN

#### 1. Dân số, dân tộc, lao động

- Toàn tỉnh có 10 dân tộc, gồm các nhóm dân tộc chính: Lao Lum, Lao Thâng;
- Có 02 tôn giáo chính: Phật giáo và Thiên chúa giáo;
- Tổng dân số: 424.808 người. trong đó: dân số nữ: 214.379 người;
- Lao động trong độ tuổi lao động 317.538 người. trong đó: lao động nữ 162.261 người.

#### 2. Kinh tế.

##### 2.1. Nông Lâm nghiệp

Cơ cấu các ngành nông lâm nghiệp bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi. Tập trung sản xuất đáp ứng nhu cầu cung cấp lương thực, một số mặt hàng được xuất khẩu trong đó: gạo đạt 1,9 triệu tấn, bằng 88% kế hoạch so với 5 năm trước, tăng 13%, bằng 88% kế hoạch; Cà phê đạt 130 nghìn tấn, bằng 77% kế hoạch; khoai lang đạt 116 nghìn tấn, gấp hơn 2 lần kế hoạch; sắn đạt 2,8 triệu tấn tăng gấp 3 lần; bắp đạt 79 nghìn tấn vượt kế hoạch gấp 2 lần. Ngoài ra đã đẩy mạnh phát triển trên diện rộng về chăn nuôi cá, bò và lợn...

Hoạt động lâm nghiệp: tỉnh đã và đang thực hiện các hoạt động bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng nhằm giữ gìn, bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động môi trường liên quan đến rừng. Chú trọng quản lý 3 loại rừng: rừng bảo tồn, rừng sản xuất và rừng

<sup>13</sup> Nguồn: Quy hoạch đất đai và quản lý môi trường toàn diện tỉnh Salavan do Sở tài nguyên thiên nhiên và môi trường tỉnh Salavan (tháng 12/2020) quyết định.



phòng hộ, trồng mới 40.449 ha với tỷ lệ che phủ rừng là 300 nghìn ha, chiếm 62% trong 3 loại rừng.

## **2.2. Công nghiệp**

Có 533 nhà máy công nghiệp tăng 47 nhà máy so với 5 năm trước. Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp chế biến và thủ công nghiệp đạt 1.700 tỷ kip vượt 12% kế hoạch, giao dịch hàng hóa đạt 7,652 tỷ kip vượt 42% kế hoạch, giá trị xuất khẩu 1,853 tỷ kip, vượt 69% kế hoạch, kiểm tra, giám sát - quản lý giá cả hàng hóa ở mức bình thường.

## **2.3. Năng lượng - Khai thác mỏ**

Sản xuất được 2,244 triệu KWh điện, tăng 11% so với 5 năm trước, so với kế hoạch vượt 2,2%, mở rộng điện lưới 126 bản, 8 huyện đều được sử dụng 100% điện. Khai thác than đá được 480 nghìn tấn, đá vôi được 1.650 nghìn tấn, đất nung được 150 nghìn tấn, đá xây dựng 70 nghìn tấn.

## **3. Xã hội**

### **3.1. Giáo dục và thể thao**

Hệ thống giáo dục được phát triển và mở rộng, chất lượng giáo dục được nâng cao. Vấn đề thiếu giáo viên được giải quyết ở mức khá, tỉnh đã chính thức công bố hoàn thành giáo dục trung học phổ thông (tỉnh thứ 7 trong cả nước). Toàn tỉnh có 785 trường học. Trong đó:

- Giáo dục mầm non:
  - Toàn Tỉnh có 84 trường mẫu giáo công lập và tư nhân (03 trường tư nhân).
  - Tổng học sinh 11.963 người, nữ là 6.036 người. Tổng giáo viên là 534 người, nữ là 523 người.
- Giáo dục tiểu học:
  - Tổng số trường tiểu học của toàn Tỉnh là 605 trường công lập.
  - Tổng số học sinh 51.388 người, nữ 24.735 người. Tổng số giáo viên 2.208 người, nữ 1.182 người.
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông:
  - Tổng số trường trung học cơ sở của toàn Tỉnh là 94 trường (cấp 2 và liên trường cấp 2-3).
  - Tổng số học sinh 29.499 người, nữ 14.029 người. Tổng số giáo viên 1.594 người, nữ 804 người.
- Dạy nghề:
  - Toàn tỉnh có 02 trường dạy nghề (01 trường tu nhân).
  - Tổng học viên 853 người, nữ 230. Tổng số giáo viên 66 người, nữ 17 người.

Ngoài ra tỉnh Salavan còn có trường 1 trường cao đẳng sư phạm, 01 trung tâm tiếng Việt và 01 trung tâm ICT.

### **3.2. Y tế**

Tập trung nâng cấp chất lượng và mở rộng các dịch vụ đa dạng như: dịch vụ miễn phí, khuyến khích, giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững SDG (The Sustainable Development Goals).

**a. 07 mục tiêu có thể đạt được theo kế hoạch hoặc tốt hơn kế hoạch**

- i. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng dưới tiêu chuẩn 15,7% so với mục tiêu.
- ii. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao dưới tiêu chuẩn (lùn) 20,2% so với mục tiêu.
- iii. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi 13/1.000 trẻ em mới sinh.
- iv. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi 14/1.000 trẻ em mới sinh.
- v. Tỷ lệ tử vong bà mẹ 90,8/100.0000 trẻ em mới sinh.
- vi. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 95% so với mục tiêu.
- vii. Tỷ lệ bảo vệ sức khoẻ 100% của tổng dân số.

**b. Các mục tiêu có tiến bộ nhưng chưa đạt**

- i. Tỷ lệ sinh với sự trợ giúp y tế 88%.
- ii. Tỷ lệ sử dụng nước sạch của người dân đạt 99% của tổng dân số.
- iii. Tỷ lệ sử dụng nhà vệ sinh của gia đình đạt 97% của tổng dân số.
- iv. Bản y tế công cộng gương mẫu 98% của tổng dân số.

### 3.3 Văn hóa và du lịch

i. Thành lập 19.720 gia đình văn hóa, thành lập 203 bản văn hóa, thành lập phòng ban gương mẫu cấp tỉnh được 10 phòng ban và huyện 39 phòng ban;

ii. Đã đầu tư nhiều kinh phí để phát triển các điểm du lịch hiện đại, đặc biệt là điểm du lịch tự nhiên Phu Pha Suk, nơi có hang động đẹp với các khối đá sáng bóng lấp lánh. Chiều dài của hang theo khảo sát ban đầu là hơn 7km, xung quanh là rừng tự nhiên. Tỉnh đã xây dựng một số cơ sở hạ tầng như đường, điện, hồ chứa nước, ao cá, các chòi ngắm phong cảnh... Đồng thời, cải tạo, nâng cấp các nguồn du lịch tự nhiên tiềm năng như: thác Lo, Keng Ku, Pak Set và các điểm du lịch trên địa bàn huyện... Tổng cộng có 490 nghìn lượt khách du lịch đến tham quan, tạo nguồn thu trực tiếp và gián tiếp hơn 69 triệu USD.

### 3.4. Phân tích những thuận lợi và khó khăn

**a. Thuận lợi**

i. Chính trị ổn định, hòa bình, trật tự xã hội, nhân dân các dân tộc tin tưởng vào chính sách, sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng và Nhà nước Lào, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp phát triển đất nước theo hướng tiến bộ;

ii. Dân số trẻ chiếm khoảng 60% dân số của tỉnh;

iii. Tài nguyên thiên nhiên dồi dào;

iv. Một số dự án thủy điện dự kiến hoàn thành và đi vào sản xuất thường xuyên;

v. Một số nhà máy đã khởi công xây dựng và đưa vào sản xuất như nhà máy bột sắn, nhà máy xay xát gạo hiện đại sản xuất để xuất khẩu, các doanh nghiệp trung bình và nhỏ đang được thúc đẩy và dự kiến sẽ tăng trưởng nhanh;

vi. Các dự án trồng cây công nghiệp đang phát triển;



vii. Các mặt hàng xuất khẩu có thị trường dễ tiêu thụ.

#### **b. Khó khăn**

i. Tỉnh Salavan vẫn đang phải đối mặt với hạn chế về ngân sách, biến đổi khí hậu và thiên tai có thể ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản;

ii. Công tác quản lý kinh tế vĩ mô chưa tốt, việc thực hiện các nghị quyết của Đảng và luật pháp chưa chặt chẽ, đầu tư nhà nước chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân, một số dự án hiệu quả còn thấp, việc thực hiện khuyến khích đầu tư và chính sách quản lý ở một số lĩnh vực chưa đồng bộ, việc trích nguồn thu vào ngân sách còn thấp, ý thức làm chủ của người lao động và người dân trong thực hiện nghĩa vụ ngân sách chưa cao;

iii. Phát triển văn hóa - xã hội chưa đạt mục tiêu đề ra như chất lượng giáo dục còn thấp, dịch vụ y tế chưa phổ cập, việc bảo tồn nét đẹp văn hóa dân tộc ở địa phương chưa được thực hiện tốt, cơ sở hạ tầng du lịch chưa phát triển, thể thao chưa đạt chuẩn quốc gia, việc đào tạo đội ngũ cán bộ các lĩnh vực chưa cao so với sự phát triển;

iv. Thực hiện chính sách xã hội ở một số nơi chưa phổ biến, giải quyết việc làm cho người dân chưa tốt, một lượng lớn lao động xuất khẩu lao động bất hợp pháp.

### **TỈNH CHAMPASAK<sup>14</sup>**

#### **1. Dân số, dân tộc, lao động**

- Toàn tỉnh có 22 dân tộc, gồm các nhóm dân tộc chính: Lao Lum, Lao Thâng, Lao Suông;
- Có 02 tôn giáo chính: Phật giáo và Thiên chúa giáo;
- Tổng dân số: 705.876 người. Trong đó: dân số nữ: 355.130 người;
- Tổng số lao động trong độ tuổi 14-60: 451.000 người. Trong đó, lao động khu vực nông nghiệp là 279.620 người, lao động khu vực công nghiệp-xây dựng 38.335 người, lao động khu vực dịch vụ 128.535 người;
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020: 3.054 USD/người/năm.

#### **2. Kinh tế**

##### **2.1. Nông lâm nghiệp**

Cơ cấu các ngành nông lâm nghiệp bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi:

- a. Trồng trọt: gồm cây lương thực, cây ăn trái và cây công nghiệp:
- Cây lương thực: với diện tích 70.586ha, sản lượng đạt 1.434.977 tấn;
  - Cây lúa với 2 vụ trong năm (vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu);
  - Rau, củ, quả: diện tích 26.640ha, với sản lượng đạt 116.101 tấn;

---

<sup>14</sup> Nguồn: Báo cáo về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2020 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 tỉnh Champasak ngày 31/12/2020.

- Cây công nghiệp: diện tích 405ha, sản lượng đạt 5.985 tấn. Các loại cây chính là cây cao su, cây cà phê,...;

- Cây ăn trái: diện tích 12.234ha, sản lượng 85.800 tấn. Các loại cây chính như: bơ, sầu riêng, nhãn, chôm chôm...

b. Chăn nuôi: gồm chăn nuôi gia súc (lợn, bò, cừu,...), gia cầm (gà công nghiệp, vịt, chim cút...). Sản lượng đạt 47.296 tấn;

c. Lâm nghiệp: với diện tích 1.062.648ha rừng, tỉnh đã và đang thực hiện các hoạt động bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng nhằm giữ gìn, bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động môi trường liên quan đến rừng;

• Phân loại rừng: có 03 nhóm:

- Rừng bảo tồn: chia làm 3 loại: rừng bảo tồn cấp Quốc gia với diện tích 342.011ha; rừng bảo tồn cấp tỉnh với diện tích 72.110ha; rừng bảo tồn cấp huyện với diện tích 44.159ha và rừng bảo tồn cấp bản với diện tích 10.875ha.

- Rừng sản xuất: diện tích 122.633ha;

- Rừng phòng hộ: chia làm 3 loại rừng phòng hộ cấp Quốc gia, diện tích 194.503ha; rừng phòng hộ cấp tỉnh với diện tích 187.529ha và rừng phòng hộ cấp huyện với diện tích 88.828 ha;

• Hoạt động quản lý, bảo vệ và nâng cao độ che phủ của rừng: đạt 723.606 ha rừng, tỷ lệ phủ xanh cây rừng đạt 68,09% diện tích rừng;

• Phát triển rừng: thực hiện kế hoạch trồng cây 900ha trong toàn tỉnh (phân bổ kế hoạch trồng theo đơn vị hành chính, theo cơ quan ban ngành, theo nhóm rừng, theo hình thức liên kết);

• Phục hồi rừng: thực hiện kế hoạch phục hồi 17.150ha rừng trong toàn tỉnh.

d. Thủy lợi: tỉnh đã và đang triển khai 120 dự án về thủy lợi phục vụ nông nghiệp như: lắp đặt các máy bơm nước dùng điện, xây dựng các đập tràn, xây các hồ chứa nước, khai thác nước ngầm...

## 2.2. Thương mại

• Tổng giá trị thu mua sản phẩm trong nước năm 2020: 16.939,88 tỷ kíp, đạt 149,62%;

• Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2020: 283,81 triệu USD, đạt 105,5% so với kế hoạch. Trong đó:

- Xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp: đạt 161,06 triệu USD, chiếm 61,09% tổng kim ngạch xuất khẩu và đạt 97,6% kế hoạch năm:

- Xuất khẩu cà phê nhân: đạt 59,06 triệu USD;

- Hàng hóa hợp tác nông trại: đạt 90,8 triệu USD;

- Các mặt hàng nông nghiệp khác: đạt 11,29 triệu USD;

- Xuất khẩu cao su cốm: đạt 64,93 triệu USD;

- Xuất khẩu cà phê thành phẩm: đạt 4,05 triệu USD;

- Xuất khẩu cà phê hạt rang xay: đạt 1,94 triệu USD;

- Xuất khẩu cà phê bột: đạt 0,62 triệu USD;



- Xuất khẩu gạo (nếp): đạt 9,92 triệu USD;
- Xuất khẩu sắn (khoai mì): đạt 1,92 triệu USD;
- Xuất khẩu dây điện và bóng điện: đạt 1,86 triệu USD;
- Các mặt hàng khác (bình ắc quy, mũ phụ...): đạt 7,76 triệu USD;
- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: đạt 5,37 triệu USD;
- Xuất khẩu lâm sản khác: đạt 4,18 triệu USD.
- Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa: đạt 219,27 triệu USD, tương đương 72,2% kế hoạch năm.
- Hàng hóa nhập để bán trong nước: đạt 132,87 triệu USD, tương đương 70,32% so với kế hoạch;
- Hàng hóa chính phủ quản lý: đạt 86,39 triệu USD, tương đương 75,21% so với kế hoạch;
- Thương mại biên giới: đạt 0,55 triệu USD, tương đương 13,82% kế hoạch năm.
- Tổng giá trị buôn bán qua cửa khẩu (thương mại tiểu ngạch): đạt 17,1 triệu USD, tương đương 70,54% kế hoạch năm.

### **2.3. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp**

Tổng sản xuất sản phẩm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp năm 2020 đạt 4.285,69 tỷ Kíp, đạt 88,53% kế hoạch năm. Cơ cấu ngành công nghiệp và thủ công nghiệp của tỉnh bao gồm:

- Công nghiệp chế biến thức ăn: đạt 2.353,41 tỷ Kíp;
- Công nghiệp hóa chất: đạt 570,24 tỷ Kíp;
- Công nghiệp khai khoáng: đạt 666,54 tỷ Kíp;
- Công nghiệp kim loại: đạt 102,68 tỷ Kíp;
- Công nghiệp phụ trợ nông nghiệp: đạt 1,5 tỷ Kíp;
- Công nghiệp chế biến gỗ: đạt 11,11 tỷ Kíp;
- Công nghiệp gia dụng: đạt 142,28 tỷ Kíp;
- Công nghiệp sửa chữa: đạt 313,24 tỷ Kíp;
- Công nghiệp than (cùi): đạt 11,67 tỷ Kíp;
- Công nghiệp in: đạt 87,91 tỷ Kíp;
- Công nghiệp may và công nghiệp khác: đạt 25,11 tỷ Kíp.

Tổng doanh thu đạt 5.849,47 tỷ Kíp, tương đương 90,68% kế hoạch năm 2020.

## **3. Xã hội**

### **3.1. Giáo dục**

- Giáo dục mầm non:
  - Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 273 cơ sở giữ trẻ và trường mẫu giáo công lập và tư nhân;
  - Tổng số lớp học là 749 lớp. Tổng học sinh 17.987 người, nữ là 8.981 người.

Tổng giáo viên là 217 người, nữ là 212 người.

- Giáo dục tiểu học:

- Tổng số trường tiểu học của toàn Tỉnh là 748 trường công lập và tư nhân;

- Tổng số lớp học 2.882 lớp. Tổng số học sinh 76.984 người, nữ 37.624 người.

Tổng số giáo viên 3.041 người, nữ 1.982 người.

- Giáo dục trung học cơ sở:

- Tổng số trường trung học cơ sở của toàn Tỉnh là 167 trường (cấp 2 và liên trường cấp 2-3);

- Tổng số lớp học 1.720 lớp. Tổng số học sinh 52.530 người, nữ 26.072 người.

Tổng số giáo viên 3.428 người, nữ 2.009 người.

- Giáo dục trung học phổ thông:

- Tổng số trường trung học phổ thông của toàn tỉnh là 82 trường;

- Tổng số lớp học 1.161 lớp. Tổng số học sinh 35.065 người, nữ 17.769 người.

Tổng số giáo viên 1.292 người, nữ 700 người.

- Dạy nghề:

- Toàn tỉnh có 33 cơ sở dạy nghề, trung tâm tiếng Anh, trung tâm Tin học.

- Giáo dục bậc cao:

- Toàn tỉnh có 10 cơ sở giáo dục bậc cao (đại học, cao đẳng) thuộc khối công lập và tư nhân;

- Tỉnh có 01 trường đại học (Trường đại học Champasak - Km 7 - thành phố Pakse - tỉnh Champasak).

### 3.2. Văn hoá

- Hoạt động văn hoá: chủ động khôi phục và nâng cao nền văn hoá dân tộc mang tính dân tộc, tiến bộ. Tạo dựng gia đình văn hoá được 1.000 hộ gia đình, bản văn hoá được 10 bản;

- Hoạt động du lịch: Tập trung cải thiện, cung cấp thông tin du lịch cho du khách trong và ngoài nước, quảng bá sản phẩm du lịch tỉnh Champasak tại các triển lãm khác nhau, chú trọng quy hoạch, phát triển và quản lý các dịch vụ du lịch để từng bước hoàn thiện, đặc biệt là huy động, xúc tiến các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch, cải thiện, nâng cấp hệ thống dịch vụ du lịch. chất lượng dịch vụ chính xác, phù hợp với quy định, dịch vụ thuận tiện. Tổng lượng khách du lịch năm 2020 trên địa bàn tỉnh là 117.116 lượt. Trong đó: 57.613 lượt khách nội địa; 17.807 lượt khách quốc tế và 41.695 lượt khách du lịch biên giới. Tạo doanh thu 12,26 triệu USD đạt 19% kế hoạch do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid 19.

### 3.3. Y tế

- Tỉnh có 01 bệnh viện đa khoa cấp tỉnh với 250 giường bệnh, 04 bệnh viện cộng



đồng loại A, 05 bệnh viện cộng đồng loại B, 01 trung tâm dịch vụ sức khỏe, 75 bệnh viện nhỏ, 53 phòng khám bệnh tư nhân và 257 hiệu thuốc tân dược tư nhân;

- Tổng số cán bộ nhân viên y tế trong tỉnh có 1.597 người.

### **3.4. Phân tích những thuận lợi và khó khăn**

#### **a. Thuận lợi**

i. Nhìn chung giữ được hoà bình chính trị, trật tự xã hội. Về cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp có khả năng đáp ứng với tình hình hiện nay;

ii. Tỉnh đã được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, thù lợi nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp trong mùa khô.

#### **b. Khó khăn**

i. Việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đang trong giai đoạn hiện nay gặp nhiều khó khăn, có nhiều yếu tố bên ngoài tác động như suy thoái kinh tế toàn cầu, lạm phát tăng cao, biến đổi khí hậu, ..;

ii. Kinh tế vĩ mô nhanh chóng bị ảnh hưởng do cơ sở sản xuất trong nước chưa vững mạnh và chưa gắn liền nhiều đến công nghiệp chế biến như mong muốn, hàng hoá xuất khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu chưa qua chế biến;

iii. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm chưa được tốt và chất lượng không cao;

iv. Việc phổ biến pháp luật còn mang tính hình thức, nên hiệu quả thực tế chưa cao;

v. Việc quản lý, thu các khoản phí, lệ phí chưa được tập trung thông qua hệ thống ngân sách;

vi. Công tác quản lý nhập khẩu hàng hoá chưa được chú trọng, nhập khẩu không đúng quy định pháp luật như: trốn thuế, hàng không đạt tiêu chuẩn;

vii. Giải quyết vấn đề tệ nạn xã hội như vấn đề ma tuý, giết người, trộm cắp, di cư lao động trái phép... tuy đã có nhiều nỗ lực nhưng vẫn không có xu hướng giảm.

## **IV. Hệ thống giao thông**

### **1. Đường bộ**

#### **1.1. Mạng lưới đường quốc lộ kết nối các cơ sở trực thuộc Công ty**

Bao gồm các tuyến đường chính:

- Quốc lộ 13 kết nối với Nông trường 1 và NMCB mù cao su thuộc huyện Bachieng, tỉnh Champasak, có chiều dài khoảng 11 km;

- Quốc lộ 13 kết nối với Nông trường 3 thuộc huyện Pakthoomphone, tỉnh Champasak, có chiều dài khoảng 29.8 km;

- Quốc lộ 13+16E+20 kết nối với Nông trường 2 và Nông trường 4 thuộc huyện Lào Ngam, tỉnh Salavan, có chiều dài khoảng 56.6 km.

#### **1.2. Mạng lưới đường nội bộ**

Đến nay, Công ty đã đầu tư xây dựng là 6,8 km đường nhựa và 27 km đường đất, mặt đường rộng từ 4m - 6m, để kết nối từ đường quốc lộ tới trụ sở các đơn vị trực thuộc, trong đó:

- Tuyến đường nhựa nối quốc lộ 13 với Nông trường 1 và NMCB mù cao su Daklaorucol thuộc huyện Bachieng, tỉnh Champasak, có chiều dài 5.8km;
- Tuyến đường nhựa nối quốc lộ 13 với Nông trường 3 thuộc huyện Pathoomphone, tỉnh Champasak, có chiều dài 1 km;
- Tuyến đường đất nối quốc lộ 20 với Nông trường 2 và Nông trường 4 thuộc huyện Lào Ngam, tỉnh Salavan, có chiều dài 27 km.

## 2. Hệ thống giao thông đường thủy

Hệ thống sông ngòi của Nam Lào không đi qua địa bàn các đơn vị trực thuộc, đồng thời giao thông vận tải đường thủy tại địa phương chưa phát triển, vì vậy không áp dụng hình thức vận chuyển thủy.

**Biểu 2. Hiện trạng các công trình giao thông trong khu vực**

| STT         | Loại đường | Tên tuyến                      | Số hiệu tuyến | Cấp đường | Chiều dài (km) | Mô tả đánh giá về hiện trạng                      |
|-------------|------------|--------------------------------|---------------|-----------|----------------|---|
| 1           | Nhựa       | Quốc lộ                        | 13            | Cấp 1     | 40,8           | Qua 2 NT1 (11 km) và NT3 (29,8 km). Đường rất tốt |
| 2           | Nhựa       | Quốc lộ                        | 13+16E+20     | Cấp 1     | 56,6           | Qua 2 NT2 (11 km) và NT4. Đường rất tốt           |
| 3           | Nhựa       | Đường nội bộ nối quốc lộ 13    | Không         | Cấp 2     | 5,8            | Nối với NT 1 và NMCB mù cao su. Đường tốt.        |
| 4           | Nhựa       | Tuyến đường nối quốc lộ 13     | Không         | Cấp 2.    | 1,0            | Nối với NT 3. Đường tốt.                          |
| 5           | Đất        | Tuyến đường đất nối quốc lộ 20 | Không         | Cấp 4     | 27             | Nối với NT 2 và NT 4                              |
| <b>Tổng</b> |            |                                |               |           | 131,2          |   |

### *Nhận xét*

Kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng như đường sá, ngầm, cống, lưới điện..., từng bước đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Đến nay, tất cả các thôn đều có lưới điện quốc gia, có đường ô tô thông suốt đến thôn. Hệ thống trường học, trạm y tế, công trình nước sạch, các công trình văn hóa phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân ngày càng được bổ sung, phát triển. Bộ mặt nông thôn khu vực quản lý của Công ty có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực.

## V. Hiện trạng sử dụng đất

### 1. Hiện trạng diện tích, loài cây trồng

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng đến ngày 31/11/2023 hiện trạng tài nguyên rừng, Công ty TNHH cao su Đắc Lắc được Nhà nước Lào giao quản lý sử dụng 10.186,67 ha đất trên địa bàn 24 bản, thuộc huyện Lao Ngam, tỉnh Salavan; huyện Ba



Chiêng và Pathoomphone tỉnh Champasak. Diện tích nêu trên bao gồm đất thuê, được giao và đất của vườn Quốc gia Dong Hua Sao hiện Công ty đang được phép sử dụng sau thời kì kiến thiết cơ bản đến giai đoạn khai thác xong mù chu kì 1 như sau:

Tổng diện tích công ty đang quản lý (đất được Nhà nước giao/cho thuê/được phép sử dụng): 10.186,67 ha;

- Diện tích đất lâm nghiệp, bao gồm đất có rừng và các loại đất lâm nghiệp khác: 9.795,90 ha; gồm:

- Diện tích đất có rừng: 9.183,69 ha. Trong đó:

- + Rừng trồng cao su: 8.605,76 ha (bao gồm diện tích 13,46 ha hành lang ven suối đang có cao su);

- + Rừng trồng các loài cây khác (keo, bạch đàn): 577,93 ha;

- Diện tích đất lâm nghiệp khác (vườn ươm, đường vận xuất, đất hợp thủy mùa mưa, đất xâm canh): 967,46 ha.

- Diện tích đất khác ngoài đất lâm nghiệp (Trụ sở, nhà máy chế biến...): 35,52 ha.

## 2. Diện tích đất Công ty đã đưa vào sử dụng

Đến thời điểm 30 tháng 11 năm 2023, diện tích đưa vào sử dụng của Công ty là 10.186,67 ha, chiếm 100%.

Công ty đã tổ chức quản lý sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả diện tích đất được Nhà nước giao/cho thuê; quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng và đất được giao. Chi tiết về hiện trạng sử dụng đất trình bày trong biểu 03.

**Biểu 03. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty<sup>15</sup>**

| Số TT | Loại đất                                     | Tổng diện tích quản lý (ha) | Theo đơn vị quản lý |          |          |          | Ghi chú |
|-------|--|-----------------------------|---------------------|----------|----------|----------|---------|
|       |  |                             | NT1                 | NT2      | NT3      | NT4      |         |
|       | Tổng diện tích đang quản lý và sử dụng       | 10,186.67                   | 2,888.33            | 2,478.47 | 3,122.23 | 1,697.64 |         |
| A     | Diện tích đất Công ty thuê của Chính phủ Lào | 7,912.31                    | 1,716.06            | 2,478.47 | 2,020.14 | 1,697.64 |         |
| I     | Đất lâm nghiệp                               | 7,876.79                    | 1,692.99            | 2,474.82 | 2,014.81 | 1,694.17 |         |
| 1     | Đất có rừng                                  | 7,056.02                    | 1,553.46            | 2,164.06 | 1,870.57 | 1,467.93 |         |
| 1.1   | Rừng trồng cao su                            | 6,478.09                    | 1,503.29            | 2,164.06 | 1,342.81 | 1,467.93 |         |
| 1.2   | Rừng trồng cây khác                          | 577.93                      | 50.17               |          | 527.76   |          |         |
| a.    | Rừng trồng điều                              | 561.40                      | 45.75               |          | 515.65   |          |         |
| b.    | Bạch đàn + keo+Tre                           | 16.53                       | 4.42                |          | 12.11    |          |         |
| 2     | Đất lâm nghiệp khác                          | 820.77                      | 139.53              | 310.76   | 144.24   | 226.24   |         |

<sup>15</sup> Đến 30 tháng 11 năm 2023

| Số TT     | Loại đất   | Tổng diện tích quản lý (ha) | Theo đơn vị quản lý |             |                 |             | Ghi chú                     |
|-----------|--|-----------------------------|---------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------------------|
|           |  |                             | NT1                 | NT2         | NT3             | NT4         |                             |
| 2.1       | Đất hợp thủy mùa mưa, cây bụi, đồi đá không có khả năng trồng rừng | 148.82                      | 0.37                | 88.17       | 23.01           | 37.27       |                             |
| 2.2       | Đất xâm canh   | 101.80                      | 1.24                | 29.85       | 7.19            | 63.52       |                             |
| 2.3       | Hành lang ven suối và khu kết nối                                  | 13.46                       | 11.1                | 0.64        | 1.72            |             |                             |
| 2.4       | Đường bao lộ   | 283.83                      | 58.25               | 100.44      | 51.3            | 73.86       |                             |
| 2.5       | Đường vận xuất   | 262.90                      | 67.33               | 82.96       | 61.02           | 51.59       |                             |
| 2.6       | Đất vườn ươm + Quy hoạch Vườn ươm                                  | 9.94                        | 1.24                | 8.7         |                 |             |                             |
| <b>II</b> | <b>Đất phi lâm nghiệp</b>  | <b>35.52</b>                | <b>23.07</b>        | <b>3.65</b> | <b>5.33</b>     | <b>3.47</b> |                             |
| 1         | Đất trụ sở Nông trường   | 6.05                        | 0.81                | 1.34        | 1.85            | 2.05        |                             |
| 2         | Đất trụ sở các đội công nhân                                       | 10.69                       | 4.58                | 2.2         | 2.67            | 1.24        |                             |
| 3         | Khu xử lý nước thải  | 3.83                        | 3.83                | -           | -               | -           |                             |
| 4         | Nhà máy nhiệt  | 0.26                        | 0.26                | -           | -               | -           |                             |
| 5         | Nhà máy chế biến   | 5.08                        | 5.08                | -           | -               | -           |                             |
| 6         | Mặt nước   | 7.23                        | 7.23                | -           | -               | -           |                             |
| 7         | Sân vận động, Trạm y tế  | 2.38                        | 1.28                | 0.11        | 0.81            | 0.18        |                             |
| <b>B</b>  | <b>Diện tích thuộc VQG quản lý nhưng Công ty đang sử dụng</b>      | <b>2,274.36</b>             | <b>1,172.27</b>     | <b>-</b>    | <b>1,102.09</b> | <b>-</b>    | Sẽ trả lại vườn QG năm 2054 |
| <b>I</b>  | <b>Đất lâm nghiệp</b>  | <b>2,274.36</b>             | <b>1,172.27</b>     | <b>-</b>    | <b>1,102.09</b> | <b>-</b>    |                             |
| <b>1</b>  | <b>Đất có rừng</b>   | <b>2,114.21</b>             | <b>1,102.89</b>     | <b>-</b>    | <b>1,011.32</b> | <b>-</b>    |                             |
| 1.1       | Rừng trồng cao su  | 2,114.21                    | 1,102.89            | -           | 1,011.32        | -           |                             |
| 1.2       | Rừng trồng cây khác  | -                           | -                   | -           | -               | -           |                             |
| <b>2</b>  | <b>Đất lâm nghiệp khác</b>   | <b>160.15</b>               | <b>69.38</b>        | <b>-</b>    | <b>90.77</b>    | <b>-</b>    |                             |
| 2.1       | Đất hợp thủy mùa mưa, cây bụi, không có khả năng trồng rừng        | 23.52                       | 1.00                | -           | 22.52           | -           |                             |
| 2.2       | Đất xâm canh   | 2.54                        | 0.81                | -           | 1.73            | -           |                             |



| Số TT | Loại đất                          | Tổng diện tích quản lý (ha) | Theo đơn vị quản lý |     |       |     | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----|-------|-----|---------|
|       |                                   |                             | NT1                 | NT2 | NT3   | NT4 |         |
| 2.3   | Hành lang ven suối và khu kết nối | -                           |                     | -   |       | -   |         |
| 2.4   | Đường bao lô                      | 57.93                       | 26.26               | -   | 31.67 | -   |         |
| 2.5   | Đường vận xuất                    | 76.16                       | 41.31               | -   | 34.85 | -   |         |
| II    | Đất phi lâm nghiệp                | -                           | -                   | -   | -     | -   |         |

Nguồn: Trích xuất từ bản đồ kỹ thuật số (Tháng 11 năm 2023)

### 3. Phân tích, đánh giá tổng quát về hiện trạng sử dụng đất

- Tổng diện tích đất Công ty đang sử dụng cho mục tiêu kinh doanh mù và gỗ Cao su là 10.186,67 ha, bao gồm đất do Công ty thuê ổn định của Nhà nước CHDCND Lào là 7.912,31 ha và 2.274,36 ha do vườn Quốc gia Dong Hủa Sao là chủ rừng nhưng Công ty được phép quản lý và sử dụng hết năm 2054 và sẽ trả lại vườn QG theo thỏa thuận. Trong đó đất có rừng trồng 9.183,69 ha, đường bao lô trong rừng 341,78 ha. Trong diện tích Công ty đang quản lý và sử dụng không có rừng phòng hộ;

- Đất rừng đặc dụng thuộc VQG Dong Hủa Sao quản lý nhưng hiện tại Công ty đang được phép sử dụng trên diện tích 2.274,36 ha (có 2.114,21 ha Cao su và 160,15 ha đất khác). Được Công ty quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả về kinh tế và bảo vệ môi trường trong khu vực;

- Nhìn chung rừng và đất rừng hiện nay đang được Công ty tổ chức quản lý bảo vệ chặt chẽ, Công ty thường xuyên phối hợp với UBND 2 huyện và Hạt Kiểm lâm trên địa bàn, Ban quản lý các bản và các đơn vị liên quan tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; phối hợp với các bản trưởng và cộng đồng người có uy tín để tuyên truyền, vận động các hộ gia đình có ý thức trong công tác bảo vệ đất rừng. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng luôn được Công ty quan tâm, hằng năm Công ty xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; tổ chức tuyên truyền cho các hộ gia đình sống gần rừng có ý thức phòng cháy, chữa cháy rừng; chuẩn bị trang thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời phối hợp với chính quyền và nhân dân trong khu vực...nên đã phát hiện, ngăn chặn kịp thời các vụ cháy, không gây thiệt hại nghiêm trọng về rừng và đất.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT  
NÔNG TRƯỜNG 1 - CÔNG TY DAKLAORUCO - HUYỆN BACHSIANG - TỈNH CHAMPASAK



TỶ LỆ 1 : 15.000

PHẠC NGHĨ THẠNG (1/2022)  
NGUYỄN THIỆN KIỆT (SỐ QUẢN LÝ KINH ĐINH CÔNG CHỨC ĐHY-KING)

Hình 2. Bản đồ hiện trạng Nông trường 1

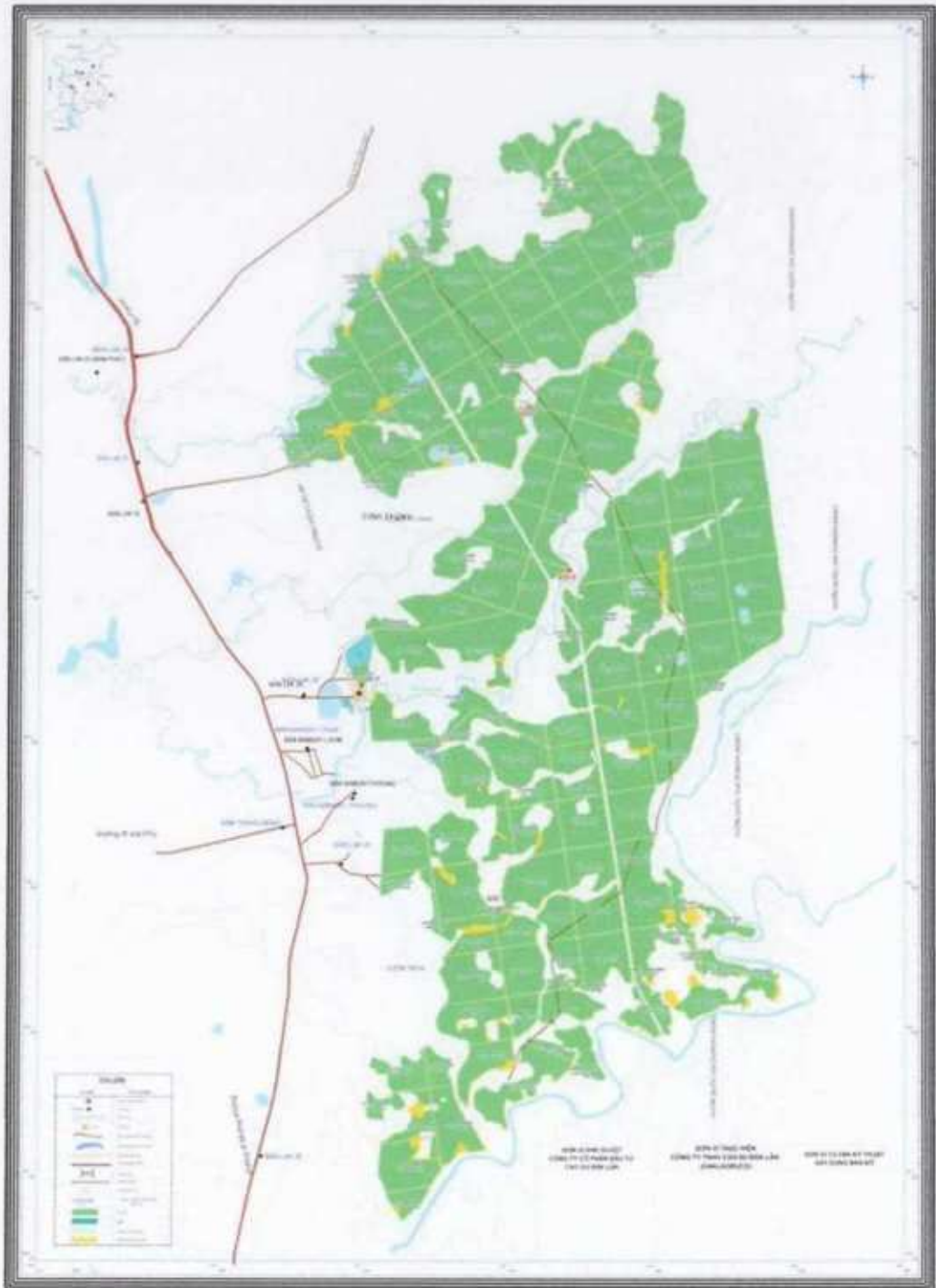


**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT  
NÔNG TRƯỜNG 2-CÔNG TY DAKLAORUCO-HUYỆN LAONGAM, TỈNH SALAVAN**



**Hình 3. Bản đồ hiện trạng Nông trường 2**

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT  
NÔNG TRƯỜNG 3 - CÔNG TY DAKLAORUCO - HUYỆN PATHOUHNPHON, TỈNH CHAMPASAK**

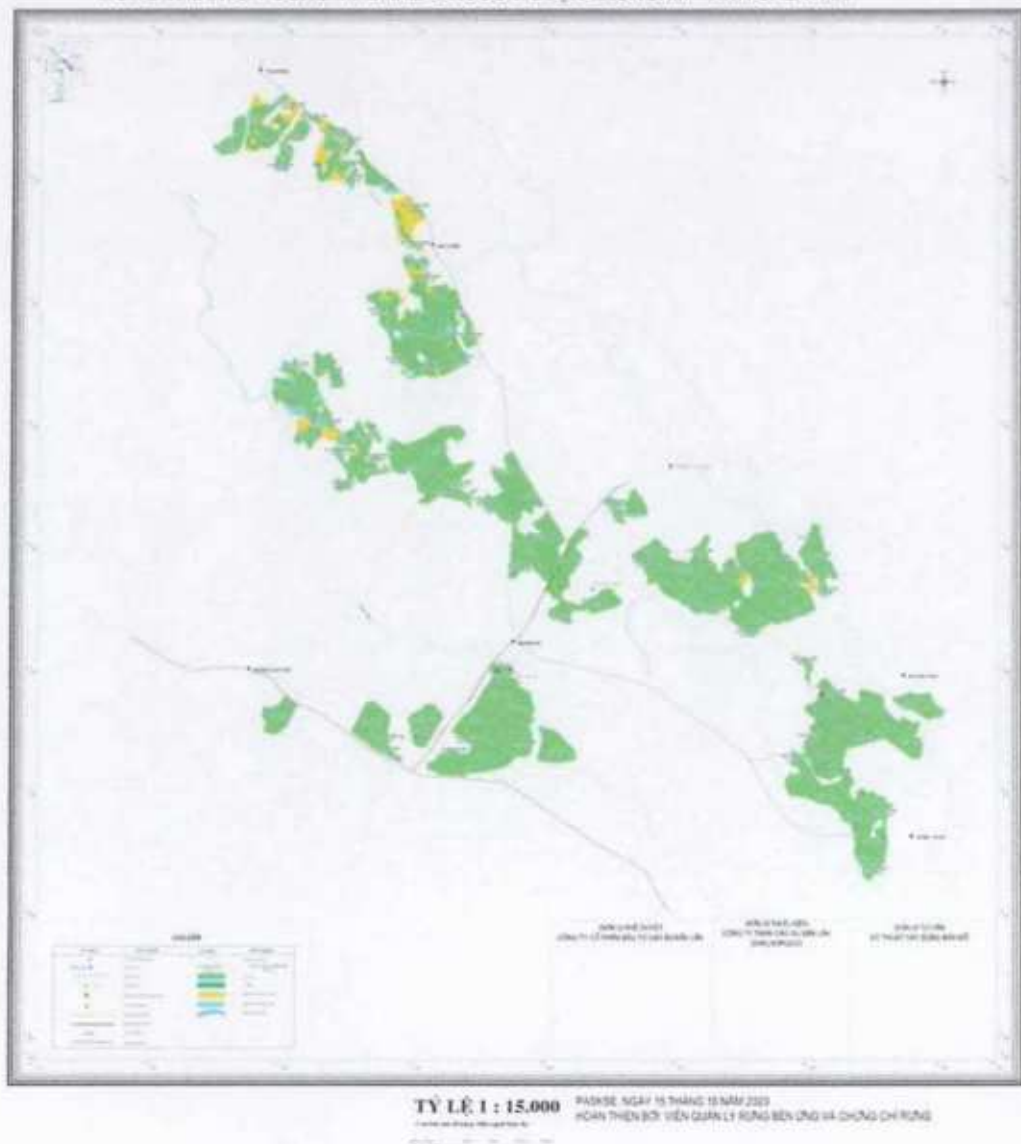


**TỶ LỆ 1 : 15.000**      PAKSE, NGÀY 15 THÁNG 10 NĂM 2023  
 HOÀN THIỆN BỞI: VIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỐNG CHÁI RỪNG

**Hình 4. Bản đồ hiện trạng Nông trường 3**



BẢN ĐỒ ĐA HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT  
NÔNG TRƯỜNG 4 CÔNG TY DAKLAORUCO-HUYỆN LAONGAM - TỈNH SALAVAN



Hình 5. Bản đồ hiện trạng Nông trường 4

#### VI. Hiện trạng tài nguyên rừng

Hiện tại Công ty Daklaoruco đang sử dụng 10.186,67 ha rừng, đất lâm nghiệp và đất khác trong đó có 8.605,76 ha rừng trồng cao su, gồm 6.491,55 ha do công ty quản lý (thuê) và 2.114,21 ha do VQG Dong Hủa Sao quản lý nhưng Công ty được phép sử dụng đến khi khai thác mù đến năm 2054. Kết quả điều tra rừng được thực hiện bởi Công ty và đơn vị tư vấn kỹ thuật SFMI (Báo cáo xây dựng tháng 6 và điều tra thực địa thực hiện tháng 4/2023) cho thấy:

## 1. Tăng trưởng rừng trồng cao su<sup>16</sup>

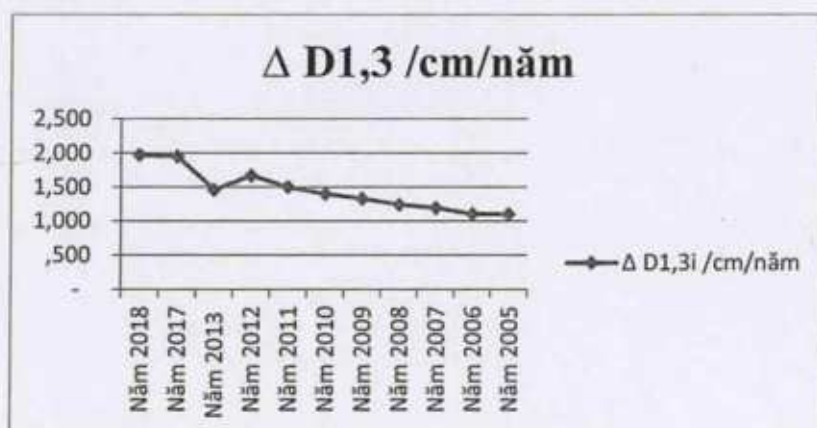
### 1.1 Tăng trưởng đường kính ( $D_{1,3}$ ) rừng cao su

Tăng trưởng đường kính ( $D_{1,3}$ ) rừng cao su theo tuổi của một số giống cao su trồng chính được tổng hợp qua biểu 4 dưới đây:

**Biểu 04. Tăng trưởng về đường kính ( $D_{1,3}$ ) rừng trồng cao su**

| Năm trồng        | Tuổi | Giống RRIV4      |                             | Giống Pb260      |                             | Giống RIV124     |                             | Bình quân $\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm |
|------------------|------|------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
|                  |      | $D_{1,3}$ cm/cây | $\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm | $D_{1,3}$ cm/cây | $\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm | $D_{1,3}$ cm/cây | $\Delta D_{1,3}$ cm/cây/năm |                                       |
| 2005             | 19   | 20,64            | 1,09                        | 20,80            | 1,10                        |                  |                             | 1,10                                  |
| 2006             | 18   | 19,70            | 1,09                        | 20,00            | 1,11                        |                  |                             | 1,10                                  |
| 2007             | 17   | 20,57            | 1,21                        | 19,72            | 1,16                        |                  |                             | 1,19                                  |
| 2008             | 16   | 19,86            | 1,24                        | 19,87            | 1,24                        |                  |                             | 1,24                                  |
| 2009             | 15   | 20,18            | 1,35                        | 19,59            | 1,31                        |                  |                             | 1,33                                  |
| 2010             | 14   | 19,64            | 1,40                        | 19,64            | 1,40                        |                  |                             | 1,40                                  |
| 2011             | 13   |                  |                             | 19,48            | 1,50                        |                  |                             | 1,50                                  |
| 2012             | 12   |                  |                             | 20,07            | 1,67                        |                  |                             | 1,67                                  |
| 2013             | 11   |                  |                             | 16,18            | 1,47                        |                  |                             | 1,47                                  |
| 2017             | 7    |                  |                             |                  |                             | 13,63            | 1,95                        | 1,95                                  |
| 2018             | 6    |                  |                             |                  |                             | 11,80            | 1,97                        | 1,97                                  |
| <b>Bình quân</b> |      | <b>20,06</b>     | <b>1,20</b>                 | <b>19,48</b>     | <b>1,33</b>                 | <b>12,72</b>     | <b>1,96</b>                 | <b>1,48</b>                           |

Ghi chú:  $\Delta D_{1,3}$ : Tăng trưởng bình quân hằng năm về đường kính của cây.



**Hình 6. Đồ thị tăng trưởng  $D_{1,3}$  bình quân của 3 giống Cao su trồng chính**

Kết quả điều tra cho thấy: tăng trưởng bình quân về đường kính ( $\Delta D_{1,3}$ ) của các giống Cao su trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 có xu hướng giảm dần khi tuổi

<sup>16</sup> Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra tài nguyên rừng tháng 6/2023 (SFMI)



cây tăng, dao động từ 1,09 cm/năm (giống RRIV4 trồng năm 2005) đến 1,97cm/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018). Mức tăng trưởng này được xếp vào loại cây mọc nhanh tương đương cây keo và bạch đàn trong ngành lâm nghiệp. Giai đoạn tăng trưởng đường kính nhanh nhất từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 12 tuổi sau đó giảm dần. Tăng trưởng bình quân hàng năm về đường kính không có sự chênh lệch lớn vì thế có thể trồng cả 3 giống Cao su này trên diện tích hiện có của Công ty.

## 1.2. Tăng trưởng về chiều cao ( $H_{vn}$ ) rừng Cao su<sup>17</sup>

Tăng trưởng về chiều cao ( $H_{vn}$ ) rừng Cao su theo tuổi của một số giống cao su trồng chính được tổng hợp qua biểu 5 dưới đây:

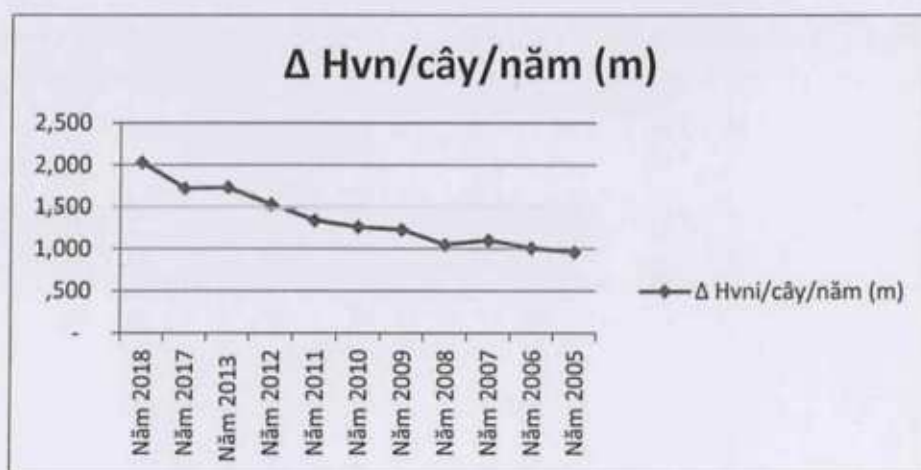
**Biểu 05. Tăng trưởng về chiều cao ( $H_{vn}$ ) rừng cao su**

| Năm trồng        | Tuổi | Giống RRIV4        |                                  | Giống Pb260       |                                  | Giống RRIV124     |                                  | Bình quân<br>$\Delta H_{vn}$<br>m/cây/<br>năm |
|------------------|------|--------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|---|
|                  |      | $H_{vn}$ m/<br>cây | $\Delta H_{vn}$<br>m/cây/<br>năm | $H_{vn}$<br>m/cây | $\Delta H_{vn}$<br>m/cây/<br>năm | $H_{vn}$<br>m/cây | $\Delta H_{vn}$<br>m/cây/<br>năm |   |
| 2005             | 19   | 19,39              | 1,02                             | 17,06             | 0,90                             |                   |                                  | 0,96  |
| 2006             | 18   | 18,02              | 1,00                             | 18,19             | 1,01                             |                   |                                  | 1,01  |
| 2007             | 17   | 18,02              | 1,06                             | 19,26             | 1,13                             |                   |                                  | 1,10  |
| 2008             | 16   | 17,28              | 1,08                             | 16,20             | 1,01                             |                   |                                  | 1,05  |
| 2009             | 15   | 19,06              | 1,27                             | 17,82             | 1,19                             |                   |                                  | 1,23  |
| 2010             | 14   | 17,65              | 1,26                             | 17,65             | 1,26                             |                   |                                  | 1,26  |
| 2011             | 13   |                    |                                  | 17,36             | 1,34                             |                   |                                  | 1,34  |
| 2012             | 12   |                    |                                  | 18,40             | 1,53                             |                   |                                  | 1,53  |
| 2013             | 11   |                    |                                  | 19,05             | 1,73                             |                   |                                  | 1,73  |
| 2017             | 7    |                    |                                  |                   |                                  | 12,04             | 1,72                             | 1,72  |
| 2018             | 6    |                    |                                  |                   |                                  | 12,16             | 2,03                             | 2,03  |
| <b>Bình quân</b> |      | <b>18,35</b>       | <b>1,09</b>                      | <b>17,89</b>      | <b>1,23</b>                      | <b>12,10</b>      | <b>1,87</b>                      | <b>1,36</b>                                   |

Ghi chú:  $H_{vn}$  Chiều cao vút ngọn trung bình của cây.

$\Delta H_{vn}$ : Tăng trưởng chiều cao cây bình quân hàng năm.

<sup>17</sup> Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra tài nguyên rừng tháng 6/2023 (SFMI)



Hình 7. Đồ thị tăng trưởng Hvn bình quân của 3 giống Cao su

Kết quả tại biểu 5 và đồ thị tăng trưởng Hvn bình quân của 3 giống Cao su trồng chính cho thấy: tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao ( $\Delta$  Hvn) của 3 giống Cao su trồng chính RRIV4, Pb260 và RRIV124 đạt mức 1,36 m/năm. Tăng trưởng chiều cao có xu hướng giảm dần khi tuổi cây tăng, dao động từ 0,9 m/năm (giống Pb260 trồng năm 2005) đến 2,03 m/năm (giống RRIV124 trồng năm 2018). Mức tăng trưởng này khá cao và vẫn chưa dừng lại. Giai đoạn tăng trưởng về chiều cao nhanh nhất từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 11 tuổi sau đó giảm dần. Ở rừng Cao su 19 tuổi tăng trưởng bình quân chung hàng năm về chiều cao tuy có giảm nhưng vẫn đạt mức 0,96m/năm. Điều đó chứng tỏ rừng Cao su hiện nay vẫn còn đang sinh trưởng và phát triển tốt.

## 2. Trữ lượng gỗ rừng

### 2.1. Trữ lượng gỗ rừng trồng Cao su<sup>18</sup>

Kết quả tính trữ lượng rừng trồng theo diện tích, tuổi cây và giống Cao su trồng của Công ty được trình bày trong biểu 6 dưới đây:

Biểu 06. Trữ lượng gỗ rừng trồng Cao su<sup>1920</sup>

| Giống cao su | Năm trồng | Tuổi rừng | Diện tích (ha) (A) | Trữ lượng cây đứng/ha (Mcd/ha) (B) | Trữ lượng thân dưới cành (Mdc/ha) (C) | Tổng trữ lượng gỗ cây đứng (m <sup>3</sup> ) (= A x B) | Tổng trữ lượng gỗ dưới cành (m <sup>3</sup> ) (A x C) |
|--------------|-----------|-----------|--------------------|------------------------------------|---------------------------------------|--|---|
| Pb260        | 2005      | 19        | 240,16             | 154                                | 55                                    | 36.960   | 13.203  |
|              | 2006      | 18        | 101,24             | 151                                | 61                                    | 15.267   | 6.140   |
|              | 2007      | 17        | 76,25              | 150                                | 47                                    | 11.475   | 3.601   |
|              | 2008      | 16        | 339,67             | 142                                | 68                                    | 48.305   | 23.180  |

<sup>18</sup> Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra tài nguyên rừng tháng 6/2023 (SFMI)



| Giống cao su     | Năm trồng | Tuổi rừng | Diện tích (ha) (A) | Trữ lượng cây đứng/ha (Mdc/ha) (B) | Trữ lượng thân dưới cành (Mdc/ha) (C) | Tổng trữ lượng gỗ cây đứng (m <sup>3</sup> ) (= A x B) | Tổng trữ lượng gỗ dưới cành (m <sup>3</sup> ) (A x C) |
|------------------|-----------|-----------|--------------------|------------------------------------|---------------------------------------|--|---|
|                  | 2009      | 15        | 361,99             | 135                                | 52                                    | 48.805   | 18.660  |
|                  | 2010      | 14        | 186,77             | 121                                | 45                                    | 22.588   | 8.463   |
|                  | 2011      | 13        | 145,29             | 119                                | 61                                    | 17.219   | 8.861   |
|                  | 2012      | 12        | 113,33             | 145                                | 64                                    | 16.433   | 7.217   |
|                  | 2013      | 11        | 26,67              | 106                                | 36                                    | 2.838  | 972   |
| RRIV4            | 2005      | 19        | 562,97             | 178                                | 71                                    | 100.210  | 39.836  |
|                  | 2006      | 18        | 1.960,4            | 145                                | 55                                    | 283.977  | 108.551   |
|                  | 2007      | 17        | 2249,39            | 164                                | 64                                    | 369.725  | 143.938   |
|                  | 2008      | 16        | 1700,61            | 142                                | 56                                    | 241.257  | 94.777  |
|                  | 2009      | 15        | 125,58             | 129                                | 48                                    | 16.206   | 6.030   |
|                  | 2010      | 14        | 40,84              | 121                                | 45                                    | 4.939  | 1.850   |
| PB260+GT1        | 2006      | 18        | 57,04              | 136                                | 84                                    | 7.780  | 4.763   |
| MALAI            | 2008      | 18        | 51,8               | 154                                | 57                                    | 7.955  | 2.952   |
| GT1              | 2009      | 15        | 51,4               | 170                                | 62                                    | 8.744  | 3.197   |
| RRIV2+ PB260+VM  | 2006      | 18        | 11,05              | 151                                | 61                                    | 1.666  | 670   |
| RRIV4+ PB235+GT1 | 2006      | 18        | 10,62              | 145                                | 55                                    | 1538   | 588   |
| Pb260 + RRIV4    | 2008      | 16        | 22,39              | 142                                | 56                                    | 3.176  | 1.248   |
| Pb260+Malai      | 2009      | 15        | 7,66               | 135                                | 52                                    | 1.033  | 395   |
| Pb260            | 2009      | 15        | 24,75              | 135                                | 52                                    | 3.337  | 1.276   |
| PB235            | 2008      | 16        | 38,37              | 142                                | 68                                    | 5.457  | 2.618   |
| RRIV124          | 2017      | 7         | 50,93              | 51                                 | 12                                    | 2.581  | 609   |
| RRIV124          | 2018      | 6         | 95,86              | 35                                 | 11                                    | 3.381  | 1.066   |
| <b>TỔNG</b>      |           |           | <b>8.653,03</b>    |                                    |                                       | <b>1.282.852</b>                                       | <b>504.661</b>  |

Kết quả tại biểu 6 cho thấy:

- i. Trữ lượng bình quân có xu hướng tăng dần theo tuổi cây trồng;
- ii. Trữ lượng bình quân của các giống cây trồng khác nhau trong cùng năm trồng chênh lệch không đáng kể. Tuy nhiên giống RRIV4 (cùng trồng năm 2005) có trữ lượng bình quân lớn nhất là 178 m<sup>3</sup>/ha, tiếp theo là giống GT1 (cùng trồng năm 2009) có trữ lượng bình quân là 170 m<sup>3</sup>/ha;

- iii. Tổng trữ lượng cây đứng rừng trồng Cao su của Công ty là 1.282.852 m<sup>3</sup>, trong đó trữ lượng gỗ dưới cành có chất lượng tốt là 504.661 m<sup>3</sup> chiếm 39,34 % trữ lượng cây đứng.

## 2.2. Tăng trưởng trữ lượng gỗ rừng Cao su

Điều tra sinh trưởng rừng trồng Cao su của Công ty được tiến hành từ tuổi 6 đến tuổi 19 (riêng rừng Cao su trồng năm 2022 còn nhỏ chưa đủ 2 tuổi nên không bố trí ODV). Kết quả điều tra tăng trưởng về trữ lượng rừng trồng Cao su theo tuổi của một số giống Cao su trồng chính có tổng diện tích chiếm tới 95,15% tổng diện tích rừng Cao su của Công ty (8.377,08ha/8.804,34 ha) được trình bày tại biểu 7 dưới đây:

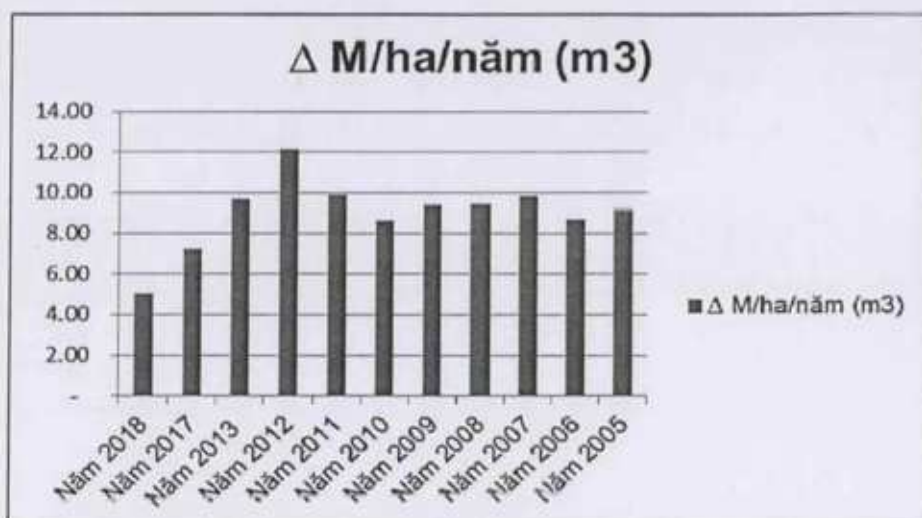
**Biểu 07. Tăng trưởng về trữ lượng gỗ theo tuổi của Cao su**

| Năm trồng        | Tuổi | Giống RRIV4            |                         | Giống Pb260            |                         | Giống RRIV124          |                         | Bình quân $\Delta M/ha/năm (m^3)$ |
|------------------|------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
|                  |      | M/ha (m <sup>3</sup> ) | $\Delta M/ha/năm (m^3)$ | M/ha (m <sup>3</sup> ) | $\Delta M/ha/năm (m^3)$ | M/ha (m <sup>3</sup> ) | $\Delta M/ha/năm (m^3)$ |                                   |
| 2005             | 19   | 178                    | 9,37                    | 154                    | 8,10                    |                        |                         | 8,73                              |
| 2006             | 18   | 145                    | 8,05                    | 151                    | 8,38                    |                        |                         | 8,21                              |
| 2007             | 17   | 164                    | 9,67                    | 150                    | 8,85                    |                        |                         | 9,26                              |
| 2008             | 16   | 142                    | 8,87                    | 142                    | 8,89                    |                        |                         | 8,88                              |
| 2009             | 15   | 129                    | 8,60                    | 135                    | 8,99                    |                        |                         | 8,80                              |
| 2010             | 14   | 121                    | 8,64                    | 121                    | 8,64                    |                        |                         | 8,64                              |
| 2011             | 13   |                        |                         | 119                    | 9,12                    |                        |                         | 9,12                              |
| 2012             | 12   |                        |                         | 146                    | 12,17                   |                        |                         | 12,17                             |
| 2013             | 11   |                        |                         | 106                    | 9,68                    |                        |                         | 9,68                              |
| 2017             | 7    |                        |                         |                        |                         | 51                     | 7,25                    | 7,24                              |
| 2018             | 6    |                        |                         |                        |                         | 35                     | 5,88                    | 5,88                              |
| <b>Bình quân</b> |      | <b>147</b>             | <b>8,87</b>             | <b>136</b>             | <b>9,20</b>             | <b>43</b>              | <b>6,13</b>             | <b>8,78</b>                       |

Qua biểu 7 cho thấy trữ lượng bình quân/ha (M/ha) và tăng trưởng bình quân hàng năm ( $\Delta M/ha/năm$ ) của hai giống Cao su là RRIV4 và PB260 trong cùng năm trồng không có sự chênh lệch lớn. Cả hai giống cây Cao su này đều phát triển tốt trên các vùng đất của nông trường. Riêng giống Cao su RRIV124 được trồng năm 2017 và 2018 tăng trưởng bình quân về trữ lượng mới đạt từ 5,88 ÷ 7,24 m<sup>3</sup>/ha/năm, nguyên nhân vì rừng Cao su này vẫn còn đang trong giai đoạn KTCB nên cần tiếp tục theo dõi những năm tiếp theo để có nhận xét chính xác hơn.

Biểu đồ dưới đây thể hiện mức độ tăng trưởng bình quân chung về trữ lượng của một số giống Cao su trồng chính trong Công ty.





**Hình 8. Tăng trưởng trữ lượng bình quân chung hàng năm**

Đồ thị tăng trưởng trên cho thấy: tăng trưởng bình quân về trữ lượng lớn nhất kể từ khi rừng mới trồng đến khi rừng 12 tuổi sau đó mức tăng trưởng giảm dần.

Với mức tăng trưởng bình quân chung hàng năm về trữ lượng của rừng Cao su là 8,78 m<sup>3</sup>/ha/năm thì tổng trữ lượng gỗ (cây đứng) tăng trưởng được trong một năm của toàn Công ty là 973,60m<sup>3</sup>/năm (8.653,03ha x 8,78m<sup>3</sup>/ha/năm). Đây là cơ sở để Công ty xây dựng và điều chỉnh kế hoạch khai thác gỗ hàng năm một cách hợp lý cả về diện tích và khối lượng gỗ, đảm bảo không vượt quá lượng tăng trưởng về trữ lượng gỗ cây đứng bình quân chung hàng năm của khu rừng Cao su được cấp chứng chỉ SFC.

### 2.3. Tăng trưởng về trữ lượng gỗ rừng Cao su theo giống

Kết quả so sánh về trữ lượng gỗ theo chủng loại giống cây Cao su cùng năm trồng tại các nông trường được tổng hợp qua biểu 8 dưới đây.

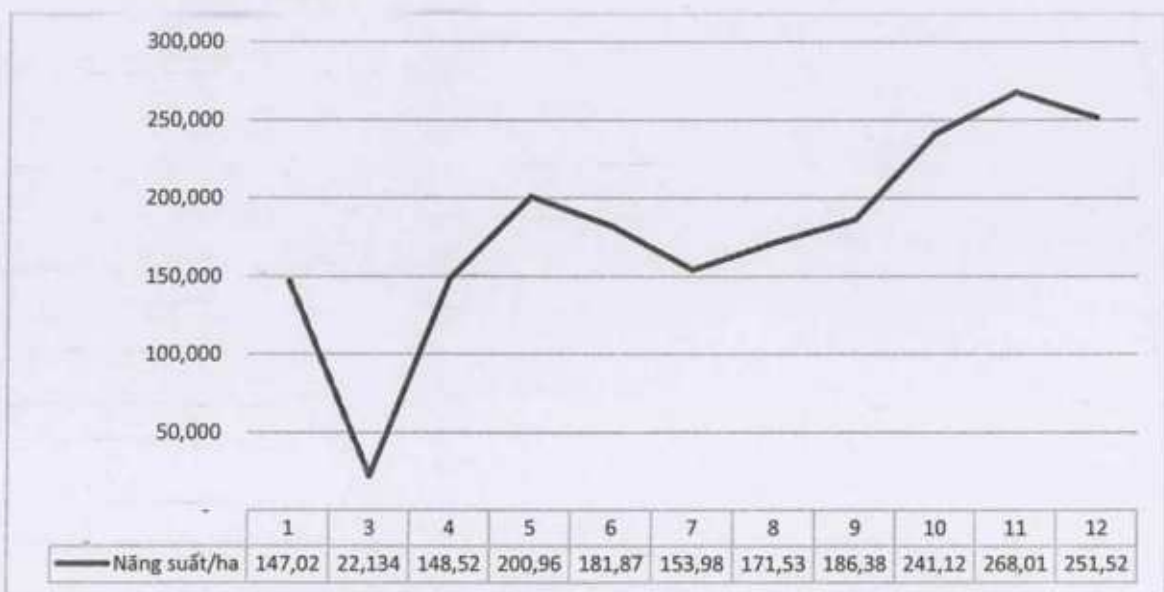
**Biểu 08. Tổng hợp trữ lượng gỗ bình quân/ô điều tra theo giống Cao su**

| Năm trồng        | Tuổi | Trong đó phân theo giống tại các Nông trường (M <sup>3</sup> /ô định vị) |              |              |              |              |              |              |              |
|------------------|------|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |      | RRIV4  |              |              |              | PB260        |              |              |              |
|                  |      | NT1  | NT2          | NT3          | NT4          | NT1          | NT2          | NT3          | NT4          |
| 2005             | 19   | 19,85  | 15,75        |              |              |              |              |              |              |
| 2006             | 18   | 14,88  | 12,92        |              |              |              |              |              |              |
| 2007             | 17   |  | 13,56        | 16,67        | 17,41        | 15,63        |              | 14,47        |              |
| 2008             | 16   | 16,04  | 12,77        | 14,94        | 14,09        |              | 16,67        | 12,86        | 13,68        |
| 2009             | 15   | 12,09  | 12,09        |              |              | 11,79        |              |              | 14,05        |
| 2010             | 14   |  |              |              |              |              | 11,61        |              | 13,07        |
| <b>Bình quân</b> |      | <b>15,71</b>   | <b>13,42</b> | <b>15,80</b> | <b>15,75</b> | <b>13,71</b> | <b>14,14</b> | <b>13,67</b> | <b>13,60</b> |

Từ kết quả biểu số 8 cho thấy quá trình sinh trưởng và phát triển theo chủng loại giống cây Cao su cùng năm trồng tại các nông trường có sự chênh lệch không lớn. Giống Pb260 sinh trưởng khá đều tại các nông trường, giống RRIV4 trồng ở nông trường 1, 3 và 4 có trữ lượng bình quân lớn hơn và khá đều nhau, riêng ở nông trường 2 là thấp nhất. Nguyên nhân chủ yếu có thể do tiểu khí hậu và điều kiện lập địa của từng vùng có sự khác nhau. Lượng tăng trưởng bình quân về trữ lượng của giống RRIV4 tốt hơn giống Pb260 khi cùng trồng tại các nông trường.

### 3. Năng suất và sản lượng mủ rừng Cao su theo thời gian<sup>21</sup>

#### 3.1. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng trong năm ở các Nông trường NÔNG TRƯỜNG 1



**Hình 9. Biểu đồ năng suất mủ theo tháng của Nông trường 1**

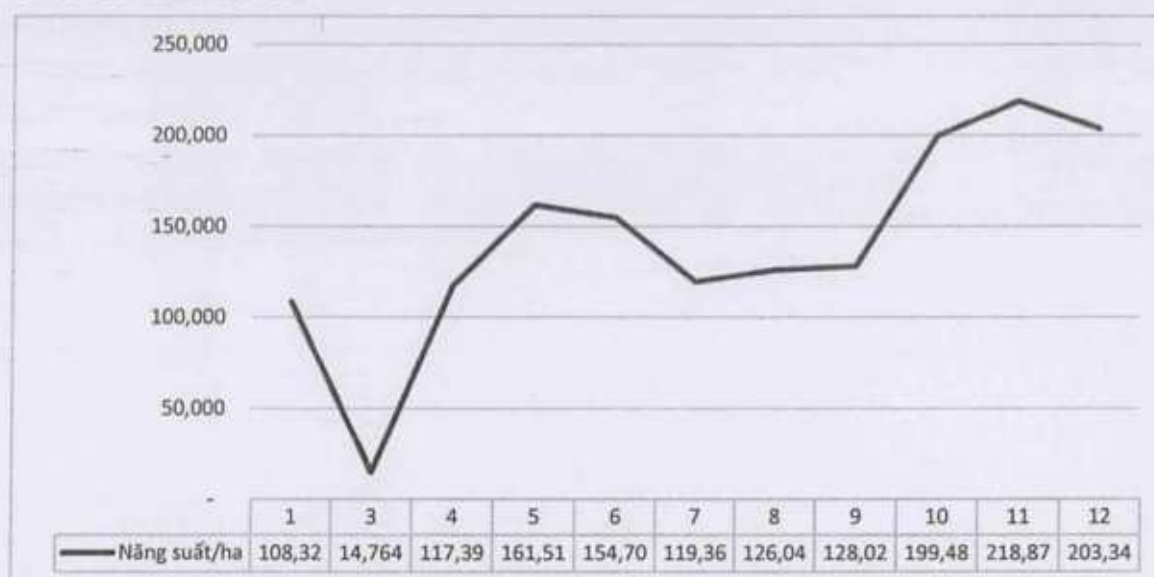
- Trong 11 tháng thu hoạch, năng suất mủ tháng 3 là thấp nhất, chỉ đạt khoảng 22,13kg/ha. Nguyên nhân do đây là thời điểm khai thác đầu niên vụ mới, trong thời gian cạo xá nên lượng mủ ít. Tháng 1 cũng có năng suất khá thấp khoảng 147,02kg/ha, do cây bước vào thời kỳ rụng lá nên lượng mủ ít đi. Tháng 2 hoàn toàn không khai thác do cây rụng lá và để cây nghỉ dưỡng chuẩn bị cho thời vụ khai thác mới.

- Sự biến động năng suất mủ không đều, có sự biến động tăng vào tháng 5, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 sau đó tăng lên mạnh, đặc biệt các tháng 10, 11, 12. NS mủ tháng 11 đạt tới 268,01kg/ha. Nguyên nhân NS giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 là do trong các tháng này, số ngày mưa kéo dài đã ảnh hưởng đến việc cạo mủ. Như trong báo cáo tổng kết năm 2022 của công ty thì các tháng này, số ngày mưa kéo dài đã dẫn đến số ngày nghỉ cạo lên tới 50%.

<sup>21</sup> Nguồn: Trích báo cáo chuyên đề Năng suất mủ - SFMI tháng 6 năm 2023



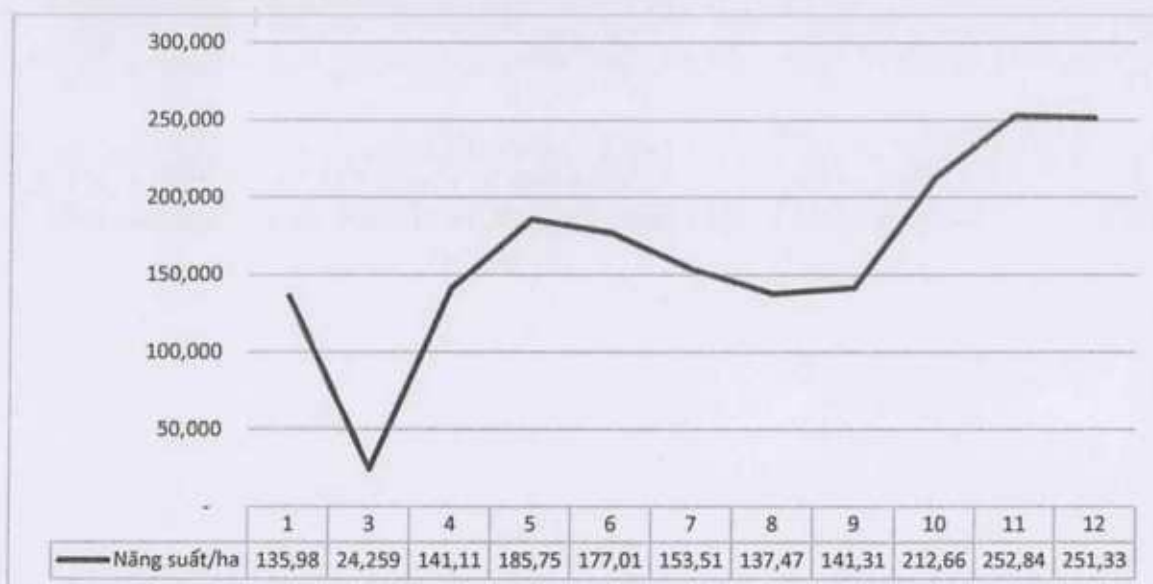
## NÔNG TRƯỜNG 2



**Hình 10. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của Nông trường 2**

Kết quả tính toán năng suất mù trung bình theo tháng của NT 2 được thể hiện trong biểu đồ 2 cho thấy: Tương tự như NT 1, số tháng thực hiện khai thác mù là 11 tháng. năng suất mù tháng 3 là thấp nhất, chỉ đạt khoảng 14,75kg/ha, thấp hơn NT 1. Sự biến động năng suất mù không đều, có sự biến động tăng lên vào tháng 5, đạt khoảng 161,51kg/ha, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 sau đó tăng lên mạnh vào các tháng 10, 11, 12. NS mù cao nhất là tháng 11 đạt tới 218,88kg/ha. Nhìn chung, năng suất mù theo tháng của NT 2 là thấp hơn so với NT 1. Nguyên nhân chính dẫn đến năng suất ở NT 2 thấp hơn là do sự thiếu lao động trong khai thác mù. Do sự phát triển mạnh diện tích trồng cây khoai mì (sắn) trồng tại địa phương gần vùng dự án làm cho nhiều công nhân khai thác nghỉ việc, chuyển sang trồng khoai mì ngày càng tăng. Bên cạnh đó, đồng tiền KIP Lào mất giá lớn so với tiền Bath Thái Lan nên công nhân nghỉ việc để sang Thái Lan làm việc, dẫn đến tỷ lệ trồng vườn tại NT 2 rất lớn. Theo báo cáo của công ty thì NT 2 có sự biến động về lao động mạnh nhất, do đó đã ảnh hưởng đến năng suất mù của NT 2.

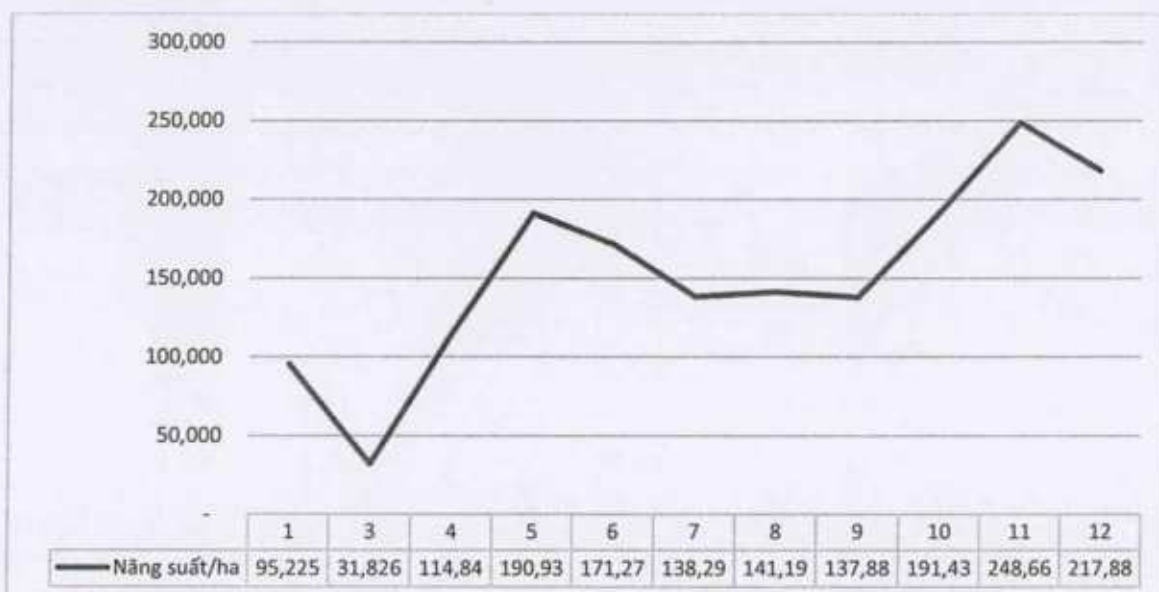
### NÔNG TRƯỜNG 3



**Hình 11. Biểu đồ Năng suất mù theo tháng của Nông trường 3**

Kết quả tính toán năng suất mù trung bình theo tháng của NT 3 được thể hiện trong biểu đồ 3 cho thấy: năng suất mù tháng 3 là thấp nhất, đạt khoảng 24,26kg/ha. Sự biến động năng suất mù không đều, có sự biến động tăng lên vào tháng 5, đạt khoảng 185,75kg/ha, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 sau đó tăng lên mạnh vào các tháng 10, 11, 12. năng suất mù cao nhất là tháng 11 đạt tới 252,85kg/ha. Nhìn chung, năng suất mù theo tháng của NT 3 cũng khá cao, tương đương với NT 1.

### NÔNG TRƯỜNG 4



**Hình 12. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của Nông trường 4**



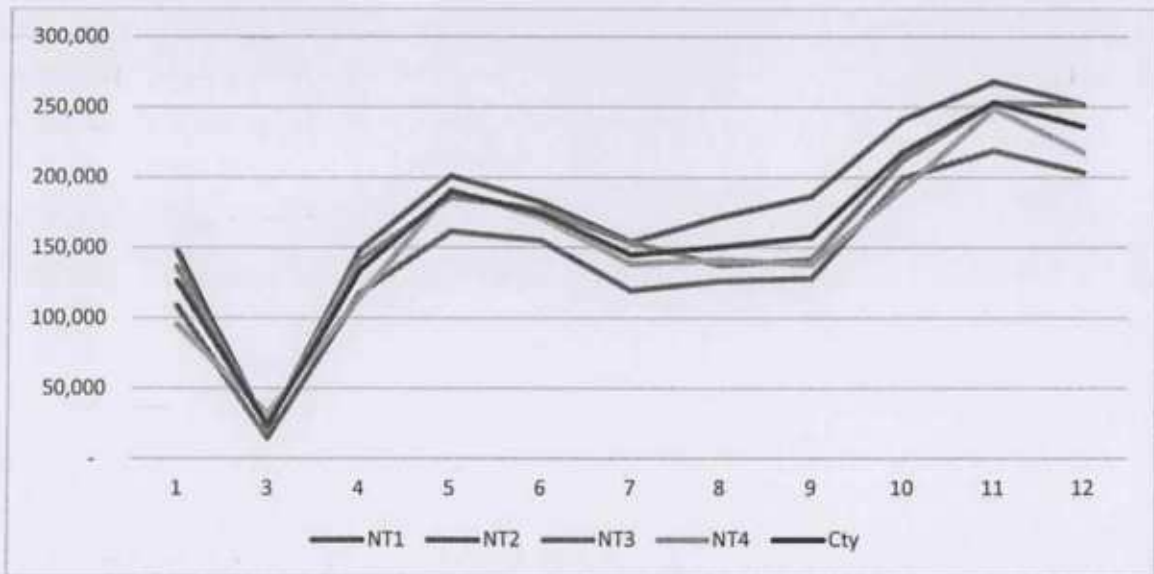
Số liệu thông tin năng suất mù theo tháng thu thập được của NT 4 do công ty quản lý khá đầy đủ, có được thông tin trong giai đoạn 5 năm, từ 2018-2022. Kết quả tính toán năng suất mù trung bình theo tháng của NT 4 được thể hiện trong biểu đồ 4 cho thấy: năng suất mù tháng 3 là thấp nhất, đạt khoảng 31,83kg/ha. Như vậy, so với các NT 1, NT 2, NT 3 thì NT 4 có lượng mù khai thác trong tháng này đạt cao nhất. Sự biến động năng suất mù không đều, có sự biến động tăng lên vào tháng 5, đạt khoảng 190,93kg/ha, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 sau đó tăng lên mạnh vào các tháng 10, 11, 12. năng suất mù cao nhất là tháng 11 đạt tới 248,66kg/ha.

### 3.2. Biểu đồ năng suất mù theo các tháng trong năm của toàn Công ty

Năng suất mù theo tháng của công ty được tính toán trên số liệu tổng hợp năng suất mù theo tháng của các nông trường qua các năm. Kết quả được thể hiện trong biểu đồ 5 cho thấy: Thời gian khai thác mù là 11 tháng, bắt đầu từ tháng 3 đến hết tháng 1 năm sau. năng suất mù tháng 3 là thấp nhất, đạt khoảng 23,88kg/ha. Nguyên nhân là do đây là thời điểm khai thác đầu niên vụ mới, trong thời gian cạo xả nên lượng mù ít. Tháng 1, vườn cây rụng lá sớm, thường chỉ khai thác khoảng 15 ngày nên năng suất giảm. Sự biến động năng suất mù không đều, có sự biến động tăng lên vào tháng 5, đạt khoảng 189,50kg/ha, giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9, tăng lên mạnh vào các tháng 10, 11, 12. Nguyên nhân giảm xuống vào các tháng 7, 8, 9 là do trong các tháng này, số ngày mưa kéo dài đã ảnh hưởng đến việc cạo mù. năng suất mù cao nhất là tháng 11 đạt tới 252,99kg/ha.



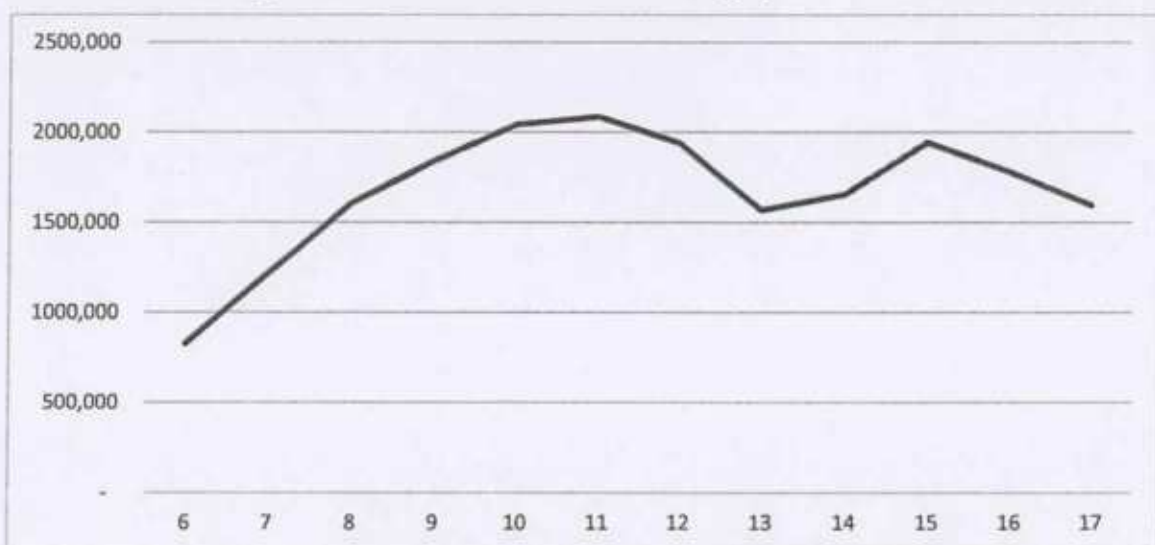
Hình 13. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của toàn Công ty



**Hình 14. Biểu đồ năng suất mù theo tháng của Công ty và các Nông trường**

So sánh năng suất mù của các nông trường với năng suất mù bình quân của cả công ty được thể hiện trong biểu đồ 6 cho thấy: NT 1 nhìn chung có năng suất mù theo tháng là cao nhất, NT 3 gần với năng suất mù bình quân của công ty. NT 2 và NT 4 có năng suất mù theo tháng thấp hơn so với năng suất bình quân của công ty. Một số nguyên nhân chính dẫn đến NS thấp hơn chủ yếu là do thiếu lao động khai thác mù tại 2 nông trường này trong 2-3 năm gần đây. Lượng lao động thiếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, do chuyển sang trồng mỳ (sắn) và do đồng KIP bị mất giá nên khó tuyển lao động (Theo Báo cáo tổng kết cuối năm của công ty năm 2020, 2021, 2022).

### 3.3. Năng suất mù theo tuổi của toàn Công ty



**Hình 15. Biểu đồ năng suất mù theo tuổi của Công ty**



Theo biểu đồ 11 cho thấy năng suất mù cao su của công ty cũng biến động tăng giảm thất thường, năng suất mù có xu hướng tăng lên từ tuổi 8, 9, 10, 11, giảm dần ở tuổi 12, 13, tiếp tục tăng lên ở tuổi 14, 15 và giảm xuống ở tuổi 16, 17. năng suất mù cao nhất đạt ở tuổi 11 đạt khoảng 2,09tấn/ha.

#### 4. Chất lượng rừng Cao su

Do một số giống Cao su được trồng trong Công ty có diện tích nhỏ (tổng 114,84ha) và chỉ chiếm tỷ trọng 1,3 % (114,84 ha/8.804,34 ha) nên trong quá trình điều tra rừng không lập ô tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng rừng. Biểu số 9 dưới đây tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng của một số giống Cao su thông qua 96 ô điều tra trong Công ty.

**Biểu 09. Tổng hợp rừng phân theo trữ lượng**

| STT              | Giống Cao su | Diện tích (ha)  | Chất lượng rừng phân theo A,B,C |             |            |
|------------------|--------------|-----------------|---------------------------------|-------------|------------|
|                  |              |                 | A (%)                           | B (%)       | C(%)       |
| 1                | Pb260        | 1.591,37        | 82,2                            | 14,4        | 3,4        |
| 2                | RRIV4        | 6.639,79        | 82,2                            | 13,3        | 4,5        |
| 3                | PB260 + GT1  | 51,40           | 93,9                            | 2,0         | 4,1        |
| 4                | MALAI        | 51,80           | 82,4                            | 14,6        | 3,0        |
| 5                | GT1          | 57,04           | 64,6                            | 20,8        | 14,6       |
| 6                | RRIV124      | 146,79          | 85,7                            | 9,7         | 4,6        |
| <b>Tổng cộng</b> |              | <b>8.538,19</b> | <b>81,8</b>                     | <b>12,5</b> | <b>5,7</b> |

*Nguồn: Báo cáo Kết quả điều tra rừng tại Daklaoruco tháng 6/2023*

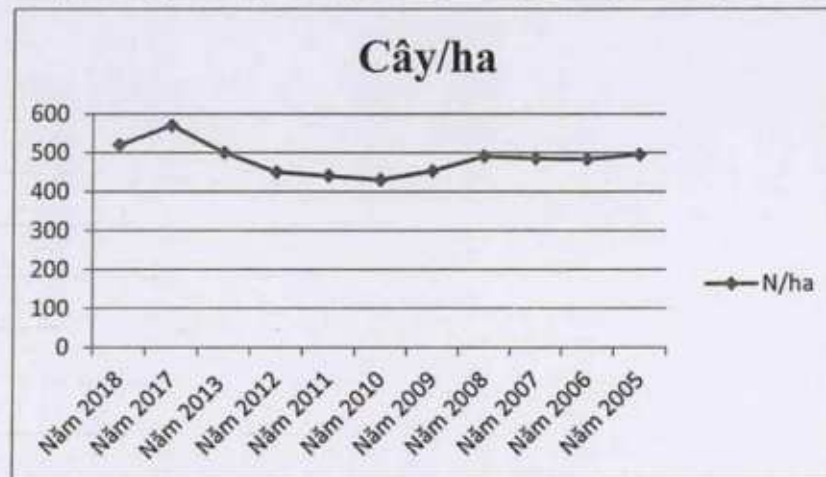
Kết quả biểu 9 cho thấy chất lượng rừng Cao su của Công ty khá tốt, cây loại A bình quân trong các giống cây trồng chiếm tới 81,8%, cây loại B và C chỉ chiếm 18,2%. Điều đó chứng tỏ Công ty đã chú ý tới việc lựa chọn giống và giám sát tốt chất lượng cây con khi đem trồng.

#### 5. Mật độ bình quân chung rừng Cao su

Số liệu 96 ô điều tra cho thấy mặc dù được trồng cùng mật độ ban đầu là 555 cây/ha nhưng trải qua năm tháng, số cây bị chết, bị bão gió làm đổ gãy khá nhiều vì vậy mật độ bình quân chung hiện nay là 483 cây/ha với tỷ lệ sống đạt 87%. Mật độ rừng Cao su có xu hướng giảm khi tuổi cây tăng, mức độ giảm nhiều nhất vào các năm trồng 2012 ÷ 2009. Nguyên nhân có thể do thời tiết của những năm này không được thuận lợi (thời tiết khô hạn, nắng nóng kéo dài, bão gió, thời vụ trồng...).

**Biểu 10. Mật độ bình quân chung hiện tại**

| Giống cây (N/ha) | Năm trồng (N/ha:cây/ha) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|------------------|-------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                  | 2018                    | 2017       | 2013       | 2012       | 2011       | 2010       | 2009       | 2008       | 2007       | 2006       | 2005       |
| Pb260            |                         |            | 500        | 450        | 440        | 430        | 460        | 480        | 490        | 490        | 480        |
| RRIV4            |                         |            |            |            |            |            | 410        | 480        | 480        | 480        | 510        |
| RRIV124          | 520                     | 570        |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Pb260 + GT1      |                         |            |            |            |            |            | 490        |            |            |            |            |
| MALAI            |                         |            |            |            |            |            |            | 510        |            |            |            |
| GT1              |                         |            |            |            |            |            |            |            |            | 480        |            |
| <b>Bình quân</b> | <b>520</b>              | <b>570</b> | <b>500</b> | <b>450</b> | <b>440</b> | <b>430</b> | <b>453</b> | <b>490</b> | <b>485</b> | <b>483</b> | <b>495</b> |



**Hình 16. Mật độ bình quân chung theo các năm trồng**

## VII. Đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)

### 1. Đa dạng sinh học thực vật

Chi tiết thể hiện trong "Báo cáo điều tra, đánh giá đa dạng thực vật" tháng 6 năm 2023.<sup>22</sup>

Báo cáo kết quả điều tra đa dạng sinh học thực vật (tháng 6 năm 2023) được thực hiện bởi đơn vị tư vấn (SFMI) và Công ty đã cho kết quả như sau:

i. Kiểu thảm thực vật trong khu vực Công ty quản lý rất đơn giản, bao gồm: hệ sinh thái rừng trồng, rừng tái sinh ven dòng chảy và đất canh tác nông nghiệp của người dân;

ii. Thành phần loài thực vật: đã xác định được 256 loài thực vật thuộc 219 chi và 89 họ có trong địa phận các nông trường và khu vực lân cận;

<sup>22</sup> Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật, SFMI, Pakse tháng 6 năm 2023



iii. Dạng sống: Nhóm các cây bụi chiếm tỷ lệ cao nhất (23,05%), tiếp theo lần lượt là nhóm cây thân thảo (22,66%); nhóm cây gỗ nhỏ (22,27%)...;

iv. Các loài quý hiếm, ưu tiên bảo tồn: chỉ ghi nhận một loài có trong danh mục của IUCN là loài Giáng hương Ấn (*Pterocarpus indicus* Willd.), mức Nguy cấp (EN) có phân bố tự nhiên và được trồng tại khu vực liền kề với các nông trường;

v. Tác động chính đến đa dạng thực vật là các hoạt động canh tác nông nghiệp của người dân địa phương.

## 2. Đa dạng sinh học động vật

*Chi tiết thể hiện trong “Báo cáo điều tra, đánh giá đa dạng động vật” tháng 6 năm 2023.*<sup>23</sup>

Báo cáo kết quả điều tra đa dạng sinh học động vật (tháng 6 năm 2023) được thực hiện bởi đơn vị tư vấn (SFMI) và Công ty đã cho kết quả như sau:

i. Khu vực quản lý của Công ty TNHH cao su Đăk Lăk có mức độ đa dạng các loài động vật có xương sống trên cạn ở mức thấp với 25 loài Thú, 70 loài Chim, 13 loài bò sát và 13 loài Lưỡng cư được ghi nhận;

ii. Các loài được ghi nhận là các loài phổ biến, không có loài đặc hữu, cận đặc hữu; không có loài nguy cấp, quý hiếm được ghi nhận trong khu vực;

iii. Các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học trong khu vực là phá hủy sinh cảnh sống và các hoạt động săn bắt động vật.

## 3. Xác định rừng có giá trị bảo tồn cao

*Chi tiết thể hiện trong “Báo cáo điều tra, đánh giá và xác định rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF” tháng 6 năm 2023.*<sup>24</sup>

Báo cáo kết quả điều tra đánh giá, xác định khu rừng HCVF (tháng 6 năm 2023) được thực hiện bởi đơn vị tư vấn (SFMI) và Công ty đã chỉ ra như sau:

i. Trên cơ sở các kết quả điều tra thực địa cùng với việc đánh giá các giá trị HCV thông qua bộ công cụ, đã thấy được khu rừng do Công ty Daklaoruco đang quản lý không hiện hữu các giá trị của một khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF). Khu rừng đã không đáp ứng được bất kỳ giá trị HCV nào của một khu rừng có giá trị bảo tồn cao. Do đó, không có diện tích HCVF được xác lập trong khu vực;

ii. Xác định diện tích tiềm năng đáp ứng chỉ số 6.5.5 về mẫu đại diện sinh thái bản địa (10%), các khu vực hành lang bảo vệ ven suối, các diện tích rừng cao su có sản lượng thấp và kém chất lượng nên được chuyển đổi thành những diện tích đại diện sinh thái trên cơ sở khoanh vùng và xúc tiến tái sinh tự nhiên. Các diện tích trồng Điều và Keo cũng có thể được chuyển đổi thành các mẫu đại diện sinh thái này.

### **Đánh giá chung về đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý của Công ty:**

<sup>23</sup> Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật, SFMI, Pakse tháng 6 năm 2023

<sup>24</sup> Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá xác định rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF, SFMI, Pakse tháng 6 năm 2023



Mặc dù nằm sát ngay, thậm chí có sử dụng một phần diện tích của vườn Quốc gia Dong Hua Sao cho mục tiêu sản xuất nhưng có thể thấy rõ qua các kết quả điều tra thực địa về tính đa dạng sinh học trong diện tích Công ty đang quản lý và sử dụng như sau:

i. Tính đa dạng sinh học trong khu vực rất nghèo nàn, hạn chế;

ii. Trong địa phận của các nông trường, rừng trồng đã ổn định, việc vệ sinh rừng thường xuyên ít nhiều tác động đến đa dạng thực vật nhưng là việc cần thiết để chăm sóc cũng như thu hoạch các sản phẩm chính từ rừng. Nhưng đồng thời cũng hạn chế một phần sự đa dạng loài trong khu vực;

iii. Khu vực ven dòng chảy, đất liền kề với gianh giới của nông trường hiện nay vẫn đang bị tác động bởi oáo hoạt động nông nghiệp của người dân (đốt rẫy, trồng cây ăn quả, hoa màu...) nên vẫn thường xuyên tác động tiêu cực đến hệ sinh thái cũng như đa dạng về loài;

iv. Mặc dù giá trị tài nguyên thực vật khu vực ven dòng chảy và đất liền kề khá phong phú về chủng loại, tuy nhiên do mật độ người dân thưa, trữ lượng tài nguyên không lớn nên trong thời gian điều tra thực địa, các chuyên gia không ghi nhận các hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ từ hệ thực vật tự nhiên do đó nguyên nhân này được loại bỏ;

v. Các hoạt động duy trì và phát triển đa dạng sinh học cần được thực hiện. Đối với công ty sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, diện tích trồng rừng sản xuất là quan trọng. Tuy nhiên, để đảm bảo duy trì và phát triển đa dạng sinh học, đáp ứng các tiêu chí của FSC, việc quy hoạch các diện tích rừng trồng kém hiệu quả để phục vụ mục tiêu duy trì và phát triển đa dạng sinh học là điều cần thiết;

vi. Cần có những giải pháp nhằm gia tăng tính đa dạng sinh học trong tương lai thông qua các hoạt động như: 1) Hạn chế đến mức thấp nhất các tác động của các nông trường đến khu vực ven dòng chảy và thảm thực vật khu vực tiếp giáp với các nông trường; 2) Tuyên truyền, vận động người dân không đốt rừng, không mở rộng hay di chuyển các vùng đất canh tác nông nghiệp; hạn chế các hoạt động chăn thả gia súc trong khu vực của các nông trường; 3) Kiến nghị với chính quyền địa phương nhằm thúc đẩy người dân bảo tồn các cá thể Giáng hương Ấn còn lại, đồng thời tích cực trồng mới loài này.

## **VIII. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

### **1. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, xử lý pháp luật**

- Do đặc thù là rừng trồng cao su nên đây cũng là một thuận lợi cho công ty trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, không có tình trạng người dân vào chặt phá, phá hoại vườn cây. Hàng năm công ty đã xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch phát triển rừng trồng cao su (bao gồm diện tích tái canh sau khai thác mù và trồng mới trên các diện tích đất trống (còn ít) có khả năng trồng rừng). Công tác bảo vệ chủ yếu chú trọng bảo vệ vườn cây trong giai đoạn trồng mới và đến năm tuổi thứ 5, công ty đã xây dựng các tuyến hàng rào ngăn chặn trâu, bò, vật nuôi vào vườn cây phá hoại trong 5 năm đầu;



- Tuy nhiên đến thời kỳ vườn cây đi vào khai thác mù, đặc biệt là công tác bảo vệ sản phẩm mù trở nên khó khăn và phức tạp, tình trạng trộm cắp và khai thác trộm mù trên địa bàn quản lý của công ty diễn ra ngày càng tăng và phức tạp. Công ty cùng chính quyền và các cơ quan chức năng tại địa phương đang phối hợp và gia tăng các biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế tình trạng tiêu cực này.

## **2. Chống trộm cắp và khai thác sản phẩm mù bất hợp pháp**

Trong những năm 2021 trở lại đây tình trạng trộm cắp và khai thác mù trộm tại các đơn vị thuộc công ty diễn ra ngày càng tăng và phức tạp, có tính chất mạnh động hơn (trang bị vũ khí: súng tự chế, dao....). Nguyên nhân:

- Kinh tế đang ở giai đoạn phục hồi sau đại dịch Covid 19 (2020-2022), thu nhập từ các nguồn thu chính thống, hợp pháp của người dân còn bị hạn chế;

- Các điểm thu mua mù trái phép xuất hiện ngày càng nhiều, vị trí đặt sát cạnh vườn cây công ty dẫn đến việc khó kiểm soát;

- Người dân địa phương có mức dân trí hạn chế đặc biệt một số Bản ở các khu vực vùng sâu của huyện Lào Ngam, tỉnh Salavan. Với khả năng nhận thức thấp cùng với việc lợi ích của việc trộm cắp mù cao, do đó tình trạng trộm cắp ngày càng tăng và có xu hướng phức tạp.

### **Biện pháp khắc phục:**

- Công ty bổ sung và tăng cường lực lượng bảo vệ nội bộ trong trực, tuần tra bảo vệ sản phẩm mù trên vườn cây. Cơ quan Công an của 3 huyện thuộc vùng có rừng của Công ty đã cử cán bộ, chiến sĩ xuống nằm vùng và phối hợp, hỗ trợ Công ty trong hoạt động bảo vệ;

- Vận động tuyên truyền người dân địa phương không vi phạm trộm cắp sản phẩm mù;

- Phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng an ninh địa phương trong việc tuyên truyền, xử lý các vi phạm liên quan đến trộm cắp sản phẩm mù. Kiểm soát các điểm thu mua mù trái phép trên địa bàn các đơn vị trực thuộc công ty.

## **3. Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học**

- Khu vực rừng do Công ty quản lý chủ yếu là rừng trồng cao su, bao gồm cả diện tích thuộc VQG Dong Hủa Sao mà Công ty đang được phép sử dụng có tính đa dạng sinh học rất thấp<sup>25</sup>, trong khu vực quản lý không có rừng giá trị bảo tồn cao (HCVF), bên cạnh đó nguồn lực đầu tư cho công tác bảo tồn loài và sự quan tâm hỗ trợ từ các cơ quan chức năng của Lào còn hạn chế; do đó hoạt động chủ yếu của Công ty là bảo vệ các khu vực còn có giá trị đa dạng sinh học như: hành lang bảo vệ ven suối, khu kết nối đa dạng sinh học tiềm năng....

- Mặt khác nhận thức của toàn xã hội tại địa phương đối với công tác bảo tồn loài, bảo tồn ĐDSH còn nhiều tồn tại, chính sách quản lý phương tiện săn bắn còn nhiều

<sup>25</sup> Xem chi tiết trong báo cáo đa dạng sinh học Động, Thực vật tháng 6 năm 2023 (SFMI)



bất cập và thiếu hiệu quả, một số bộ phận người dân vẫn có thói quen sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp làm thực phẩm dẫn đến nạn săn bắn, bắt, buôn bán và tiêu thụ trở thành vấn đề nóng, bức xúc trong xã hội. Nhận thức của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương đã được nâng lên, nhưng chưa đủ và chưa quyết liệt trong việc bảo tồn các loài động vật trong khu vực một cách hiệu quả và toàn diện...

#### 4. Phòng cháy chữa cháy rừng

Trong những năm qua Công ty đã làm tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và đạt được những kết quả đáng khích lệ như: đã làm tốt công tác phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương, nên việc phòng chống cháy rừng vào mùa khô tại các địa bàn thuộc công ty diễn ra thuận lợi. Bên cạnh công tác phối hợp với địa phương, hàng năm công ty còn có kế hoạch phòng chống cháy cho vườn cây vào mùa khô rất chi tiết cụ thể: làm chống cháy bờ bao quanh vườn cây; thổi lá trên hàng cao su; đốt chống cháy kiểm soát các băng ngăn lửa....., các giải pháp được thực hiện đảm bảo, kịp thời. Do đó không xảy ra cháy rừng thuộc các đơn vị của công ty.

### IX. Hoạt động quản lý và các tác động Môi trường-Xã hội<sup>26</sup>

#### 1. Tác động môi trường

##### 1.1. Tác động tích cực

i. **Hoạt động đào hố và làm đất thủ công:** ít ảnh hưởng đến kết cấu đất, hiện tượng rửa trôi ít xảy ra. Tia thừa đúng kỹ thuật cũng sẽ làm gia tăng mật độ chồi và diện tích tán hữu hiệu, nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, làm cho vườn cây thông thoáng, giảm độ ẩm và sâu bệnh hại, làm tăng năng suất.

ii. **Bón lót:** là bón phân vào đất trước khi gieo trồng nhằm cung cấp chất dinh dưỡng cho cây con ngay khi mới mọc, mới bén rễ. Bón thúc là bón phân trong thời gian sinh trưởng của cây nhằm đáp ứng kịp nhu cầu dinh dưỡng của cây theo từng thời kì tạo điều kiện cho cây sinh trưởng phát triển tốt. Việc bón lót còn giúp điều hòa độ chua của đất. Phân bón sau khi trộn vào đất sẽ giúp độ chua được điều chỉnh, nhờ đó cây trồng sinh trưởng và phát triển trong điều kiện tốt nhất, hạn chế sâu bệnh hại. Tuy nhiên, bón lót, bón thúc cần phải được thực hiện đúng kỹ thuật và liều lượng để đảm bảo hiệu quả mà không gây tác động tiêu cực đối với môi trường.

iii. **Bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối:** là khu vực có ý nghĩa quan trọng đối với sự đa dạng sinh học các loài động thực vật, rừng đóng vai trò quan trọng cho sự sinh trưởng và phát triển của các loài. Rừng được cấp chứng chỉ phải đảm bảo tiêu chí là duy trì và làm giàu các đai xanh vùng đệm, bảo vệ các dạng sinh cảnh để bị tổn thương, dành một phần diện tích nhất định để phục hồi rừng hoặc trồng duy trì các diện tích cây bản địa. Kết quả của hoạt động này sẽ tạo ra các mảng rừng tự nhiên là môi trường sống cho các loài. Việc duy trì các hàng cây bản địa làm hàng rào ranh giới hoặc

<sup>26</sup> Chi tiết xem Báo cáo Đánh giá tác động MT và XH tháng 12 năm 2023 (SFMI)



duy trì đai xanh ở vùng đệm ven khe suối, ao hồ, chừa lại những cây bản địa giữa các lô rừng để làm nơi nghỉ mát trong các hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng... cũng góp phần rất lớn trong việc chống thoái hóa đất, hạn chế xói mòn và sạt lở đất, duy trì tính chất lý hóa tính của đất, tăng độ phì cho đất, đảm bảo tính bền vững cho những hoạt động kinh doanh rừng ở những chu kì tiếp theo cũng như đảm bảo duy trì tính đa dạng sinh học. Duy trì bảo vệ khu vực kết nối đa dạng sinh học sẽ giúp tạo hành lang di chuyển cho các loài động vật và phục hồi các loài thực vật thông qua biện pháp tái sinh tự nhiên.

iv. **Hoạt động vệ sinh rừng** thường xuyên giúp giảm nguy cơ cháy rừng và tránh những tác động tiêu cực từ rác thải sinh hoạt của công nhân, hóa chất sử dụng khi khai thác đối với môi trường tự nhiên.

## 1.2. Tác động tiêu cực

i. **Xử lý thực bì:** Công ty vẫn sử dụng phương pháp đốt thực bì trước khi trồng rừng. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng đất ở khu vực này, cấu trúc vật lý của đất bị phá vỡ, đất sẽ bị xói mòn rửa trôi, màu sắc đất thay đổi sẫm màu hơn dẫn đến khả năng hấp thụ nhiệt lớn, làm cho nhiệt độ đất nóng lên. Đồng thời đốt thực bì làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí, ảnh hưởng đến tài nguyên sinh vật và vi sinh vật dưới đất, trên mặt đất và các khu vực lân cận. Biện pháp xử lý: Từ năm 2025, gỗ cao su và cành cao su phải được thu gom triệt để và đưa về bán cho các đơn vị làm viên nén xuất khẩu. Phần lá, cành nhỏ được rải đều trên băng rộng 2 mét để tự phân hủy từ đó tăng lượng mùn cho đất.

ii. **Đào hồ thủ công:** Mặc dù việc đào hồ thủ công được đánh giá là ít ảnh hưởng và có tác động tích cực đối với môi trường hơn so với việc đào hồ bằng cơ giới nhưng cần xây dựng và áp dụng đúng quy trình kỹ thuật.

iii. **Bón thúc, bón lót:** Sử dụng phân bón có tác động tích cực đối với sự sinh trưởng và phát triển của rừng, nâng cao hiệu quả và năng suất. Tuy nhiên, nên sử dụng các loại phân bón hữu cơ và bón phân cần đúng liều lượng, quy trình kỹ thuật. Bón phân quá mức sẽ gây lãng phí về mặt kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đất, môi trường nước như làm tăng tính chua của đất, gia tăng hàm lượng kim loại nặng. Hiện tại diện tích trồng mới của công ty không nhiều nên việc sử dụng phân bón là hạn chế, trong phạm vi giới hạn, do đó tác động đến môi trường trong khu vực là không đáng kể.

iv. **Xử lý túi bầu:** Khi tiến hành trồng rừng, người trồng rừng xé vỏ túi bầu và vất lại tại rừng không thu gom hoặc thu gom không hết, dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường đất rất nghiêm trọng, nếu không thu gom thì nó sẽ chôn vùi trong đất và sẽ khó phân hủy, từ đó dẫn đến chất lượng đất bị suy giảm nghiêm trọng. Một vài trường hợp, cây trồng được tập kết trong rừng, những túi bầu cây chết không được dọn sạch, lấp lại trong đất sẽ là tiềm năng ô nhiễm môi trường đất. Các nhà khoa học trên thế giới cho biết, tác hại nguy hiểm nhất của túi nilon tới môi trường chính là tính chất rất khó phân hủy trong điều kiện tự nhiên. Sự tồn tại của nó trong môi trường sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới đất và nước, bởi túi nilon lẫn vào đất sẽ làm thay đổi tính chất vật lý của đất, gây xói mòn đất, làm cho đất không giữ được nước, dinh dưỡng, ngăn cản ôxy



đi qua đất ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng. Hiện tại diện tích trồng mới của công ty không nhiều nên việc thải túi bầu là hạn chế, trong phạm vi giới hạn, do đó tác động đến môi trường trong khu vực là không đáng kể. Biện pháp khắc phục: Từ năm 2025, trong quá trình trồng tái canh cây cao su và các cây trồng khác, phải thu gom toàn bộ túi nilon và tập kết về địa điểm chung để giao lại cho đơn vị xử lý rác thải chuyên ngành xử lý.

#### **v. Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật:**

- Trước năm 2023, trong chăm sóc rừng, Công ty sử dụng một số thuốc bảo vệ thực vật nhằm hạn chế sâu bệnh hại, trong đó có thành phần được khuyến cáo hạn chế sử dụng. Tuy nhiên, đến năm 2024, về cơ bản Công ty đã hạn chế sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật.

- Công ty sử dụng một lượng lớn thuốc diệt cỏ có gốc Glyphosate, là thành phần hoạt chất bị cấm sử dụng của FSC. Thuốc diệt cỏ có thể gây ra những tác động tiêu cực trong thời gian ngắn và lâu dài. Một số tác động tiêu cực đã được ghi nhận như phá hủy môi trường sống tự nhiên, tiêu diệt vi sinh vật có ích, gây mất cân bằng sinh thái. Thuốc trừ cỏ sau khi sử dụng ngấm vào đất, hòa vào nước, không chỉ làm ô nhiễm nguồn nước bề mặt mà cả nước ngầm, sau đó tích tụ trong động vật thủy sinh. Về lâu dài, nếu con người ăn thịt của những loài động vật này, cơ thể sẽ bị nhiễm hóa chất, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây bệnh tật hiểm nghèo.

- Hiện tại, khi thực hiện xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững công ty đã có chính sách ngừng sử dụng thuốc diệt cỏ, thay thế bằng các biện pháp kỹ thuật thân thiện với môi trường.

**vi. Làm đường:** Việc mở đường vận chuyển có thể gây ra tăng dòng chảy bề mặt, làm tăng nguy cơ xói mòn đất vào mùa mưa. Ngoài ra, quá trình làm đường có thể gây ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên, ô nhiễm không khí do khói bụi.

**vii. Vận chuyển sau khai thác:** Trong quá trình vận chuyển mù cao su sau khai thác, xe vận chuyển có thể gây hiện tượng cày phá mặt đường đất, rò rỉ xăng dầu gây ảnh hưởng đến môi trường đất và nước.

**viii. Nhà ở của công nhân:** Công ty có một số lượng tương đối lớn công nhân (khoảng 2.000 người) sinh sống trong các khu nhà tập thể, lán trại tập trung. Điều kiện ăn ở, vệ sinh của công nhân chưa hoàn toàn đảm bảo các yếu tố về môi trường và sức khỏe. Rác thải sinh hoạt rắn và nước thải sinh hoạt chưa được thu gom và xử lý đúng cách gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh. Nguyên nhân một phần do tập quán sinh hoạt của người dân địa phương và Công ty đang xây mới và cải tạo.

## **2. Tác động xã hội**

### **2.1. Tác động tích cực**

**i. Đóng góp vào Ngân sách Nhà nước, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho cán bộ và người dân địa phương:**



- Liên tục trong những năm gần đây, Công ty kinh doanh đều có lãi, nộp ngân sách đầy đủ, chấp hành đầy đủ các quy định nộp các loại thuế và phí theo quy định của Lào, không có nợ xấu.

- Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã hỗ trợ các địa phương ở các cấp của 2 tỉnh Cham pasak và Salavan số tiền là **887.435.242 Kíp** với mục đích: xây dựng các cơ sở phúc lợi, mở mang và nâng cấp hạ tầng cơ sở, phát triển giáo dục, văn hóa xã hội ... tại các bản, huyện trên địa bàn.

- Công ty cũng đảm bảo các quyền lợi vật chất cho CBCNV theo quy định: lương và các khoản phụ cấp được hưởng, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kì các chế độ về học tập nâng cao trình độ.

- Bên cạnh đó Công ty đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động tại địa phương thông qua công trồng rừng, chăm sóc, QLBR, khai thác; góp phần xóa đói giảm nghèo, giữ gìn trật tự an ninh xã hội tại địa phương.

### **ii. Góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân địa phương**

- Công ty đã tạo điều kiện cho CBCNV được tham gia các lớp tập huấn nâng cao kỹ năng, kiến thức;

- Hàng năm, Công ty đều tổ chức các buổi truyền thông về PCCR, nhằm nâng cao ý thức QLBR của người dân sống xung quanh khu vực. Qua quá trình tham gia vào các hoạt động quản lý rừng tại Công ty, năng lực sản xuất và ý thức bảo vệ rừng và môi trường của người dân địa phương cũng được nâng cao.

### **iii. Chăm lo đời sống sức khỏe và tinh thần cho cán bộ và công nhân, các chế độ bảo hiểm, an toàn lao động**

- Đối với CBCNV: Công ty luôn đảm bảo các chế độ chính sách cho CBCNV như chế độ tiền lương, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, khám sức khỏe và các chế độ bảo hộ, an toàn lao động;

iv. Đối với công nhân, lao động thời vụ: Công ty áp dụng các chế độ công khoán và trả công đầy đủ phù hợp với mức bình quân của địa phương;

v. **Tổ chức các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội:** Hàng năm, Công ty đều ủng hộ kinh phí cho các hoạt động đoàn thể của địa phương và các hoạt động phúc lợi xã hội của địa phương như ủng hộ người nghèo, ủng hộ các gia đình chính sách, v.v...

### **vi. Sự quan tâm đến các nhóm người dễ bị tổn thương là đồng bào các dân tộc thiểu số**

Công ty đã đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là đồng bào các dân tộc Lào. Công ty đã tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho đồng bào thông qua hợp đồng trồng rừng, chăm sóc, QLBR và khai thác gỗ. Công ty cũng quan tâm tới các lao động là nữ giới, đảm bảo bình đẳng trong công việc và thu nhập.

### **vii. Quan hệ với Chính quyền địa phương, các bên liên quan, CBCNV của Công ty**



Công ty có mối quan hệ tốt với chính quyền và các cơ quan ban ngành liên quan như Trường bản, Kiểm lâm, Hội phụ nữ, cơ quan tài nguyên môi trường, cơ quan quản lý thuế, cơ quan bảo hiểm xã hội;

Thực hiện tốt quy định dân chủ cơ sở, xây dựng mối quan hệ đoàn kết, gắn bó trong tập thể CBCNV Công ty.

**viii. Sự quan tâm đến bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, tín ngưỡng, các tập tục và đời sống tâm linh của người dân trong khu vực lân cận**

Trên khu vực diện tích rừng do Công ty quản lý hiện không có các diện tích có ý nghĩa tôn giáo, văn hóa đặc biệt với người dân. Tuy nhiên, Công ty luôn tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động văn hóa truyền thống địa phương. Bảo vệ các khu vực thờ cúng và nghĩa trang tại các địa phương.

## **2.2. Tác động tiêu cực**

**i. Tranh chấp, lấn chiếm đất đai:** Công ty đã thực hiện đo đạc và lập lại bản đồ cho diện tích rừng do công ty quản lý. Hiện tại, công ty không có vấn đề về tranh chấp, lấn chiếm đất đai với người dân địa phương. Ngược lại, còn một số diện tích tiếp giáp khu vực hành lang ven suối thuộc địa bàn công ty quản lý (Khoảng hơn 100 ha) đang bị người dân địa phương xâm lấn cho mục đích trồng cây nông nghiệp ngắn ngày (sắn, các loại rau, đậu...). Hiện tại, công ty đã và đang làm việc với chính quyền địa phương về cơ sở pháp lý và hướng giải quyết chủ yếu là bàn giao lại cho địa phương phần lớn diện tích này.

- Do ảnh hưởng của giai đoạn hậu Covid 19, nạn khai thác trái phép và ăn trộm mù sản phẩm sau khai thác đang là vấn đề “nóng” tại khu vực hoạt động của Công ty. Mặc dù có sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng của địa phương (Công an) nhưng diễn biến vẫn còn rất phức tạp, ảnh hưởng lớn đến môi trường kinh doanh của Công ty.

**ii. An toàn lao động và an ninh xã hội:**

- Công ty đã quan tâm đến vấn đề bảo hộ và an toàn lao động, người lao động đã được cấp các trang phục bảo hộ lao động; tuy nhiên việc sử dụng chưa thường xuyên, hầu hết người lao động không đeo khẩu trang, găng tay, đi ủng,... trong quá trình tham gia sản xuất.

- Việc tập trung một lượng lớn người lao động từ địa phương khác đến sinh hoạt tập trung tại các nông trường là nguy cơ tiềm ẩn gây mất an ninh trật tự, gia tăng các tệ nạn xã hội và lan truyền các loại dịch bệnh cho các công nhân tại địa phương cũng như người dân sống trong khu vực.

- Chế độ bảo hiểm an toàn lao động chưa được quan tâm thực hiện đầy đủ. Việc khám sức khỏe cho công nhân có được tổ chức nhưng chưa được thường xuyên và liên tục.

**iii. Nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân địa phương**

- Công tác tập huấn, nâng cao năng lực cho các đối tượng là công nhân, người dân tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất của Công ty vẫn chưa được chú trọng.



Chủ yếu công nhân chỉ được hướng dẫn thông qua cán bộ kỹ thuật, không được tập huấn cụ thể cũng như không được cung cấp các tài liệu về các bước trong quy trình kỹ thuật quy định.

- Các lớp tập huấn vẫn còn chưa đủ và chưa đến được với hầu hết các CBCNV trong Công ty.

iv. **Chế độ BHXH:** Đối với công nhân thời vụ, việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội vẫn còn hạn chế do người lao động chưa được tuyên truyền và chưa hiểu rõ về các quy định, quyền lợi khi tham gia bảo hiểm xã hội theo Luật bảo hiểm xã hội của nước CHDCND Lào.

## X. Hiện trạng về cơ sở vật chất

### 1. Trang thiết bị, dụng cụ văn phòng

Trong những năm qua, nhằm tăng cường năng lực quản lý theo hướng tiên tiến, Công ty đã đầu tư mua sắm trang thiết bị, dụng cụ văn phòng tại văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc các hạng mục dưới đây nhằm bảo đảm các hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm việc và sinh hoạt của CBCNV, bảng tổng hợp các hạng mục trang thiết bị, dụng cụ văn phòng được trình bày trong biểu 11 dưới đây:

**Biểu 11. Thống kê trang thiết bị, dụng cụ văn phòng<sup>24</sup>**

| STT | Tên thiết bị  | ĐVT | Số lượng | Trong đó   |      |      |      |      |      |
|-----|---------------|-----|----------|------------|------|------|------|------|------|
|     |               |     |          | VP công ty | NT 1 | NT 2 | NT 3 | NT 4 | NMCB |
| 1   | Máy vi tính   | Bộ  | 64       | 31         | 5    | 5    | 7    | 6    | 10   |
| 2   | Máy photocopy | Cái | 6        | 1          | 1    | 1    | 1    | 1    | 1    |
| 3   | Máy in        | Cái | 48       | 22         | 3    | 5    | 5    | 6    | 7    |
| 4   | Máy Projector | Cái | 1        | 1          |      |      |      |      |      |
| 4   | Máy Scanner   | Cái | 3        | 3          |      |      |      |      |      |
| 5   | Xe máy        | Cái | 3        | 3          |      |      |      |      |      |

### 2. Thống kê diện tích văn phòng, nhà, xưởng hiện có của Công ty

Trong những năm qua, Công ty đã đầu tư xây dựng tại văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc các hạng mục dưới đây nhằm bảo đảm các hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm việc và sinh hoạt của CBCNV, bảng tổng hợp các hạng mục cơ sở văn phòng được trình bày trong biểu 12 dưới đây:

**Biểu 12. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng của Công ty<sup>27</sup>**

| TT | Hạng mục công trình    | ĐVT | Số lượng | Tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) |
|----|------------------------|-----|----------|----------------------------------|
| 1  | Nhà làm việc           | Cái | 7        | 1,092.98                         |
| 2  | Nhà ở tập thể các loại | Cái | 19       | 4,405.84                         |

<sup>27</sup> Theo số liệu kiểm kê ngày 27/10/2022

| TT | Hạng mục công trình     | ĐVT      | Số lượng | Tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) |
|----|-------------------------|----------|----------|----------------------------------|
| 3  | Nhà ăn                  | Cái      | 5        | 1,896.00                         |
| 4  | Nhà vệ sinh             | Cái      | 20       | 352.90                           |
| 5  | Nhà bảo vệ              | Cái      | 5        | 237.61                           |
| 6  | Trạm y tế               | Cái      | 4        | 404.00                           |
| 7  | Gara để xe các loại     | Cái      | 7        | 1,112.00                         |
| 8  | Nhà KCS                 | Cái      | 4        | 54.00                            |
| 9  | Nhà xưởng               | Cái      | 1        | 20,641.00                        |
| 10 | Nhà kho các loại        | Cái      | 6        | 1,375.00                         |
| 11 | Khuôn viên, sân         | Cái      | 5        | 5,730.00                         |
| 12 | Hệ thống bơm nước       | Hệ thống | 10       | 844.20                           |
| 13 | Trạm Hạ thế (Điện)      | Hệ thống | 5        | 72.00                            |
| 14 | Trạm bơm dầu Diesel     | Hệ thống | 2        | 18.00                            |
| 15 | Khu xử lý nước thải     | Hệ thống | 1        | 1,800.00                         |
| 16 | Đường dây điện các loại | Hệ thống | 8        | Đang sử dụng                     |

### 3. Thống kê số lượng phương tiện vận chuyển hiện có

**Biểu 13. Thống kê phương tiện hiện đang sử dụng<sup>28</sup>**

| STT | Loại phương tiện    | ĐVT | Số lượng | Ghi chú      |
|-----|---------------------|-----|----------|--------------|
| 1   | Xe Toyota Vigo      | Cái | 5        | Đang sử dụng |
| 2   | Xe Huynhdai 1,2 tấn | Cái | 5        | Đang sử dụng |
| 3   | Xe tải chở mù       | Cái | 28       | Đang sử dụng |
| 4   | Xe Fortuner         | Cái | 1        | Đang sử dụng |
| 5   | Xe Landcruiser      | Cái | 1        | Đang sử dụng |
| 6   | Xe Lexus 570        | Cái | 1        | Đang sử dụng |
| 7   | Xe Toyota 16 chỗ    | Cái | 1        | Đang sử dụng |
| 8   | Xe nâng             | Cái | 3        | Đang sử dụng |
| 9   | Xe Xúc lật          | Cái | 2        | Đang sử dụng |

#### Nhận xét:

Về cơ sở hạ tầng và phương tiện thiết bị hiện tại của công ty cơ bản đáp ứng các yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống sinh hoạt của CBCNV. Tuy nhiên đối với cơ sở hạ tầng phục vụ cho đời sống công nhân hiện tại của công ty vẫn còn một số hạn chế sau:

- Số lượng nhà ở kiên cố chưa đáp ứng đủ cho toàn bộ công nhân khai thác tại công ty, vẫn còn sử dụng các nhà tạm cho công nhân ở tại các đơn vị khai thác mỏ.

<sup>28</sup> Số liệu kiểm kê ngày 30/12/2022



- Công trình phụ (nhà vệ sinh, giếng nước...) vẫn còn chưa đáp ứng đủ về mặt số lượng và chất lượng tại các khu tập thể công nhân.

- Việc quy hoạch vẫn chưa đồng bộ và trọn vẹn, dẫn đến tại các cụm nhà ở công nhân chưa được gọn gàng, ngăn nắp.

## **XI. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty**

### **1. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty các năm vừa qua**

Cán bộ công nhân lao động công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, tập trung chủ yếu là các hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến các sản phẩm mủ cao su, điều, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đây là sự nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, gian khổ của ngành nghề và đã vươn lên sản xuất kinh doanh ổn định, có hiệu quả;

- Công ty luôn phát huy những thành tựu đã đạt được duy trì được mức tăng trưởng kinh tế, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận, đều đạt và vượt kế hoạch; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách đầy đủ; bảo toàn và phát triển được vốn sản xuất kinh doanh. Công tác tổ chức sản xuất và quản lý điều hành luôn củng cố, tăng cường đổi mới, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh;

- Cán bộ công nhân lao động công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, mà chủ yếu là kinh doanh rừng trồng. Đây là sự nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, gian khổ và vươn lên để sản xuất kinh doanh ổn định, có hiệu quả;

- Công tác tổ chức sản xuất và quản lý điều hành luôn củng cố, tăng cường đổi mới, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

**Biểu 14. Tổng hợp kết quả kinh doanh 2018-2023<sup>29</sup>**

| STT | Năm  | Kết quả hoạt động kinh doanh |                    |
|-----|------|------------------------------|--------------------|
|     |      | Tổng doanh thu (kíp)         | Lãi sau thuế (kíp) |
| 1   | 2018 | 187,116,024,287              | 16,143,923,306     |
| 2   | 2019 | 183,763,101,559              | 6,051,930,726      |
| 3   | 2020 | 160,504,871,057              | 3,146,715,827      |
| 4   | 2021 | 249,883,733,805              | 36,439,905,197     |
| 5   | 2022 | 306,956,717,736              | 19,410,866,942     |
| 6   | 2023 | 353,442,508,188              | 57,162,315,937     |

*Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty*

### **2. Chỉ tiêu tài chính đã đạt được trong 6 năm**

- Giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 2.400 CBCNLD và 100% cán bộ, CNLD được ký kết hợp đồng lao động và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách như BHXH, BHYT, BHTN, BHTT, tiền lương, tiền thưởng, tiền ăn giữa ca, trang bị BHLĐ, đồng phục, trợ cấp đi rừng.

- Thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp người/tháng năm sau cao hơn năm trước, năm 2022 đạt 2,86 triệu Lak/ người/tháng tăng lên 0,5 triệu Lak/ người/tháng so

<sup>29</sup> Nguồn: Phòng KTTC Công ty



với năm 2021 (năm 2021 là 2,36 triệu Lak/người/tháng), qua đó cho thấy đây là mức thu nhập là khá cao so với mức thu nhập bình quân trong cả tỉnh;

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh: Từ năm 2018 đến năm 2023 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều có lợi nhuận, bảo toàn vốn chủ sở hữu, đóng góp cho ngân sách nhà nước tại địa phương

- Như vậy, có thể thấy rằng hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay là ổn định, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động tại địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

i. Vốn sở hữu của Công ty: Biến động tăng giảm qua các năm chủ yếu do việc phân phối lợi nhuận của công ty DRI (Chủ sở hữu)

ii. Giải quyết việc làm ổn định lâu dài cho hơn 2.400 người và 100% người lao động được ký kết hợp đồng lao động và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách như BHXH, BHYT, BHTN, BHTT, tiền lương, tiền thưởng, trang bị BHLĐ, đồng phục, trợ cấp nhu yếu phẩm;

iii. Thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp người/tháng qua hàng năm ổn định ở mức thu nhập là khá cao so với mức thu nhập bình quân trong 2 tỉnh;

Như vậy, có thể thấy hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay là ổn định, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động tại địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

**Biểu 15. Một số chỉ tiêu tài chính và lao động toàn công ty giai đoạn 2018-2023**

| Chỉ tiêu                       | ĐVT       | Năm    |        |        |        |        |        |
|--------------------------------|-----------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                                |           | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   |
| Vốn chủ sở hữu                 | Tỷ Lak    | 242,09 | 233,54 | 233,38 | 256,92 | 239,89 | 278.25 |
| Tổng số lao động               | Người     | 2,400  | 2,436  | 2,232  | 2,467  | 2,497  | 2,442  |
| Thu nhập bình quân             |           |        |        |        |        |        |        |
| +Lao động quản lý              | Triệu Lak | 6,32   | 5,97   | 6,96   | 7,40   | 11,83  | 17.92  |
| +CN chế biến                   | Triệu Lak | 4.04   | 3.89   | 4.23   | 4.19   | 4.86   | 4.55   |
| +CN lái xe, cơ khí, môi trường | Triệu Lak | 4.39   | 4.59   | 4.98   | 5.08   | 5.24   | 6.74   |
| +CN khai thác mỏ cao su        | Triệu Lak | 2,54   | 2,21   | 2,48   | 2,36   | 2,86   | 3.56   |
| Tổng doanh thu                 | Tỷ Lak    | 187,12 | 183,76 | 160,50 | 249,84 | 306,94 | 353.44 |
| Lợi nhuận trước thuế           | Tỷ Lak    | 20,18  | 9,61   | 6,12   | 52,44  | 38,36  | 73.60  |
| Lợi nhuận sau thuế             | Tỷ Lak    | 16,14  | 6,05   | 3,15   | 36,44  | 19,41  | 57.16  |

*Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty*

### **3. Đóng góp cho phát triển Kinh tế - Xã hội của địa phương**

Kể từ khi thành lập và tổ chức kinh doanh, Công ty đã chú trọng các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế và xã hội của các địa phương trên địa bàn hoạt động của Công ty. Các hoạt động mang tính thiết thực tập trung chủ yếu vào các hỗ trợ: Xây dựng hạ



tầng cơ sở (điện, đường, trường trạm); hỗ trợ nâng cấp các văn phòng làm việc, nhà văn hóa; làm đường giao thông, đường điện; hỗ trợ tổ chức các hoạt động văn hóa lễ hội; hỗ trợ phòng chống ma túy và an ninh trật tự xã hội; hỗ trợ các cơ sở y tế và cứu hộ....Đóng góp phát triển kinh tế xã hội của địa phương trên địa bàn hoạt động của Công ty trong giai đoạn 2019-2023 được tổng hợp theo biểu 17 dưới đây:

**Biểu 16. Tổng hợp kinh phí hỗ trợ địa phương giai đoạn 2018-2023**

| Thời gian        | Đã hỗ trợ các đơn vị tại địa phương  | Số tiền đã hỗ trợ (Lak) |
|------------------|--|-------------------------|
| Năm 2018         | Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiềng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan) | 158,986,800             |
| Năm 2019         | Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiềng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan) | 111,646,442             |
| Năm 2020         | Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiềng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan) | 114,160,000             |
| Năm 2021         | Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiềng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan) | 171,257,000             |
| Năm 2022         | Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiềng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan) | 92,080,000              |
| Năm 2023         | Hỗ trợ cơ quan địa phương huyện và các bản (huyện Ba Chiềng và Pathoomphone tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam tỉnh Salavan) | 239,305,000             |
| <b>Tổng cộng</b> |  | <b>887,435,242</b>      |

*Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty*

#### 4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước CHDCND Lào

**Biểu 17. Kết quả nộp ngân sách Nhà nước 2018-2023**

| TT               | Năm  | Nộp ngân sách Nhà nước (Kip) |                       |                      |                       |
|------------------|------|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                  |      | Tổng đóng góp                | Thuế lợi tức          | Thuế đất             | Các loại thuế khác    |
| 1                | 2018 | 15,372,238,978               | 11,614,495,357        | 571,965,119          | 3,185,778,502         |
| 2                | 2019 | 8,260,952,652                | 4,351,036,303         | 583,334,768          | 3,326,581,581         |
| 3                | 2020 | 4,979,304,475                | 2,308,554,157         | 548,163,481          | 2,122,586,837         |
| 4                | 2021 | 13,448,612,489               | 10,876,849,614        | 570,163,900          | 2,001,598,975         |
| 5                | 2022 | 24,528,488,563               | 19,855,348,891        | 1,329,225,711        | 3,343,913,961         |
| 6                | 2023 | 28,692,107,158               | 16,433,853,650        | 1,443,144,063        | 10,815,109,445        |
| <b>Tổng cộng</b> |      | <b>95,281,704,315</b>        | <b>65,440,137,972</b> | <b>5,045,997,042</b> | <b>24,795,569,301</b> |

*Nguồn: Báo cáo quyết toán tài chính các năm của công ty*



## **XII. Nhận xét về hiện trạng hoạt động của Công ty**

### **1. Những kết quả đạt được**

i. Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) là đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (DRI), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp trên đất của nước CHDCND Lào, tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động SXKD. Ngay sau khi thành lập Công ty đã sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy đảm bảo gọn nhẹ, đáp ứng yêu cầu quản lý sản xuất và kinh doanh nhằm đáp ứng thị trường trong và ngoài nước.

ii. Diện tích đất của Công ty được Nhà nước Lào cho thuê, tạm giao cơ bản đã được quản lý sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Tổng diện tích đất Công ty đang sử dụng cho mục tiêu kinh doanh mủ và gỗ Cao su là 10.186,67 ha, bao gồm đất do Công ty thuê ổn định của Nhà nước CHDCND Lào là 7.912,31 ha và 2.274,36 ha do vườn Quốc gia Dong Hủa Sao là chủ rừng nhưng Công ty được phép quản lý và sử dụng hết năm 2054 và sẽ trả lại vườn quốc gia theo thỏa thuận. Trong đó đất có rừng trồng 9.183,69 ha, đường bao lô trong rừng 341,78 ha. Trong diện tích Công ty đang quản lý và sử dụng không có rừng phòng hộ;

iii. Công ty luôn chủ động xây dựng kế hoạch và đảm bảo nhu cầu vốn đầu tư cho các hoạt động SXKD. Công ty thực hiện SXKD rừng tập trung, thâm canh theo hướng bền vững và theo chu kỳ khép kín từ khâu trồng rừng - chăm sóc - quản lý bảo vệ - khai thác tiêu thụ sản phẩm và trồng lại rừng. Theo kế hoạch đã được xác định từ khi thành lập, rừng trồng của Công ty ngày càng tăng cả về diện tích và chất lượng rừng, tạo thành vùng cung cấp ổn định sản phẩm mủ nguyên liệu hàng hóa tập trung và nguồn cung cấp cung cấp nguồn gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và công nghiệp xây dựng sau khi hết giai đoạn khai thác mủ;

iv. Công ty đã từng bước được ứng dụng đưa các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào quản lý và SXKD như: công nghệ thông tin, giống cây trồng, cơ giới hóa khâu làm đất và khai thác rừng, công nghệ chế biến... góp phần tinh giảm bộ máy quản lý doanh nghiệp và tăng năng suất lao động.

v. Trong những năm qua, tuy còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là giai đoạn ảnh hưởng của dịch COVID 19, song hoạt động SXKD của Công ty vẫn được duy trì ổn định và từng bước phát triển, bảo toàn được vốn và có lãi; doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách và thu nhập của người lao động năm sau cao hơn năm trước; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp đối với ngân sách Nhà nước và chế độ chính sách đối với người lao động. Ngoài ra hàng năm Công ty còn tạo việc làm và tăng thu thu nhập cho hàng nghìn lao động là các hộ dân trên địa bàn và các huyện lân cận; góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định an ninh trật tự trên địa bàn nơi Công ty đóng quân;

vi. Ngoài lợi ích về kinh tế - xã hội, diện tích rừng trồng của Công ty đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao độ che phủ rừng của địa phương, phát huy tác dụng phòng hộ, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

#### **2.1. Những tồn tại, hạn chế**



- i. Công tác quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai đặc biệt là khu vực hành lang ven suối và bảo vệ đa dạng sinh học thuộc quyền quản lý của Công ty vẫn còn để xảy ra một số vụ lấn chiếm đất đai song chưa được giải quyết kịp thời, triệt để;
- ii. Trong những năm 2021 trở lại đây tình trạng trộm cắp và khai thác mù trộm tại các đơn vị thuộc công ty diễn ra ngày càng tăng và phức tạp, có tính chất manh động hơn, mặc dù Công ty đã phối hợp với chính quyền địa phương nhưng chưa thực sự có những giải pháp hữu hiệu ngăn chặn các hoạt động phi pháp này;
- iii. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý đã được thực hiện nhưng vẫn còn những bất cập.

## **2.2. Nguyên nhân**

- i. Kinh tế đang ở giai đoạn phục hồi sau đại dịch Covid 19 (2020-2022), thu nhập từ các nguồn thu chính thống, hợp pháp của người dân còn bị hạn chế;
- ii. Địa bàn SXKD rộng (trên 20 bản thuộc 2 Tỉnh), dân cư trong vùng có trình độ dân trí không đồng đều, KT-XH chậm phát triển, tình trạng người dân trên địa bàn lấn chiếm đất rừng (khu vực ven suối), để trồng cây lương thực còn phổ biến. Do vậy công tác quản lý bảo vệ rừng và quản lý đất đai của Công ty còn gặp nhiều khó khăn.
  - iii. Công tác quản lý BVR của Công ty còn nhiều hạn chế; lực lượng bảo vệ còn mỏng so với địa bàn dân cư; việc phối hợp điều tra các đối tượng vi phạm trong công tác quản lý BVR để xử lý theo quy định của pháp luật của các cơ quan chức năng còn chưa quyết liệt, chưa có tính răn đe cao, nên tình trạng tái vi phạm trộm cắp mù tiếp tục xảy ra.
  - iv. Hạ tầng công nghệ thông tin của địa phương còn rất bất cập, làm ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý của công ty.

## PHẦN 2. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2024-2054

### CHƯƠNG 1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

#### I. Mục tiêu chung của phương án

- i. Xây dựng bản Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2024 - 2054 (30 năm) bao gồm cả 2 giai đoạn thu hoạch sản phẩm: i) Khai thác mù và ii) Khai thác gỗ; đáp ứng các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời áp dụng cho đánh giá rừng tại CHDCND Lào (Interim National Standard of Lao People's Democratic Republic) FSC-STD-LAO-01-2020 EN tiến đến xin cấp chứng chỉ rừng FSC FM/CoC.
- ii. Quản lý sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai được Nhà nước CHDCND Lào cho thuê hoặc tạm thời được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.
- iii. Xây dựng vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ và gỗ rừng trồng; tạo nguồn hàng hóa tập trung cung cấp nguyên liệu được cấp chứng chỉ FSC cho công nghiệp chế biến tại địa phương và xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu của thị trường.
- iv. Duy trì và phát triển độ che phủ của rừng hiện có trong địa bàn quản lý;
- v. Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp; đảm bảo việc làm, tăng thu nhập, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động; thực hiện hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước Lào; góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- vi. Phát triển SXKD đảm bảo hài hoà giữa các lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động; giữa phát triển kinh tế - xã hội, với phòng hộ - môi trường sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học và quốc phòng - an ninh.

#### II. Mục tiêu cụ thể

##### 1. Mục tiêu về kinh tế

Ổn định quản lý và sử dụng có hiệu quả diện tích 9.190,05 ha; không để xảy ra tình trạng lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp của Công ty;

Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng để đạt năng suất đạt bình quân là 1.8 tấn mù/ha/năm và trữ lượng gỗ 153 m<sup>3</sup>/ha đến 178 m<sup>3</sup>/ha vào cuối chu kỳ kinh doanh;

Sản lượng khai thác mù từ rừng trồng cho toàn chu kỳ (2024-2054): 369.370 tấn mù, bình quân 11.915 tấn mù/năm và khoảng 951.112 m<sup>3</sup> gỗ, bình quân 153m<sup>3</sup>/ha vào cuối chu kỳ (Khối lượng gỗ chỉ tính 6.216,42 ha rừng xin cấp chứng chỉ FSC FM, không tính diện tích vườn cao su trong ranh giới rừng bảo tồn và khu vực hành lang ven suối, diện tích mẫu đại diện sinh thái bản địa);

Tổng doanh thu hàng năm trên 320,546 tỷ Kip/năm; nộp ngân sách bình quân hàng năm khoảng 25 tỷ Kip.



## **2. Mục tiêu về xã hội**

- i. Ổn định việc làm và thu nhập cho công nhân viên và người lao động của Công ty với thu nhập bình quân đạt 4.2 triệu Kip/người/tháng. Tạo việc làm cho lao động địa phương thông qua công tác trồng chăm sóc và bảo vệ, khai thác rừng trồng;
- ii. Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ của người dân địa phương đối với nghề rừng thông qua các hoạt động khuyến lâm cũng như xây dựng các mô hình tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp cho người dân;
- iii. Hàng năm Công ty thực hiện tốt công tác xã hội như hỗ trợ, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, giáo dục, .....với một số tổ chức chính trị xã hội tại các địa phương;
- iv. Phù hợp với định hướng phát triển Kinh tế-Xã hội của địa phương.

## **3. Mục tiêu về môi trường**

- i. Phủ xanh những diện tích đất trống có khả năng trồng rừng Cao su hoặc các loài cây khác;
- ii. Trồng lại rừng sau khai thác gỗ ở cuối chu kì kinh doanh;
- iii. Bảo vệ tốt 9.183,69 ha rừng hiện tại trong đó có 8.605.76 ha rừng Cao su;
- iv. Tăng cường các biện pháp cải tạo đất, chống xói mòn thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh;
- v. Bảo vệ tính đa dạng sinh học trong rừng và khu vực hành lang ven suối, diện tích mẫu đại diện sinh thái bản địa thông qua biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên.

## CHƯƠNG 2. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

### I. Quy hoạch sử dụng đất đai giai đoạn 2024-2054

#### 1. Quy hoạch sử dụng đất theo hiện trạng

- Căn cứ “Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh Nam CHDCND Lào” kí ngày 19 tháng 11 năm 2004 giữa Chính phủ CHDCND Lào và Công ty Cao su Đắk Lắk Việt Nam;
- Căn cứ “Thỏa thuận tô nhượng với Chính phủ Lào có thời hạn 50 năm” và theo tình hình thực hiện trong việc quản lý sử dụng đất chồng lấn vườn quốc gia Dong Hua Sao;
- Căn cứ giấy phép số 2488/GP ngày 22 tháng 06 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước CHXHCN Việt Nam về “Cho phép Công ty Cao su Đắk Lắk thành lập và đầu tư tại các tỉnh Salavan và Champasak tại nước CHDCND Lào”;
- Căn cứ giấy đăng ký tô nhượng (điều chỉnh lần 4) số: 016-16/KH/ĐT4 ngày 30/3/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước CHDCND Lào cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk.
- Căn cứ Hợp đồng thuê, tô nhượng diện tích đất nhà nước để tiến hành dự án trồng Cao su và cây công nghiệp tại tỉnh Champasak và tỉnh Salavan ngày 31 tháng 11 năm 2009;
- Căn cứ vào biên bản đã kí giữa đại diện của Công ty TNHH cao su Đaklak, Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Champasak và vườn Quốc gia Dong Hua Sao ngày 8 tháng 9 năm 2023 về “....quản lý sử dụng đất chồng lấn Vườn quốc gia Dong Hua Sao...”;
- Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) tháng 6 năm 2023;
- Căn cứ các yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia tạm thời áp dụng cho đánh giá rừng tại CHDCND Lào (Interim National Standard of Lao People’s Democratic Republic) FSC-STD-LAO-01-2020 EN.

Kế hoạch sử dụng đất của Công ty giai đoạn 2024 – 2054 được xây dựng và trình bày tại biểu số 18 dưới đây:

**Biểu 18. Tổng hợp quy hoạch sử dụng rừng và đất rừng Giai đoạn 2024-2054**

| TT | Loại hình sử dụng đất | DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha) | Quy hoạch theo thời gian |           |           | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|---------|
|    |                       |                                    | 2024-2032                | 2033-2039 | 2040-2054 |         |
| *  | TỔNG DIỆN TÍCH        | 10,186.67                          | 10,186.67                | 10,186.67 | 10,186.67 |         |



| TT  | Loại hình sử dụng đất   | DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha) | Quy hoạch theo thời gian |           |           | Ghi chú   |
|-----|---|------------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|---|
|     |   |                                    | 2024-2032                | 2033-2039 | 2040-2054 |   |
| I.  | <b>ĐẤT LÂM NGHIỆP CÓ RỪNG</b>   | 9,170.23                           | 9,170.23                 | 9,170.23  | 9,170.23  |   |
| 1   | Rừng rừng trồng cao su  | 8,592.30                           | 8,592.30                 | 8,592.30  | 8,592.30  |   |
| 1.1 | Diện tích đất thuộc của nhà nước  | 6,478.09                           | 6,478.09                 | 6,478.09  | 6,478.09  | Khai thác gỗ khi khai thác hết mù, rồi tái canh nên diện tích giữ nguyên                    |
| a.  | Đất đã có rừng trồng cao su   | 6,478.09                           | 6,478.09                 | 6,478.09  | 6,478.09  |   |
| 1.2 | Diện tích thuộc vườn QG Dong Hua Sao, Công ty được phép quản lý và sử dụng. | 2,114.21                           | 2,114.21                 | 2,114.21  | 2,114.21  | Năm 2054 trả lại Vườn quốc gia, không khai thác gỗ.   |
| 2   | Rừng trồng cây khác   | 577.93                             | 577.93                   | 577.93    | 577.93    |   |
| 2.1 | Rừng trồng điều   | 561.4                              | 561.4                    | 561.4     | 561.4     |   |
| 2.2 | Bạch đàn + keo+Tre  | 16.53                              | 16.53                    | 16.53     | 16.53     |   |
| II. | <b>ĐẤT LÂM NGHIỆP CHỨA CÓ RỪNG</b>  | 980.92                             | 980.92                   | 980.92    | 980.92    |   |
| 1   | Hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học                          | 13.46                              | 13.46                    | 13.46     | 13.46     | Hiện trạng đang trồng cao su. Đã được loại bỏ ra khỏi diện tích vườn cây cao su của công ty |
| a.  | Đất Công ty quản lý và sử dụng  | 13.46                              | 13.46                    | 13.46     | 13.46     |   |
| b.  | Đất thuộc vườn QG quản lý   | -                                  | -                        | -         | -         |   |
| 2   | <b>Đất xâm canh</b>   | 104.34                             | 104.34                   | 104.34    | 104.34    |   |
| a.  | Đất Công ty quản lý và sử dụng  | 101.8                              | 101.8                    | 101.8     | 101.8     |   |
| b.  | Đất thuộc vườn QG quản lý   | 2.54                               | 2.54                     | 2.54      | 2.54      |   |
| 3   | <b>Đất hợp thủy có cây bụi lúp xúp</b>                                      | 172.34                             | 172.34                   | 172.34    | 172.34    |   |

| TT          | Loại hình sử dụng đất               | DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha) | Quy hoạch theo thời gian |               |               | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|---------|
|             |                                     |                                    | 2024-2032                | 2033-2039     | 2040-2054     |         |
| a.          | Đất Công ty quản lý và sử dụng      | 148.82                             | 148.82                   | 148.82        | 148.82        |         |
| b.          | Đất thuộc vườn QG quản lý           | 23.52                              | 23.52                    | 23.52         | 23.52         |         |
| <b>4</b>    | <b>Đất vườn ươm</b>                 | <b>9.94</b>                        | <b>9.94</b>              | <b>9.94</b>   | <b>9.94</b>   |         |
| a.          | Đất Công ty quản lý và sử dụng      | 9.94                               | 9.94                     | 9.94          | 9.94          |         |
| b.          | Đất thuộc vườn QG quản lý           | -                                  | -                        | -             | -             |         |
| <b>5</b>    | <b>Đường vận xuất và bao lô</b>     | <b>680.84</b>                      | <b>680.84</b>            | <b>680.84</b> | <b>680.84</b> |         |
| a.          | Đất Công ty quản lý và sử dụng      | 546.75                             | 546.75                   | 546.75        | 546.75        |         |
| b.          | Đất thuộc vườn QG quản lý           | 134.09                             | 134.09                   | 134.09        | 134.09        |         |
| <b>III.</b> | <b>ĐẤT PHI LÂM NGHIỆP</b>           | <b>35.52</b>                       | <b>35.52</b>             | <b>35.52</b>  | <b>35.52</b>  |         |
| <b>1</b>    | <b>Đất trụ sở Nông trường</b>       | <b>6.05</b>                        | <b>6.05</b>              | <b>6.05</b>   | <b>6.05</b>   |         |
| a.          | Đất Công ty quản lý và sử dụng      | 6.05                               | 6.05                     | 6.05          | 6.05          |         |
| b.          | Đất thuộc vườn QG quản lý           | -                                  | -                        | -             | -             |         |
| <b>2</b>    | <b>Đất trụ sở các đội công nhân</b> | <b>10.69</b>                       | <b>10.69</b>             | <b>10.69</b>  | <b>10.69</b>  |         |
| a.          | Đất Công ty quản lý và sử dụng      | 10.69                              | 10.69                    | 10.69         | 10.69         |         |
| b.          | Đất thuộc vườn QG quản lý           | -                                  | -                        | -             | -             |         |
| <b>3</b>    | <b>Khu xử lý nước thải</b>          | <b>3.83</b>                        | <b>3.83</b>              | <b>3.83</b>   | <b>3.83</b>   |         |
| a.          | Đất Công ty quản lý và sử dụng      | 3.83                               | 3.83                     | 3.83          | 3.83          |         |
| b.          | Đất thuộc vườn QG quản lý           | -                                  | -                        | -             | -             |         |
| <b>4</b>    | <b>Nhà máy nhiệt</b>                | <b>0.26</b>                        | <b>0.26</b>              | <b>0.26</b>   | <b>0.26</b>   |         |
| a.          | Đất Công ty quản lý và sử dụng      | 0.26                               | 0.26                     | 0.26          | 0.26          |         |



| TT | Loại hình sử dụng đất          | DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha) | Quy hoạch theo thời gian |           |           | Ghi chú |
|----|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|---------|
|    |                                |                                    | 2024-2032                | 2033-2039 | 2040-2054 |         |
| b. | Đất thuộc vườn QG quản lý      | -                                  | -                        | -         | -         |         |
| 5  | Nhà máy chế biến               | 5.08                               | 5.08                     | 5.08      | 5.08      |         |
| a. | Đất Công ty quản lý và sử dụng | 5.08                               | 5.08                     | 5.08      | 5.08      |         |
| b. | Đất thuộc vườn QG quản lý      | -                                  | -                        | -         | -         |         |
| 6  | Mặt nước                       | 7.23                               | 7.23                     | 7.23      | 7.23      |         |
| a. | Đất Công ty quản lý và sử dụng | 7.23                               | 7.23                     | 7.23      | 7.23      |         |
| b. | Đất thuộc vườn QG quản lý      | -                                  | -                        | -         | -         |         |
| 7  | Sân vận động + Trạm y tế       | 2.38                               | 2.38                     | 2.38      | 2.38      |         |
| a. | Đất Công ty quản lý và sử dụng | 2.38                               | 2.38                     | 2.38      | 2.38      |         |
| b. | Đất thuộc vườn QG quản lý      | -                                  | -                        | -         | -         |         |

## 2. Quy hoạch sử dụng đất theo chức năng

Trong phạm vi quản lý của Công ty bao gồm cả diện tích của vườn Quốc Gia Dong Hòa Sao quản lý và Công ty đang được phép sử dụng, không có rừng phòng hộ, do đó quy hoạch sử dụng đất theo chức năng chỉ bao gồm rừng sản xuất và rừng đặc dụng. Vì vậy kết quả quy hoạch rừng và đất phi lâm nghiệp được trình bày tại biểu 18 đã thể hiện chức năng của các loại đất theo nội dung quy hoạch trong chu kỳ kinh doanh 20 năm của Công ty.

## 3. Diện tích dự kiến xin chứng chỉ và khu vực loại trừ

Diện tích dự kiến nằm trong khu vực xin chứng chỉ FSC FM/CoC giai đoạn 2024-2054 bao gồm:

- 1) Diện tích đã có rừng Cao su do Công ty thuê dài hạn và trực tiếp quản lý, sử dụng đã trồng và trồng mới Cao su trên diện tích đất trống thu hồi từ đất xâm canh;
- 2) diện tích mẫu đại diện sinh thái (gồm rừng đã trồng Cao su nhưng năng suất và chất lượng kém, hành lang bảo vệ ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học, diện tích có trồng các loài cây khác (Keo, Bạch đàn, Điều...) trên đất do Công thuê.

Khu vực loại trừ bao gồm: diện tích do vườn QG Dong Hua Sao quản lý nhưng Công ty đang được phép sử dụng sẽ trả lại khi khai thác hết mù, đất lâm nghiệp không trồng rừng và đất phi lâm nghiệp. Chi tiết được trình bày trong biểu 19 dưới đây:

**Biểu 19. Diện tích xin chứng chỉ FSC FM/CoC và diện tích loại trừ**

| TT         | Hạng mục   | Diện tích quản lý (ha) | DT loại trừ khỏi CCR (ha) | DT xin cấp CCR |           | Ghi chú  |
|------------|--|------------------------|---------------------------|----------------|-----------|--|
|            |  |                        |                           | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |  |
|            | <b>TỔNG DIỆN TÍCH CÔNG TY ĐANG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG</b>                | 10,186.67              | 3,341.31                  | 6,845.36       | 68%       |  |
| <b>I</b>   | <b>Tổng diện tích rừng đã trồng cao su và xin chứng chỉ FSC FM</b>   | 9,183.69               | 2,338.33                  | 6,845.36       | 75%       |  |
| 1          | Diện tích rừng trồng Cao su thuộc đất công ty thuê của nhà nước Lào. | 6,210.06               |                           | 6,210.06       | 100%      |  |
| 2          | Diện tích thuộc vườn QG Dong Hua Sao quản lý                         | 2,114.21               | 2,114.21                  |                | 0%        |  |
| 3          | Khu vực mẫu đại diện sinh thái                                       | 693.82                 | 58.52                     | 635.30         | 92%       | Thuộc diện tích Công ty thuê của chính phủ       |
| 3.1        | HLVS và khu kết nối đa dạng SH                                       | 13.46                  | -                         | 13.46          | 100%      |  |
| 3.2        | Rừng đã trồng Cao su   | 102.43                 | -                         | 102.43         | 100%      | Rừng có chất lượng xấu, năng suất thấp (mẫu 10%) |
| 3.3        | Rừng trồng các loài cây khác   | 577.93                 | 58.52                     | 519.41         | 90%       |  |
| b.         | Rừng trồng điều  | 561.40                 | 54.10                     | 507.30         | 90%       |  |
| c.         | Bạch đàn + keo+Tre   | 16.53                  | 4.42                      | 12.11          |           |  |
| 4          | Diện tích vườn cao su không xin cấp chứng chỉ FSC FM                 | 165.60                 | 165.6                     |                |           |  |
| <b>II.</b> | <b>ĐẤT LÂM NGHIỆP KHÁC</b>   | <b>967.46</b>          | <b>967.46</b>             | -              | -         |  |
| 1          | Đất xâm canh   | 104.34                 | 104.34                    | -              | -         |  |
| 2          | Đất hợp thủy có cây bụi lúp xúp                                      | 172.34                 | 172.34                    | -              | -         | Ngập nước vào mùa mưa, cây trồng chết            |



| TT  | Hạng mục                  | Diện tích quản lý (ha) | DT loại trừ khỏi CCR (ha) | DT xin cấp CCR |           | Ghi chú   |
|-----|---------------------------|------------------------|---------------------------|----------------|-----------|---|
|     |                           |                        |                           | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |   |
| 3   | Đất vườn ươm+QH Vườn ươm  | 9.94                   | 9.94                      | -              | -         | Đất Công ty quản lý và sử dụng                  |
| 4   | Đường vận xuất và bao lô  | 680.84                 | 680.84                    | -              | -         | Đất Công ty quản lý và sử dụng                  |
| III | <b>ĐẤT PHI LÂM NGHIỆP</b> | 35.52                  | 35.52                     | -              | -         | Nhà ở, trụ sở cơ quan, các khu vực sinh hoạt... |

## II. Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học

**Biểu 20. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2024-2054**

| STT        | Hạng mục   | Diện tích (ha)  | Ghi chú |
|------------|--|-----------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Bảo vệ rừng hiện có</b>                                   | <b>9,183.69</b> |         |
| 1          | Bảo vệ rừng trồng cao su đề nghị cấp chứng chỉ FSC FM        | 6,210.06        |         |
| 2          | Bảo vệ rừng trồng cao su không cấp chứng chỉ FSC FM          | 2,279.81        |         |
| 3          | Bảo vệ rừng trồng cây trồng khác, không cấp chứng chỉ FSC FM | 58.52           |         |
| 4          | Bảo vệ mẫu đại diện sinh thái                                | 635.3           |         |
| <b>II</b>  | <b>Chăm sóc, khai thác rừng trồng cao su</b>                 | <b>8,489.87</b> |         |
| <b>III</b> | <b>Chăm sóc và khai thác rừng trồng cây khác</b>             | <b>58.42</b>    |         |

### 1. Kế hoạch bảo vệ rừng

- Khối lượng: Bảo vệ rừng trồng sản xuất trong suốt chu kỳ 2024-2054 là 9,183.69 ha, (bao gồm cả diện tích hành lang ven suối và mẫu đại diện sinh thái)
- Biện pháp kỹ thuật thực hiện:
  - Thường xuyên tuần tra bảo vệ rừng, phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương, cơ quan pháp luật, vườn Quốc gia Dong Hòa Sao để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm, xâm hại rừng trồng và các khu vực bảo vệ;
  - Phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương, cơ quan pháp luật ngăn chặn nạn khai thác trộm gỗ, củi, mù cao su dưới mọi hình thức.

- Không để rừng bị cháy, không để lấn chiếm rừng và đất rừng của Công ty thuê và được phép sử dụng bảo vệ, tổ chức thực hiện tốt công tác PCCCR;
- Thường xuyên theo dõi diễn biến rừng, kịp thời nắm bắt tình hình về công tác BVR, PCCCR, sâu bệnh hại cây rừng, ... để có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý giải quyết kịp thời nhằm quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có.

## 2. Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng

Để chủ động đối phó với những diễn biến phức tạp trong mùa khô hanh và nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân sống ven rừng trong việc QL BVR, PCCCR, nhằm hạn chế thấp nhất số vụ và mức độ thiệt hại do phá rừng, cháy rừng gây ra. Hàng năm Công ty tổ chức xây dựng Hồ sơ bảo vệ rừng và Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng để triển khai tổ chức thực hiện.

Do đặc thù khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau. Vì vậy, nếu không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng kịp thời thì nguy cơ xảy ra cháy rừng rất cao.

- Mục đích: Bảo vệ, ngăn ngừa lửa rừng, tránh tác động huỷ diệt của lửa rừng với phương châm "phòng là chính, chữa kịp thời". Huy động được người dân tham gia trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng trồng, hành lang ven suối, đất chưa có rừng nhưng có thảm thực vật che phủ.

- Giải pháp và biện pháp kỹ thuật chính:

- Kiện toàn tổ chức lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng từ Ban Lãnh đạo các Nông trường đến các tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng của đơn vị;

- Xây dựng nội quy và biện pháp kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy rừng tuân thủ theo các quy định phòng cháy, chữa cháy rừng; phân công lực lượng trực cháy, tuần tra rừng, đặc biệt vào các giờ/ngày cao điểm trong mùa khô hanh ở những vùng có thảm thực bì rậm rạp, có nguy cơ cháy cao;

- Phối hợp với chính quyền sở tại, tổ chức tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy rừng đến mọi người dân;

- Trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng như bình xịt nước, can đựng nước, dao phát, cào rác, cuốc, bàn đập lửa, bao tải ướt, đèn pin... Hàng năm đánh giá chất lượng công cụ, dụng cụ và cấp phát bổ sung trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo định kỳ.

- Xây dựng, tu bổ đường băng cản lửa; củng cố hệ thống biển báo, biển thông tin tuyên truyền...;

- Phối hợp với chính quyền sở tại, tổ chức tập dượt, diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Khi xảy ra cháy rừng, huy động lực lượng tại chỗ; phương tiện, dụng cụ chữa cháy tại chỗ và phát huy tối đa năng lực chỉ huy tại chỗ.

- Xây dựng cơ chế, chính sách và thù lao thích hợp cho người tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, kể cả trong trường hợp rủi ro.



### 3. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại

- *Đối tượng:* Chủ yếu xuất hiện ở vườn ươm và dự phòng khi xảy ra các khu rừng có sâu bệnh hại.

- *Nội dung kế hoạch kiểm soát, phòng ngừa dịch hại tổng hợp:*

- Kiểm soát nguồn gốc giống: (hạt giống, cây giống...) phải có giấy xác nhận của cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền nếu là hạt giống nhập nội;

- Giám sát thông qua báo cáo của các phòng chuyên môn và đội sản xuất;

- Thuốc bảo vệ thực vật phải sử dụng liều lượng và hạn chế sử dụng ở mức thấp nhất bao gồm cả trong trồng rừng và khai thác gỗ. Nếu cần phải sử dụng thì chỉ sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật nằm trong danh mục cho phép của Bộ Nông Lâm Lào, FSC và WTO trong quản lý trồng rừng và sản xuất cây con. Tuyệt đối tuân thủ các quy định và các văn bản hướng dẫn theo biện pháp kiểm soát sử dụng hóa chất phòng trừ sâu bệnh hại;

- Đặc biệt từ năm 2024 Công ty không sử dụng bất kỳ một loại thuốc diệt cỏ nào (Trong kế hoạch tài chính của Công ty do DRI phê duyệt không còn hạng mục kinh phí này).

**Biểu 21. Thống kê các loại thuốc bảo vệ thực vật đã và đang sử dụng**

| TT       | Tên hóa chất (nồng độ)              | Mục đích sử dụng   | Phân loại mức độ độc tính của FSC |             |   | Thuộc danh mục cấm của Lào | Ghi chú            |
|----------|-------------------------------------|--|-----------------------------------|-------------|---|----------------------------|--------------------|
|          |                                     |  | Cấm sử dụng                       | Hạn chế cao | Hạn chế sử dụng   |                            |                    |
| <b>I</b> | <b>QUẢN LÝ DỊCH HẠI CÂY TRỒNG</b>   |  |                                   |             |   |                            |                    |
| 1        | DECO HEXA 5SC (Hexaconazole)        | Trị bệnh héo đen đầu lá do nấm, bệnh rụng lá Corynespora, bệnh nấm hồng, bệnh phấn trắng | Không                             | Không       |   | Không                      |                    |
| 2        | Rinh Myn 72WP (Metalaxy + Mancozeb) | Bệnh loét sọc mặt cạo  | Không                             | Không       | ID số 131, CAS 8018-01-7 thuộc nhóm 221 hoạt chất bị hạn chế sử dụng. Hoạt chất này có khả năng gây ung thư theo khuyến cáo | Không                      | Hoạt chất Maconzeb |

| TT                          | Tên hóa chất<br>(nồng độ)     | Mục đích sử<br>dụng          | Phân loại mức độ<br>độc tính của FSC |                   |  | Thuộc<br>danh<br>mục<br>cấm<br>của<br>Lào | Ghi chú                 |
|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------|--|---|-------------------------|
|                             |                               |                              | Cấm<br>sử<br>dụng                    | Hạn<br>chế<br>cao | Hạn chế sử<br>dụng   |   |                         |
|                             |                               |                              |                                      |                   | của US EPA<br>và khả năng<br>gây rối loạn<br>nội tiết theo<br>cảnh báo của<br>GHS  |   |                         |
| <b>II QUẢN LÝ CỎ DẠI</b>    |                               |                              |                                      |                   |  |   |                         |
| 1                           | Helosate 48SL<br>(Glyphosate) | Diệt cỏ dại                  | Không                                | Không             | CAS 38641-<br>94-0 thuộc<br>danh mục các<br>hoạt chất<br>theo nhóm bị<br>hạn chế sử<br>dụng.<br>Trong nhóm<br>hoạt chất có<br>Glyphosate<br>được xếp vào<br>nhóm 2a theo<br>phân loại của<br>WHO. Nhóm<br>này được<br>nhận định có<br>khả năng gây<br>ung thư cao. | Không                                     | Hoạt chất<br>Glyphosate |
| <b>V HÓA CHẤT KHAI THÁC</b> |                               |                              |                                      |                   |  |   |                         |
| 1                           | Ethephon 2,5%                 | Thuốc kích<br>thích mù       | Không                                | Không             |  | Không                                     |                         |
| 2                           | Vazolin                       | Bôi vết phạm                 | Không                                | Không             |  | Không                                     |                         |
| <b>VI PHÂN BÓN</b>          |                               |                              |                                      |                   |  |   |                         |
| 1                           | 16-16-8                       | Phân bón NPK                 | Không                                | Không             |  | Không                                     |                         |
| 2                           | 12-7-19                       | Phân bón NPK                 | Không                                | Không             |  | Không                                     |                         |
| 3                           | 16-8-16                       | Phân bón NPK                 | Không                                | Không             |  | Không                                     |                         |
| 4                           | Nitơ 46%                      | Phân urea                    | Không                                | Không             |  | Không                                     |                         |
| 5                           | Polyfeed 15-<br>15-30         | Phân bón lá<br>cây điều      | Không                                | Không             |  | Không                                     |                         |
| 6                           | Trichoderma<br>1x106 CFU      | Men sản xuất<br>phân vi sinh | Không                                | Không             |  | Không                                     |                         |
| 7                           | Ami                           | Phân bón hữu<br>cơ dạng nước | Không                                | Không             |  | Không                                     |                         |



| TT | Tên hóa chất<br>(nồng độ) | Mục đích sử<br>dụng         | Phân loại mức độ<br>độc tính của FSC |                   |                    | Thuộc<br>danh<br>mục<br>cấm<br>của<br>Lào | Ghi chú |
|----|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------|--------------------|---|---------|
|    |                           |                             | Cấm<br>sử<br>dụng                    | Hạn<br>chế<br>cao | Hạn chế sử<br>dụng |   |         |
| 8  | sAmi-2                    | Phân bón hữu<br>cơ dạng bột | Không                                | Không             |                    | Không                                     |         |

#### 4. Kế hoạch trồng rừng

##### 4.1. Biện minh lựa chọn cây trồng (Giống Cao su)

Công ty TNHH cao su Đaklak (Daklaoruco) là 1 phần dự án của Công ty cao su ĐăkLăk (Dakruco) tại Lào, được hình thành và phát triển từ năm 2004 theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 1070/VPCV. Dakruco là 1 doanh nghiệp hoạt động chủ lực trong lĩnh vực trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. Do đó sau khi khảo sát điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu tại khu vực Nam Lào cụ thể tại 2 tỉnh Chămpasak và Salavan, nhận thấy điều kiện ở đây phù hợp để phát triển cây cao su.

Về bộ giống cao su mà Daklaoruco đang sử dụng hiện nay là tương đối đa dạng, tuy nhiên tập trung chủ yếu vào 2 giống chủ lực là RRIV4 (chiếm 70%), Pb260 (chiếm 25%) và các giống còn lại (GT1, RRIV 124, RRIV 209, MaLaysia... chiếm khoảng 5%).

Giống cao su RRIV4 là giống được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam nghiên cứu lai tạo và phát triển có ưu thế cho năng suất mủ cao, hàm lượng mủ khô cao, có thể đạt năng suất 2 tấn/ha/năm từ năm khai thác thứ 3. Nên đây là lí do mà công ty chọn làm giống chủ lực hiện nay.

Giống cao su Pb260 là loại giống được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam nghiên cứu lai tạo và phát triển từng được khuyến cáo trong bộ giống giai đoạn 2006-2010. Với ưu điểm năng suất mủ tốt >1,6 tấn/ha/năm, thân tròn thẳng, vòng thân có tăng trưởng khá trong giai đoạn khai thác, có thể cho trữ lượng gỗ cao sau khi thanh lý.

Theo kế hoạch, từ năm 2025 đến năm 2032 công ty sẽ thanh lý và trồng lại rừng cao su với diện tích 4.081,64 ha. Các loại giống lựa chọn để trồng:

i. Giống cao su RRIV 4: Đây là giống chủ lực đã trồng tại Lào cho năng suất mủ cao su trên 2tấn/ha; trữ lượng gỗ tương đối lớn. Phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu trên vùng dự án. Dự kiến trồng khoảng 40% diện tích

ii. Giống cao su RRIV 209: được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam nghiên cứu lai tạo và phát triển từng được khuyến cáo trong bộ giống giai đoạn 2022-2026. Năng suất bình quân trên 2 tấn/ha. Cây lớn nhanh, trữ lượng gỗ lớn. Dự kiến trồng khoảng 40% diện tích

iii. Giống cao su RRIV 106: được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam nghiên cứu lai tạo và phát triển từng được khuyến cáo trong bộ giống giai đoạn 2022-2026. Năng

suất bình quân 2 tấn/ha. Cây lớn nhanh, trữ lượng gỗ vừa phải. Dự kiến trồng khoảng 20% diện tích

#### 4.2. Kế hoạch trồng rừng

a) *Mục đích:* Nhằm tái đầu tư sản xuất, kinh doanh, đảm bảo kinh doanh rừng bền vững, lâu dài và liên tục; duy trì độ che phủ của rừng; cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ gia dụng, đáp ứng mục tiêu của tái cơ cấu ngành lâm nghiệp. Ổn định và nâng cao đời sống của người lao động, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân trên địa bàn.

b) *Đối tượng:* Với diện tích quản lý và mục tiêu kinh doanh đã lựa chọn. Diện tích trồng rừng trong toàn bộ giai đoạn 2024-2032 là tái canh (trồng lại) các diện tích cao su trồng đã khai thác hết mù và gỗ. Diện tích trồng mới trên đất trống rất ít, chỉ có 6,36 ha thu hồi từ đất do dân xâm canh.

c) *Tổng diện tích trồng lại (tái canh) cho cả chu kỳ 2024-2032:* 4.081,64 ha

d) *Biện pháp kỹ thuật:* Theo quy trình kỹ thuật của ngành Cao su

#### 4.3. Kế hoạch xây dựng vườn ươm và sản xuất cây con

Đến năm 2023, về cơ bản Công ty đã xong giai đoạn kiến thiết cơ bản trên toàn bộ diện tích đang quản lý và sử dụng. Vì vậy kế hoạch sản xuất cây con sẽ thực hiện theo tiến độ tái canh. Biểu 22 dưới đây trình bày chi tiết kế hoạch sản xuất cây con và kế hoạch sản xuất cây con.

**Biểu 22. Kế hoạch sản xuất cây con giai đoạn 2024-2032**

| TT | Đơn vị vườn ươm | Tên giống | Diện tích trồng tái canh (ha) | Số lượng cây xuất vườn (cây) | Đơn giá dự kiến (Kíp/cây) | Tổng kinh phí (Kíp)   |
|----|-----------------|-----------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| 1  | Nông trường 1   |           | <b>1,117.58</b>               | <b>687,312</b>               |                           | <b>17,320,262,400</b> |
|    |                 | RRIV 209  | 447.03                        | 274,925                      | 25,200                    | 6,928,110,000         |
|    |                 | RRIV 106  | 223.52                        | 137,462                      | 25,200                    | 3,464,042,400         |
|    |                 | RRIV 4    | 447.03                        | 274,925                      | 25,200                    | 6,928,110,000         |
| 2  | Nông trường 2   |           | <b>1,255.41</b>               | <b>772,077</b>               |                           | <b>19,456,340,400</b> |
|    |                 | RRIV 209  | 502.16                        | 308,831                      | 25,200                    | 7,782,541,200         |
|    |                 | RRIV 106  | 251.08                        | 154,415                      | 25,200                    | 3,891,258,000         |
|    |                 | RRIV 4    | 502.16                        | 308,831                      | 25,200                    | 7,782,541,200         |
| 3  | Nông trường 3   |           | <b>862.84</b>                 | <b>530,647</b>               |                           | <b>13,372,304,400</b> |
|    |                 | RRIV 209  | 345.14                        | 212,259                      | 25,200                    | 5,348,926,800         |
|    |                 | RRIV 106  | 172.57                        | 106,129                      | 25,200                    | 2,674,450,800         |
|    |                 | RRIV 4    | 345.14                        | 212,259                      | 25,200                    | 5,348,926,800         |
| 4  | Nông trường 4   |           | <b>845.81</b>                 | <b>520,173</b>               |                           | <b>13,108,359,600</b> |



| TT | Đơn vị vườn ươm | Tên giống | Diện tích trồng tái canh (ha) | Số lượng cây xuất vườn (cây) | Đơn giá dự kiến (Kíp/cây) | Tổng kinh phí (Kíp)   |
|----|-----------------|-----------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|    |                 | RRIV 209  | 338.32                        | 208,069                      | 25,200                    | 5,243,338,800         |
|    |                 | RRIV 106  | 169.16                        | 104,035                      | 25,200                    | 2,621,682,000         |
|    |                 | RRIV 4    | 338.32                        | 208,069                      | 25,200                    | 5,243,338,800         |
| *  | <b>TỔNG</b>     |           | <b>4,081.64</b>               | <b>2,510,209</b>             |                           | <b>63,257,266,800</b> |

Ghi chú: dấu (.) là dấu ngăn cách các đơn vị tỉ, triệu... dấu (.) là dấu là dấu thập phân

Hàng năm thực hiện theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty cổ phần đầu tư cao su Đaklak (Chủ sở hữu) phê duyệt.

## 5. Kế hoạch chăm sóc rừng

### 5.1 Trồng mới tái canh và chăm sóc rừng trồng cao su giai đoạn KTCB

**Biểu 23. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng cao su trồng mới - KTCB  
giai đoạn 2024 – 2039**

| Hạng mục                         | Diện tích (ha) | Kinh phí/ha (Kíp/ha) | Tổng kinh phí (Kíp)    |
|----------------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Trồng mới tái canh               | 4,081.64       | 56,805,000           | 231,857,560,200        |
| Chăm sóc rừng trồng cao su năm 1 | 4,231.98       | 17,535,000           | 74,207,769,300         |
| Chăm sóc rừng trồng cao su năm 2 | 4,231.98       | 17,535,000           | 74,207,769,300         |
| Chăm sóc rừng trồng cao su năm 3 | 4,231.98       | 17,535,000           | 74,207,769,300         |
| Chăm sóc rừng trồng cao su năm 4 | 4,231.98       | 17,535,000           | 74,207,769,300         |
| Chăm sóc rừng trồng cao su năm 5 | 4,324.95       | 25,200,000           | 108,988,740,000        |
| Chăm sóc rừng trồng cao su năm 6 | 4,374.11       | 25,200,000           | 110,227,572,000        |
| Chăm sóc rừng trồng cao su năm 7 | 4,374.11       | 25,200,000           | 110,227,572,000        |
| <b>TỔNG</b>                      |                |                      | <b>858,132,521,400</b> |

### 5.2 Kế hoạch chăm sóc - khai thác mũ rừng trồng cao su

**Biểu 24. Kế hoạch chăm sóc - khai thác cao su giai đoạn 2024 – 2054**

| Năm      | Diện tích (ha) | Kinh phí/ha (Kíp/ha) | Tổng kinh phí (Kíp) |
|----------|----------------|----------------------|---------------------|
| Năm 2024 | 8,299.82       | 21,880,212           | 181,601,817,477     |
| Năm 2025 | 8,205.27       | 25,639,410           | 210,378,282,614     |
| Năm 2026 | 7,969.31       | 25,411,842           | 202,514,845,444     |
| Năm 2027 | 7,709.44       | 25,138,087           | 193,800,574,423     |
| Năm 2028 | 7,041.81       | 25,272,743           | 177,965,851,541     |
| Năm 2029 | 6,212.18       | 25,050,068           | 155,615,534,309     |

| Năm      | Diện tích (ha) | Kinh phí/ha (Kíp/ha) | Tổng kinh phí (Kíp) |
|----------|----------------|----------------------|---------------------|
| Năm 2030 | 5,388.58       | 24,908,783           | 134,222,971,129     |
| Năm 2031 | 4,895.73       | 23,248,500           | 113,818,378,937     |
| Năm 2032 | 4,510.65       | 19,146,415           | 86,362,774,653      |
| Năm 2033 | 4,605.20       | 20,091,662           | 92,526,121,943      |
| Năm 2034 | 4,890.32       | 21,302,542           | 104,176,248,017     |
| Năm 2035 | 5,243.16       | 17,504,284           | 91,777,759,523      |
| Năm 2036 | 5,910.79       | 19,067,178           | 112,702,083,754     |
| Năm 2037 | 6,740.42       | 22,524,304           | 151,823,271,119     |
| Năm 2038 | 7,564.02       | 22,201,968           | 167,936,132,729     |
| Năm 2039 | 8,207.21       | 22,671,212           | 186,067,399,390     |
| Năm 2040 | 8,592.29       | 23,544,805           | 202,303,795,558     |
| Năm 2041 | 8,592.29       | 23,291,855           | 200,130,374,161     |
| Năm 2042 | 8,592.29       | 23,230,165           | 199,600,316,174     |
| Năm 2043 | 8,592.29       | 22,908,072           | 196,832,797,364     |
| Năm 2044 | 8,592.29       | 22,038,120           | 189,357,916,265     |
| Năm 2045 | 8,592.29       | 21,790,850           | 187,233,305,221     |
| Năm 2046 | 8,592.29       | 21,029,378           | 180,690,517,154     |
| Năm 2047 | 8,592.29       | 19,826,392           | 170,354,106,598     |
| Năm 2048 | 8,592.29       | 19,690,974           | 169,190,556,416     |
| Năm 2049 | 8,592.29       | 19,687,979           | 169,164,827,552     |
| Năm 2050 | 8,592.29       | 19,099,559           | 164,108,948,843     |
| Năm 2051 | 8,592.29       | 18,472,696           | 158,722,760,945     |
| Năm 2052 | 8,592.29       | 18,294,854           | 157,194,689,603     |
| Năm 2053 | 8,592.29       | 18,162,956           | 156,061,388,578     |
| Năm 2054 | 8,592.29       | 17,352,182           | 149,094,980,027     |

Ghi chú: Giá trị chi tính chi phí chăm sóc khai thác trực tiếp trên vườn cây (Không tính vận chuyển, chế biến, quản lý, khấu hao TS vườn cây)

#### 6. Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối ĐDSH

- Trong phạm vi rừng và đất rừng Công ty hiện đang quản lý mặc dù không có loài động vật rừng cần quan tâm bảo tồn quan trọng và không có rừng có giá trị bảo tồn cao, tuy nhiên vẫn phải tăng cường bảo vệ các khu vực có tính chất quan trọng như khu vực hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý của Công ty;

- Tuần tra bổ sung phát hiện các khu vực có các loài thực vật, động vật quý hiếm (nếu có) để có biện pháp khoanh nuôi và bảo vệ;

- Cấm mọi hình thức săn bắt các loài động vật; khai thác trái phép các loài thực vật trong danh mục cấm trong khu vực, tăng cường tuần tra BVR để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vụ vi phạm;

- Phối hợp với lực lượng chức năng tăng cường tuần tra kịp thời phát hiện và xử lý các cá nhân tổ chức vào rừng săn bắt các loài động vật hoặc khai thác trái phép các loài thực vật trong danh mục cấm;



- Phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị, tổ chức chuyên ngành tuyên truyền phổ biến các danh mục, các văn bản, tài liệu liên quan đến các loài thực vật, động vật quý hiếm cần được bảo vệ để vận động người dân địa phương tìm hiểu và nâng cao ý thức về tầm quan trọng của rừng đối với đời sống con người; trong đó có các loài thực vật, động vật quý hiếm cần được bảo vệ để cộng đồng thôn không khai thác, sử dụng và báo cáo kịp thời với cơ quan chức năng khi phát hiện các vụ việc tiêu cực đối với các hành vi xâm hại đến loài có trong danh mục cần được bảo vệ nhằm tăng cường hiệu quả việc bảo tồn đa dạng sinh học của rừng.

**Biểu 25. Tổng hợp hành lang bảo vệ ven suối**

| TT         | Đơn vị/Tên lô        | Tên sông, suối, hồ | Chiều dài (m) | Diện tích hành lang (ha) |
|------------|----------------------|--------------------|---------------|--------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nông trường 1</b> |                    | <b>8,458</b>  | <b>11.10</b>             |
| 1          | 7.1a                 | Huoay Lu sy        | 66            | 0.06                     |
| 2          | Bờ hồ                | HỒ nước tự nhiên   | 267           | 0.31                     |
| 3          | 4.2b                 | Huoay Lu sy        | 157           | 0.36                     |
| 4          | 12.5a                | Khe nước           | 791           | 1.08                     |
| 5          | 12.6aKH1             | Huoay Nặm Om       | 259           | 0.59                     |
| 6          | 12.6aKH2             | Huoay Nặm Om       | 194           | 0.25                     |
| 7          | 4.1a                 | Huoay Lu sy        | 456           | 0.66                     |
| 8          | 4.1b                 | Huoay Lu sy        | 311           | 0.35                     |
| 9          | 4.1cKH               | Huoay Lu sy        | 669           | 0.64                     |
| 10         | 4.2a                 | Huoay Lu sy        | 216           | 0.29                     |
| 11         | 5.1a                 | Huoay Lu sy        | 1,214         | 1.99                     |
| 12         | 6.2a                 | Khe nước           | 786           | 0.80                     |
| 13         | 7.1b                 | Huoay Lu sy        | 321           | 0.47                     |
| 14         | 7.1BB                | Khe nước           | 591           | 0.24                     |
| 15         | 8.1c                 | Huoay Nặm Om       | 733           | 0.74                     |
| 16         | 4.3a                 | Huoay Lu sy        | 261           | 0.33                     |
| 17         | 8.2c                 | Huoay Nặm Om       | 510           | 0.85                     |
| 18         | 15C.H                | Huoay Lu sy        | 557           | 0.87                     |
| 19         | 7.7b                 | Huoay Nặm Om       | 99            | 0.21                     |
| <b>II</b>  | <b>Nông trường 2</b> |                    | <b>733</b>    | <b>0.64</b>              |
| 1          | D1.2                 | Huoay Phum         | 242           | 0.14                     |
| 2          | F2.6                 | Huoay Keum         | 211           | 0.09                     |
| 3          | C4.1                 | Huoay Ten          | 171           | 0.26                     |
| 4          | C4.6                 | Huoay Ten          | 109           | 0.15                     |
| <b>III</b> | <b>Nông trường 3</b> |                    | <b>1,041</b>  | <b>1.72</b>              |
| 1          | 1.10                 | Huoay Nặm Xay      | 115           | 0.09                     |
| 2          | 2.1a                 | Khe nước           | 285           | 0.47                     |
| 3          | 2.1b                 | Khe nước           | 179           | 0.26                     |

| TT          | Đơn vị/Tên lô | Tên sông, suối, hồ | Chiều dài (m) | Diện tích hành lang (ha) |
|-------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------------|
| 4           | 2.4           | Huoay Nạm Xay      | 228           | 0.57                     |
| 5           | 5.10          | Huoay Maktong      | 106           | 0.15                     |
| 6           | 5.19          | Huoay Maktong      | 128           | 0.18                     |
| <b>Tổng</b> |               |                    | <b>10,232</b> | <b>13.46</b>             |

### III. Kế hoạch khai thác rừng

#### 1. Cơ sở xây dựng kế hoạch khai thác

i. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh rừng của Công ty; căn cứ nhu cầu của thị trường tiêu thụ mù và gỗ;

ii. Căn cứ vào quy mô diện tích theo tuổi rừng, loài cây, tuổi khai thác... Diện tích rừng và sản lượng mù khai thác hàng năm đảm bảo hợp lý, nhằm bảo đảm chu kỳ kinh doanh bền vững và hiệu quả.

#### 2. Đối tượng rừng đưa vào khai thác

i. Tuổi rừng khai thác mù: 8 - 9 năm tùy điều kiện lập địa và nhu cầu thị trường;

ii. Tuổi rừng khai thác gỗ: 18-22 năm khi đã khai thác xong mù.

#### 3. Biện minh lựa chọn phương pháp khai thác

##### *i. Lựa chọn phương pháp khai thác mù*

- Chế độ cạo (khai thác mù) công ty TNHH cao su Đaklak (Daklaoruco) đang áp dụng hiện nay:

- Cạo ngừa: áp dụng từ năm cạo 1 đến 10. Chiều dài miệng cạo là S/2 (cạo nửa vòng thân cây).

- Cạo úp: áp dụng từ năm 11 trở đi. Chiều dài miệng cạo là S/3 (cạo 1/3 vòng thân cây).

- Nhịp độ cạo: Nhịp độ cạo D3 (ba ngày cạo một lần).

Đây là chế độ cạo đang phù hợp với điều kiện của công ty: điều kiện lao động, sinh trưởng của vườn cây.

##### *ii. Lựa chọn phương pháp khai thác gỗ*

- Khai thác trắng theo lô, kiểu cuốn chiếu, tránh tập trung trên diện tích lớn;

- Tuân thủ khai thác giảm thiểu tác động/tác động thấp (RIL-Reduced Impact Logging) theo yêu cầu của FSC.

#### 4. Công cụ khai thác

Lựa chọn công cụ khai thác, vận xuất, vận chuyển:

i. Khai thác mù: Công cụ khai thác theo tiêu chuẩn của ngành;

ii. Khai thác gỗ: Cưa xăng;



- iii. Làm đường vận xuất, vận chuyển và kho bãi: bằng máy xúc.
- iv. Phương tiện vận xuất, vận chuyển mù và gỗ: ô tô tải chuyên dụng

### 5. Kỹ thuật khai thác, an toàn lao động

i. Kỹ thuật khai thác: theo quy trình kỹ thuật đã ban hành của ngành cao su và hướng dẫn kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động (RIL) của FSC.

ii. An toàn lao động: trang bị bảo hộ LD, sơ cấp cứu, đào tạo, môi trường tác nghiệp...tuân thủ theo các quy định của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về lao động trong ngành lâm nghiệp và yêu cầu của kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động (RIL) của FSC.

### 6. Kế hoạch khai thác cho 1 chu kỳ kinh doanh

Căn cứ vào quy mô diện tích theo tuổi rừng, loài cây, mục đích kinh doanh, lượng tăng trưởng về trữ lượng, tuổi khai thác...Đặc biệt ở đây loài cây trồng rừng và kinh doanh là Cao su (trồng cùng 1 giai đoạn và khai thác gỗ sau khai thác mù kết thúc cùng một thời điểm), vì vậy diện tích khai thác và trồng rừng trong một chu kỳ kinh doanh về gần với cấu trúc chuẩn theo khuyến cáo của FSC (Diện tích khai thác, trồng rừng các năm gần như bằng nhau) là khó thực hiện. Tổng diện tích khai thác cho toàn chu kỳ là: 8,489.87 ha nhưng được lặp lại khi tái canh trên cùng 1 diện tích (xem tại biểu 26 dưới đây).

**Biểu 26. Kế hoạch khai thác rừng giai đoạn 2024-2054**

| TT        | Hạng mục                                     | Diện tích (ha)  | Ghi chú  |
|-----------|--|-----------------|--|
| <b>I</b>  | <b>Khai thác mù</b>                          | <b>8,489.87</b> |  |
| 1         | Diện tích Công ty thuê                       | 6,375.66        | Đã trừ diện tích hành lang ven suối và diện tích đa dạng sinh học.                 |
| 2         | Diện tích VGQ quản lý                        | 2114.21         |  |
| <b>II</b> | <b>Khai thác gỗ sau khi khai thác hết mù</b> | <b>4,081.64</b> |  |
| 1         | Diện tích Công ty thuê                       | 4,081.64        | Chỉ khai thác gỗ diện tích trồng tái canh giai đoạn 2024 - 2032                    |
| 2         | Diện tích VGQ quản lý                        | -               | Không khai thác gỗ, giữ nguyên vườn cây trả lại đất cho Vườn Quốc gia vào năm 2054 |

### 7. Kế hoạch và kỹ thuật mở đường vận xuất và vận chuyển

Do nền tảng cơ sở của vùng thuộc Công ty đang hoạt động ổn định (đường vận xuất đã mở, đường vận chuyển lợi dụng đã có sẵn của địa phương và Nhà nước Lào) nên không có kế hoạch mở thêm hạ tầng cơ sở về đường.

### 8. Dự kiến thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm mủ: chủ yếu tại Việt Nam. Tỷ lệ tiêu thụ cho các khách hàng thường xuyên của Công ty bao gồm:

- i. Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc: 65% thành phẩm mủ để xuất khẩu đi các thị trường Châu Âu, Mỹ, Ấn Độ, Đài Loan...

- ii. 35% còn lại là các khách hàng:

- Công ty TNHH Cao Su Tân Thành Tài

- Công ty TNHH sản xuất thương mại Nông sản Khai Hưng

- Liên Anh Production Rubber Company Limited

- Công ty TNHH MTV TM&DV Nam Quốc Đạt

- An Khai Nguyên co.,Ltd...

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ: Khách hàng đối với sản phẩm gỗ chủ yếu tiêu thụ nội địa, mời gọi nhà đầu tư Việt Nam lập nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu.

#### **9. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC**

- Mủ và gỗ Cao su có Chứng chỉ rừng FSC phải được giám sát chặt chẽ ngay từ khi khai thác đến khi vận chuyển về nơi tiêu thụ hoặc nhà máy chế biến;

Sản phẩm khai thác từ những lô rừng có chứng chỉ phải được đánh dấu bằng các kí hiệu để nhận biết ngay từ khi nghiệm thu và để riêng theo từng quy cách và có biển báo hiệu. Khi bốc sản phẩm lên xe vận xuất, vận chuyển về nơi tiêu thụ phải được niêm phong bằng nhãn FSC theo quy định của FSC.

#### **IV. Kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng**

Hiện tại, để phục vụ cho điều tra, xác định tài nguyên rừng và tính toán sản lượng khai thác, dưới sự hỗ trợ của đơn vị tư vấn, Công ty đã lập 62 ÔTC tạm thời và 34 ÔTC định vị đối với rừng trồng ở các cấp tuổi khác nhau. Trong thời gian tới, Công ty sử dụng hệ thống các ô tiêu chuẩn này để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng làm cơ sở bổ sung phương án ở các giai đoạn sau, cụ thể:

- Trước khi kết thúc mỗi giai đoạn 5 năm, tiến hành điều tra rừng thu thập số liệu trên các ô tiêu chuẩn định vị và ô tạm thời làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch cụ thể 5 năm tiếp theo.

- Nội dung bao gồm: điều tra đo đếm cây; thành phần và những thay đổi quan sát được trong giới động thực vật; báo cáo thống kê hiện trạng tài nguyên rừng và bản đồ tài nguyên được cập nhật; biểu tăng trưởng hàng năm cho rừng tự nhiên của Công ty dựa trên 34 ô tiêu chuẩn định vị đã được thiết kế và đóng mốc cố định trên thực địa.

#### **V. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường**

##### **1. Trong hoạt động sản xuất cây con**

- Đầu tư cơ sở vật chất, quy hoạch, bố trí lại vườn ươm đảm bảo yêu cầu của FSC; cần có thiết kế, hồ sơ kỹ thuật để đảm bảo yêu cầu của FSC ngay từ đầu;



- Cập nhật quy trình kỹ thuật hoàn chỉnh về kỹ thuật gieo ươm cây giống và xây dựng hồ sơ quản lý vườn ươm. Thành phần ruột bầu nên có một tỷ lệ nhất định giữa đất, phân, nguồn đất nên lấy ở vùng đất không bị ô nhiễm;

- Xây dựng vườn nhân giống cao su được Viện nghiên cứu cao su Việt Nam khảo nghiệm và chứng nhận .

- Nguồn nước tưới tại vườn ươm yêu cầu phải được đảm bảo chất lượng để giảm thiểu các bệnh về lá cho cây đầu dòng cũng như cây giống được gieo ươm và tránh ô nhiễm môi trường;

- Hạn chế tối đa sử dụng hóa chất, thuốc Bảo vệ thực vật. Trong trường hợp bắt buộc phải sử dụng phải có quy định giám sát chặt chẽ; chỉ được sử dụng các loại thuốc được phép sử dụng, tuân thủ các quy định, trong quá trình sử dụng thuốc. Cần tăng cường sử dụng các chế phẩm vi sinh (Vd: Thuốc kích thích ra rễ). Có hồ sơ theo dõi việc sử dụng hóa chất hàng ngày; Thực hiện tốt Quy trình kiểm soát, sử dụng thuốc BVTV (Phụ lục 08 - Sổ tay QLCL) của Công ty;

- Các dụng cụ vật tư, cây giống, phân bón, các dụng cụ phòng cháy chữa cháy rừng yêu cầu phải có kho chứa, sắp xếp có hệ thống, hợp lý và khoa học hơn; đặc biệt kho chứa các chế phẩm thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật cần đặt xa văn phòng làm việc và cách xa nơi có người hay qua lại.

## **2. Trong hoạt động trồng rừng, chăm sóc và quản lý BVR**

- Thực hiện tốt Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, QL BVR, chú trọng đến công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ và chế độ tập huấn đầy đủ cho công nhân trước khi tham gia vào các hoạt động quản lý rừng;

- Hạn chế xử lý thực bì bằng phương pháp đốt, nếu phải sử dụng đốt cần gom cành nhánh theo hàng, đồng và đốt có kiểm soát, không đốt toàn diện.

- Chú trọng việc nâng cao chất lượng tiêu chuẩn cây con đem trồng, giám sát mật độ trồng, liều lượng phân bón;

- Thiết kế trồng rừng đảm bảo bảo vệ hành lang ven khe suối, ven hồ (Rừng trồng cách khe suối từ 5 m – 30 m tùy theo độ rộng của khe suối, cách mép hồ 30 m);

- Trường hợp các khu vực có độ dốc cao, nên áp dụng phương thức trồng theo đường đồng mức để giảm thiểu mức độ xói mòn, rửa trôi ở mức thấp nhất có thể được;

- Trang bị đầy đủ biển báo cảnh báo cháy rừng, bình chữa cháy, các dụng cụ, phương tiện, lực lượng PCCC để huy động khi cần thiết. Tập huấn, truyền thông về kỹ thuật PCCC cho cán bộ và người dân sống trong khu vực lân cận;

## **3. Trong hoạt động khai thác rừng**

### **3.1. Hợp đồng và kỹ thuật khai thác**

- Công ty trực tiếp thực hiện và giám sát quá trình khai thác:



- + Giám sát gốc chặt theo quy định của khai thác tác động thấp (RIL);
- + Giám diện tích khai thác trắng trên cùng một khu vực, khai thác đúng tuổi, kỹ thuật chặt hạ cần tuân thủ quy trình khai thác tác động thấp;
  - Xác định diện tích và trữ lượng khai thác hàng năm ổn định, tránh trường hợp khai thác trắng hàng loạt dẫn đến việc không bền vững cho các chu kỳ sau, tránh khai thác rừng non, rừng chưa đủ tuổi;
  - Thực hiện đánh giá TĐMT trước khai thác, trong khai thác và sau khai thác đối với tất cả các lô rừng khai thác.

### **3.2. Kiểm soát ô nhiễm tại các lán trại công nhân**

Ưu tiên tuyển chọn những công nhân ở địa phương để giảm lượng công nhân ở lại trong lán trại, nhằm giảm lượng chất thải phát sinh và ô nhiễm, hạn chế các tác động xã hội tiêu cực tại khu vực; Thu gom rác thải sinh hoạt và phân loại: Rác hữu cơ chôn lấp hợp vệ sinh, chất thải tro tái sử dụng (như sắt, nhựa, giấy...); Thực hiện tốt Quy định thu gom, xử lý rác thải (Phụ lục 09 - Sổ tay QLCL).

### **3.3. An toàn lao động**

- Tập huấn về an toàn lao động cho các đối tượng là công nhân trước khi bắt đầu khai thác (cách sơ cứu đối với một số tai nạn hay xảy ra trong quá trình khai thác); Công nhân cưa xăng phải có chứng nhận qua tập huấn kỹ thuật sử dụng cưa xăng trong khai thác gỗ lắp đặt biển cấm người qua lại tại những khu vực đang khai thác nguy hiểm;

- Trang bị đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân đặc biệt là công nhân sử dụng cưa xăng (chính và phụ). Kiểm tra, giám sát công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiểm tra sức khỏe công nhân trước khi tuyển dụng, phân công công việc phù hợp;

- Kiểm tra và bảo trì thường xuyên các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị kỹ thuật để đảm bảo tuyệt đối an toàn trong khai thác;

- Trang bị các tủ thuốc y tế cơ động, hộp cứu thương, với các loại thuốc thông thường như: thuốc đau bụng, cảm, sốt...;

### **4. Trong hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng**

- Hoạt động xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp cần hạn chế tối đa các khả năng có thể xảy ra như: Gây mất rừng, sạt lở đất, xói mòn, ảnh hưởng đến nguồn nước trong trường hợp đi qua các dòng chảy, rác thải rắn từ các lán trại thi công, đặc biệt, thời gian thi công kéo dài có thể gây ảnh hưởng đến quá trình lưu thông của các dòng xe phục vụ cho các hoạt động sản xuất của Công ty.

## **VI. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội**

Việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng của Công ty phải đảm bảo không gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân xung quanh:



- Giảm thiểu lượng khói, bụi, tiếng ồn, ô nhiễm nguồn nước trên đầu nguồn, nguồn nước ngầm, nước sinh hoạt;
- Không làm ảnh hưởng đến đất màu của người dân, đối với trường hợp các hộ có diện tích canh tác giáp ranh với diện tích sản xuất của Công ty;
- Ngăn chặn và giải quyết sớm các vấn đề liên quan đến việc tranh chấp, xâm lấn đất đai;
- Tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao năng lực sản xuất cho các đối tượng là cán bộ, công nhân trước khi tham gia bất kì các hoạt động quản lý rừng tại Công ty (Kỹ thuật vườn ươm, trồng rừng, khai thác, chế biến);
- Tổ chức các đợt tuyên truyền, nâng cao ý thức về các công tác QLRBV, PCCCR, ATBHLĐ cho các đối tượng là cán bộ, công nhân, chính quyền địa phương, các cơ quan ban ngành liên quan, các cộng đồng và người dân sống trong khu vực lân cận;
- Tăng cường phối kết hợp với công an, hạt kiểm lâm địa phương trong quá trình giám sát các tệ nạn, giữ gìn an ninh trật tự xã hội;
- Giới thiệu với lao động nhập cư về phong tục, tập quán của người dân địa phương để tránh những trường hợp hiểu lầm đáng tiếc giữa người lao động nhập cư và người dân địa phương;
- Cấp đầy đủ các trang thiết bị, trang phục bảo hộ an toàn lao động cho từng đối tượng là cán bộ, công nhân tham gia sản xuất, tù thuốc, hộp sơ cứu tại văn phòng cũng như trên hiện trường khai thác, lưu ý kiểm soát hạn sử dụng.
- Phối hợp với Chính quyền địa phương và các đoàn thể để giải quyết những tranh chấp, mâu thuẫn với cộng đồng theo hướng đảm bảo lợi ích chung và riêng của Công ty, cũng như cộng đồng, đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật hiện hành.

## **VII. Kế hoạch hoạt động dịch vụ cho cộng đồng**

### **1. Dự kiến các dịch vụ phát triển cộng đồng**

- Công ty khuyến khích sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ, ưu tiên lao động là người dân địa phương sống gần rừng nhằm giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, giảm áp lực tác động lên rừng và góp phần quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng của đơn vị.
- Sẵn sàng hỗ trợ cho các chủ rừng, cộng đồng dân cư khi có nhu cầu tư vấn kỹ thuật về trồng và chăm sóc rừng Cao su; cung ứng cây giống phục vụ nhu cầu trồng Cao su của người dân địa phương.
- Hàng năm Công ty bố trí kinh phí hỗ trợ các hoạt động của cộng đồng tại địa phương: cải tạo hệ thống điện, giao thông, xây dựng các công trình phúc lợi, hoạt động văn hóa, giáo dục...

### **2. Hình thức tổ chức thực hiện**



- Căn cứ vào các kế hoạch trồng chăm sóc rừng, bảo vệ rừng, khai thác rừng. Công ty sẽ có kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực cho các hoạt động. Bình quân hàng năm Công ty tạo công ăn việc làm ổn định cho từ 2.000-2.500 lao động tại địa phương nơi Công ty hoạt động hoặc vùng lân cận thông qua hình thức ký hợp đồng lao động ngắn hạn/ theo công đoạn hoặc nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng, thu nhập bình quân trên 40.000.000 Kíp/năm.

- Hàng năm trong quá trình sản xuất kinh doanh kết hợp với việc tổ chức sản xuất sẽ mở mới, sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội bộ để tạo điều kiện cho việc đi lại, phục vụ cho các hoạt động về sinh kế của công đồng dân cư được thuận lợi hơn.

- Hỗ trợ xây dựng hạ tầng cơ sở của địa phương: kinh phí làm điện, đường, trường trạm... tại các thôn có diện tích rừng của Công ty phân bổ, góp phần hoàn thiện hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, gắn kết giữa người dân với Công ty và nâng cao ý thức quản lý bảo vệ rừng trong nhân dân.

### **VIII. Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật**

#### **1. Mục đích**

Nhằm nâng cao kiến thức, sự hiểu biết về các hoạt động bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên. Phối hợp với cơ quan kiểm lâm địa phương tổ chức các hoạt động Phòng cháy chữa cháy rừng cho cán bộ, hội viên quần chúng nhân dân, để từ đó nâng cao ý thức tự giác chấp hành các quy định về PCCCR của cán bộ và nhân dân tại các đơn vị bản có diện tích rừng của Công ty. Để người dân thấy rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong tham gia bảo vệ rừng, PCCCR và hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ của việc phá rừng, cháy rừng xảy ra ở địa phương.

#### **2. Nội dung tuyên truyền**

Tuyên truyền cho toàn thể người dân tại các đơn vị có rừng của Công ty quản lý những kiến thức cơ bản về Luật Lâm nghiệp. Vai trò, tác dụng của rừng, những nguy cơ của việc phá rừng và công tác phòng cháy, chữa cháy rừng ở địa phương.

#### **3. Hình thức tuyên truyền**

- Phối hợp với các cơ quan, tổ chức đoàn thể chính trị xã hội của từng địa phương để làm tốt công tác tuyên truyền;
- Phối hợp với Hạt kiểm lâm các địa bàn để hỗ trợ công tác tuyên truyền;

### **IX. Kế hoạch nhân lực và đào tạo**

#### **1. Nhu cầu nhân lực làm việc dài hạn của Công ty**

- Kế hoạch tuyển dụng: Với số lao động hiện tại chưa đáp ứng được các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Vì vậy Công ty sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng thêm nhân sự cho văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý và điều hành sản xuất, bố trí, sắp xếp lao động hợp lý, chú trọng cán bộ có phẩm chất, có năng lực. Có chiến lược quy hoạch cán



bộ để đào tạo và tạo điều kiện cho người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và phát huy năng lực của mình.

- Biểu 27 dưới đây trình bày chi tiết về nhu cầu nhân sự bao gồm cả lao động trực tiếp và gián tiếp tại các đơn vị của Công ty:

**Biểu 27. Nhu cầu về nhân sự của Công ty**

| TT        | Loại hình nhân sự                         | Trình độ đào tạo   | VP Công ty | NT1 | NT2 | NT3 | NT4 | NM CB | Tổng  |
|-----------|---|--------------------|------------|-----|-----|-----|-----|-------|-------|
| <b>I</b>  | <b>Hợp đồng dài hạn</b>                   |                    | 55         | 718 | 596 | 648 | 458 | 139   | 2.614 |
| 1         | Lao động gián tiếp                        |                    | 53         | 33  | 33  | 34  | 29  | 22    | 204   |
|           |   | <i>ĐH</i>          | 20         | 5   | 5   | 5   | 5   | 5     | 45    |
|           |   | <i>Cao đẳng</i>    | 10         | 10  | 10  | 10  | 7   | 5     | 52    |
|           |   | <i>Trung cấp</i>   | 18         | 10  | 10  | 11  | 9   | 7     | 65    |
|           |   | <i>NV kỹ thuật</i> | 5          | 8   | 8   | 8   | 8   | 5     | 42    |
| 2         | Lao động trực tiếp                        |                    | 2          | 685 | 563 | 614 | 429 | 117   | 2.410 |
|           |   | <i>CN kỹ thuật</i> | 2          | 685 | 563 | 614 | 429 | 117   | 2.410 |
| <b>II</b> | <b>Lao động phổ thông thuê (ngắn hạn)</b> |                    | 0          | 13  | 12  | 10  | 8   | 1     | 44    |
| 1         | Bảo vệ hợp đồng thời vụ                   | LĐPT               | 0          | 13  | 12  | 10  | 8   | 1     | 44    |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                          |                    | 55         | 731 | 608 | 658 | 466 | 140   | 2.658 |

- Trước mắt là giai đoạn 2024.

**Biểu 28. Kế hoạch tuyển dụng nhân lực 2024**

| TT | Đơn vị/bộ phận   | Tổng LĐ định biên | Tổng LĐ hiện có | Số CBNV cần tuyển dụng |
|----|------------------|-------------------|-----------------|------------------------|
| 1  | VP công ty       | 49                | 44              | 5                      |
| 2  | Nông trường 1    | 42                | 30              | 12                     |
| 3  | Nông trường 2    | 43                | 28              | 15                     |
| 4  | Nông trường 3    | 43                | 31              | 12                     |
| 5  | Nông trường 4    | 35                | 23              | 12                     |
| 6  | NMCB             | 22                | 20              | 2                      |
| *  | <b>Tổng cộng</b> | <b>234</b>        | <b>176</b>      | <b>58</b>              |

## 2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Khuyến khích và có chính sách hỗ trợ người lao động học tập các nghiệp vụ có tính ứng dụng cao như: Phần mềm công nghệ theo dõi diễn biến rừng hàng năm, công nghệ sản xuất cây con, kỹ thuật chế biến mù, năng lực quản lý rừng bền vững ..., để phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Các hình thức đào tạo bao gồm:

- Đào tạo tại chỗ: Mời giảng viên, người am hiểu thông thạo về công nghệ bản đồ, công nghệ nuôi cấy mô hướng dẫn cho công nhân viên và người lao động.
- Cử người theo học tại các lớp do các cơ quan, tổ chức mở (nếu có).
- Tăng cường cán bộ có trình độ chuyên môn về các đội trực tiếp sản xuất, nhằm chuyển giao nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất kinh doanh.
- Tuyển dụng và có chính sách đãi ngộ các lao động có trình độ chuyên môn về các lĩnh vực nêu trên.
- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về quy trình kỹ thuật trồng rừng, khai thác mù và gỗ, ATLĐ v.v..

Trước mắt xác định nhu cầu đào tạo cho năm 2024. Từ 2025 đến hết chu kỳ kinh doanh, Công ty sẽ bố trí nguồn kinh phí tiếp tục đào tạo nâng cao tay nghề và năng lực chuyên môn cho CBNV phù hợp với yêu cầu của mục tiêu sản xuất, kinh doanh.

**Biểu 29. Kế hoạch tập huấn đào tạo nhân lực năm 2024**

| TT       | Đơn vị/bộ phận                                    | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá (riệu Kíp) | Thành tiền (Triệu Kíp) | Ghi chú |
|----------|---|-------|----------|--------------------|------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>Gián tiếp</b>                                  |       |          |                    | <b>390</b>             |         |
| 1        | Đào tạo nhận thức, thứ ký ISO 14000 và 9001       | Khóa  | 1        | 50                 | 50                     |         |
| 2        | Đào tạo nghiệp vụ phòng quản lý chất lượng        | Người | 9        | 10                 | 90                     |         |
| 3        | Đào tạo nhận thức nâng cao và đánh giá nội bộ FSC | Khóa  | 1        | 200                | 200                    |         |
| 6        | Tập huấn bảo vệ                                   | Khóa  | 1        | 50                 | 50                     |         |
| <b>B</b> | <b>Công nhân trực tiếp</b>                        |       |          |                    | <b>1,029</b>           |         |
| 1        | Đào tạo cạo mù                                    | CN    | 686      | 1,5                | 1,029                  |         |
| *        | <b>Tổng cộng</b>                                  | -     |          |                    | <b>1,419</b>           |         |

## **XI. Chính sách về phòng chống tham nhũng, bình đẳng giới**

### **1. Thực thi chính sách về phòng chống tham nhũng**

- Xây dựng chính sách chống tham nhũng tuân thủ Luật về phòng chống tham nhũng của quốc gia sở tại và Việt Nam;
- Chính sách chống tham nhũng của chủ rừng được thực thi trong đó bao gồm cam kết không đưa hoặc nhận hối lộ bằng bất kỳ hình thức nào;
- Chính sách phòng chống tham nhũng có sẵn công khai và cung cấp miễn phí;
- Các biện pháp khắc phục được thực hiện theo Luật chống tham nhũng nếu tham nhũng xảy ra, ban hành các quy chế, quy định quản lý tài chính, quản lý quy trình sản xuất kinh doanh; Công khai minh bạch các quy trình, quy chế và chế độ chính sách đối với người lao động; Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm.

### **2. Chính sách về bình đẳng giới, chống bạo lực gia đình**



- Có các biện pháp được thực hiện nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống phân biệt đối xử về giới trong các hoạt động tuyển dụng, cơ hội đào tạo, trao hợp đồng, quá trình tham gia vào các hoạt động quản lý.

- Tạo cơ hội việc làm bình đẳng cho cả phụ nữ và nam giới, và phụ nữ được khuyến khích tham gia trong tất cả các cấp độ của việc làm.

- Những công việc thường do phụ nữ thực hiện đều phải được đào tạo và đưa vào trong các chương trình sức khỏe & an toàn và các chương trình đào tạo sức khỏe và an toàn phải ở mức độ tương tự như công việc do nam giới thực hiện.

- Phụ nữ và nam giới được trả tiền công bằng nhau khi họ cùng làm một công việc như nhau.

- Phụ nữ được chi trả tiền trực tiếp và sử dụng các phương thức được thỏa thuận chung (ví dụ: chuyển khoản trực tiếp, thanh toán trực tiếp học phí, vv) để đảm bảo họ nhận được và giữ tiền lương một cách an toàn cho mẹ và bố được nghỉ thai sản theo quy định của pháp luật.

- Phụ nữ được nghỉ thai sản theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Người cha được nghỉ thai sản theo quy định và không chịu phạt khi nghỉ thai sản.

- Các cuộc họp và các diễn đàn ra quyết định được tổ chức có sự tham gia phụ nữ và nam giới đồng thời tạo thuận lợi cho sự tham gia tích cực của cả hai giới.

- Có cơ chế bảo mật và hiệu quả để tài liệu hóa và giải quyết các trường hợp quấy rối tình dục và phân biệt đối xử về giới tính, tình trạng hôn nhân, cha mẹ hoặc khuynh hướng lạm dụng tình dục.

## **XII. Quy định về cập nhật hệ thống bản đồ**

Hàng năm, bộ phận kỹ thuật và Ban FSC của Công ty sẽ thực hiện cập nhật hệ thống bản đồ, bao gồm:

1. Hiện trạng rừng và đất rừng
2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất
3. Bản đồ hành lang bảo vệ ven suối
4. Bản đồ đa dạng sinh học động, thực vật

## **XIII. Kế hoạch duy trì chứng chỉ rừng FSC FM và FSC CoC**

Hoạt động đánh giá chính, cấp và duy trì chứng chỉ dự kiến sẽ bắt đầu từ tháng 4 năm 2024 sau khi kết thúc giai đoạn chuẩn bị (tháng 4/2023 đến tháng 4/2024) bao gồm cả 3 loại chứng chỉ FSC FM, FSC CoC chế biến và FSC CoC dán nhãn. Với giai đoạn 5 năm đầu tiên của chứng chỉ tuân theo quy định của FSC. Chi tiết của hoạt động và nhu cầu kinh phí của đánh giá, cấp và duy trì các chứng chỉ FSC FM và FSC CoC được trình bày ở biểu 30 dưới đây.

**Biểu 30. Kế hoạch đánh giá cấp và duy trì chứng chỉ FSC FM**

| TT        | Hạng mục   | Dự toán kinh phí (Triệu kíp) |            |            |            |            |            |
|-----------|--|------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|           |  | 2024                         | 2025       | 2026       | 2027       | 2028       | 2029       |
| <b>I</b>  | <b>Thuê tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ (CB)</b> |                              |            |            |            |            |            |
| 1         | Đánh giá chính                                     | 250                          |            |            |            |            |            |
|           | Đánh giá giám sát 4 năm                            |                              | 150        | 150        | 150        | 150        |            |
|           | Đánh giá cấp lại chứng chỉ                         |                              |            |            |            |            | 230        |
| <b>II</b> | <b>Thuê tư vấn hỗ trợ kỹ thuật</b>                 |                              |            |            |            |            |            |
| 1         | Đánh giá chính                                     |                              |            |            |            |            |            |
| 2         | Hỗ trợ đánh giá giám sát 4 năm                     |                              | 450        | 450        | 450        | 450        |            |
| 5         | Đánh giá cấp lại chứng chỉ                         |                              |            |            |            |            | 550        |
|           | <b>TỔNG</b>  | <b>250</b>                   | <b>600</b> | <b>600</b> | <b>600</b> | <b>600</b> | <b>780</b> |

**Biểu 31. Kế hoạch đánh giá cấp và duy trì 2 chứng chỉ FSC CoC**

| TT        | Hạng mục   | Dự toán kinh phí (Triệu kíp) |            |            |            |            |            |
|-----------|--|------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|           |  | 2024                         | 2025       | 2026       | 2027       | 2028       | 2029       |
| <b>I</b>  | <b>Thuê tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ (CB)</b> |                              |            |            |            |            |            |
| 1         | Đánh giá chính                                     | 120                          |            |            |            |            |            |
|           | Đánh giá giám sát 4 năm                            |                              | 70         | 70         | 70         | 70         |            |
|           | Đánh giá cấp lại chứng chỉ                         |                              |            |            |            |            | 100        |
| <b>II</b> | <b>Thuê tư vấn hỗ trợ kỹ thuật</b>                 |                              |            |            |            |            |            |
| 1         | Đánh giá chính                                     |                              |            |            |            |            |            |
| 2         | Hỗ trợ đánh giá giám sát 4 năm                     |                              | 100        | 100        | 100        | 100        |            |
| 5         | Đánh giá cấp lại chứng chỉ                         |                              |            |            |            |            | 120        |
|           | <b>TỔNG</b>  | <b>120</b>                   | <b>170</b> | <b>170</b> | <b>170</b> | <b>170</b> | <b>220</b> |

**XIV. Nhu cầu vốn**

Kế hoạch vốn hàng năm cho nhu cầu quản lý rừng trồng bền vững và sản xuất kinh doanh của công ty sẽ được chủ sở hữu (Công ty cổ phần đầu tư cao su Đaklak - DRI) phê duyệt.

Nhu cầu vốn năm 2024, đã được phê duyệt trong kế hoạch sản xuất tài chính năm 2024 là: 376.492 triệu kíp. Trong đó:

1. Chi phí chăm sóc và khai thác rừng: 274.538 Triệu kíp.



- |  |                   |
|--|-------------------|
| 2. Chi phí chế biến mù cao su:                       | 39.759 Triệu kíp. |
| 3. Chi phí quản lý bán hàng:                         | 36.967 Triệu kíp. |
| 4. Chi phí chăm sóc rừng trồng cao su năm 1 - năm 8: | 3.812 Triệu kíp.  |
| 5. Chi phí đầu tư xây dựng:                          | 21.416 Triệu kíp  |

**2. Nguồn vốn huy động cho kế hoạch trồng rừng tái canh và chăm sóc rừng.**

- Nguồn vốn lưu động của công ty được bổ sung thêm vốn vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại tại Lào (Năm 2024: LaoVietBank - Chi nhánh Champasak có hạn mức: 50 tỷ/năm; VietinBank Lào có hạn mức: 40 tỷ Kíp/năm).

- Nguồn vốn Khấu hao tài sản cố định hàng năm.

- Đối với dự án tái canh giai đoạn 2024-2032: Công ty đang lập dự án đầu tư tái canh 4.081.64 ha để thực hiện và đề nghị VietinBank Lào cấp hạn mức tín dụng trung hạn khoảng 30% vốn đầu tư, còn lại nguồn vốn Khấu hao tài sản cố định qua các năm trước đầu để đầu tư.

**XV. Thời gian thực hiện và quy định điều chỉnh phương án**

Phương án được lập cho mức thời gian phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Dalaoruco)

Phương án quản lý rừng này sẽ được điều chỉnh, bổ sung dựa trên các kết quả giám sát, đánh giá hàng năm, các thông tin khoa học kỹ thuật mới cũng như đáp ứng những thay đổi về kinh tế, xã hội, môi trường hoặc có sự thay đổi về các quy định về pháp luật của Nhà nước Lào và Việt Nam và quy định tại các tiêu chuẩn của tổ chức Chứng chỉ rừng FSC Quốc tế.

## CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### I. Phân công nhiệm vụ

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ và các định hướng đã nêu trong Phương án, Công ty sẽ phân công trách nhiệm cho các phòng chuyên môn, đội sản xuất và các cá nhân nhiệm vụ cụ thể, nhằm triển khai thực hiện tốt các kế hoạch đã xây dựng. Trong đó:

#### 1. HĐQT Công ty DRI

Phê duyệt phương án QLRBV giai đoạn 2024-2054 và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Daklaoruoco trên cơ sở Phương án quản lý rừng bền vững đã được HĐQT DRI phê duyệt.

#### 2. Ban Giám đốc Công ty TNHH cao su Đaklak (Daklaoruoco)

- Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Công ty theo kế hoạch sản xuất tài chính hàng năm được HĐQT của DRI phê duyệt, đảm bảo hiệu quả về kinh tế, ổn định về môi trường và đảm bảo lợi ích cho cộng đồng và xã hội.

- Các Phó Giám đốc Công ty có trách nhiệm tham mưu, hỗ trợ Giám đốc điều hành hoạt động của Công ty và chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động đã được Giám đốc phân công.

#### 3. Văn phòng Công ty (Tổng hợp)

- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác hành chính, quản trị, tổ chức nhân sự, chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, thi đua, khen thưởng, kỷ luật;

- Tham mưu và rà soát, điều chỉnh và ban hành các quy chế, quy trình về quản lý lao động tiền lương; Tổ chức cán bộ; thi đua khen thưởng kỷ luật; quy trình quản lý bảo vệ sản phẩm.

- Thực hiện, quản lý các hồ sơ pháp lý của Công ty;

- Tham mưu, triển khai việc thực hiện các nội dung trong chương trình phát triển Cao su bền vững và FSC của Công ty;

- Quản lý, điều hành các hệ thống ISO của Công ty;

- Quản lý chung công tác bảo vệ toàn Công ty.

#### 4. Phòng Kế toán

- Phòng Kế toán có nhiệm vụ tham mưu, giúp Giám đốc về công tác quản lý tài chính, công tác kế toán - thống kê;

- Tham mưu và rà soát, ban hành các quy chế, quy trình quản lý tài chính, công khai kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch SXKD.

- Xây dựng kế hoạch tài chính của Công ty hàng tháng, quý, năm;

- Chịu trách nhiệm về công tác hạch toán kế toán của Công ty; quản lý, tham mưu giúp Giám đốc trong việc sử dụng các nguồn vốn và tài sản của Công ty có hiệu quả, thực hiện tốt các quy định về quản lý tài chính, trích nộp các khoản theo chế độ hiện hành của Nhà nước.



- Lập báo cáo quyết toán tài chính của Công ty theo đúng chế độ hiện hành của Nhà nước.

#### **5. Phòng Kỹ thuật – Sản xuất**

- Tham mưu ban hành và quản lý quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong hoạt động sản xuất của Công ty;

- Xác lập các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, kế hoạch sản lượng, dự toán; sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá chất lượng trong sản xuất;

- Phối hợp xây dựng kế hoạch sản xuất-tài chính hàng năm; kế hoạch đầu tư của Công ty; công khai kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch.

- Quy hoạch, khảo sát và quản lý nguồn lực đất đai;

- Khảo sát, lập các chủ trương, hồ sơ xây dựng cơ bản, cơ khí;

- Quản lý công tác chế biến mủ Cao su tại nhà máy.

#### **6. Phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu**

- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác bán hàng và tổ chức thực hiện các hoạt động bán hàng;

- Tham mưu, rà soát ban hành quy trình mua và bán hàng.

- Tham mưu về mở rộng thị trường, quảng bá sản phẩm;

- Tham mưu công tác mua hàng và tổ chức mua hàng, cung ứng vật tư, phân bón, hoá chất, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của Công ty;

- Quản lý kho vật tư hàng hóa và kho thành phẩm của Công ty.

#### **7. Phòng quản lý chất lượng:**

- Thực hiện việc kiểm tra, phân loại và tiếp nhận toàn bộ sản lượng mủ cao su khai thác hàng ngày từ các nông trường và giao lại cho nhà máy chế biến mủ cao su.

- Kiểm nghiệm chất lượng mủ cao su theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3769:2016 theo đúng quy trình của ISO/IEC 17025:2017 Yêu cầu chung về năng lực các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn.

- Làm việc với Văn phòng công nhận chất lượng - Bộ Khoa học và công nghệ Việt Nam để tổ chức đánh giá lại hoặc đánh giá giám sát hàng năm theo quy định

#### **8. Các Nông trường Nhà máy**

- Tổ chức quản lý, điều hành đơn vị thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất được giao, bao gồm: Kế hoạch chăm sóc vườn cây, kế hoạch sản lượng khai thác, kế hoạch chế biến hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh phụ;

- Trực tiếp quản lý - bảo vệ vườn cây (Cao su) và tài sản của Công ty giao cho đơn vị;

- Lập và tổ chức thực hiện các kế hoạch sản xuất, triển khai công tác quản lý, bảo vệ vườn cây và sản phẩm mủ Cao su;

- Trực tiếp tổ chức công tác bảo vệ vườn cây, sản phẩm mủ cao su và tài sản của công ty; phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư các Bản trong công



tác quản lý bảo vệ tại đơn vị. Kiểm soát lâm sản và phối hợp với chính quyền địa phương xử lý toàn bộ các hoạt động xâm hại rừng trái pháp luật trong phạm vi quản lý của Công ty.

### **8. Ban FSC Công ty**

- Tham mưu, giúp việc cho Chủ tịch và Giám đốc Công ty trong lĩnh vực Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng FSC FM và CoC. Tiếp nhận tất cả các thông tin, chủ trương, kế hoạch và chỉ đạo của cấp trên về QLRBV và Chứng chỉ rừng;

- Trực tiếp chỉ đạo, điều hành các Phòng, Ban, các đơn vị trực thuộc Công ty triển khai thực hiện các nội dung, yêu cầu của các tiêu chuẩn về Quản lý rừng về vững và Chứng chỉ rừng FSC FM và FSC CoC;

- Khi được ủy quyền, thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty trao đổi, giao dịch với tổ chức đánh giá và cấp Chứng chỉ Quốc tế (CB) trong quá trình thực hiện các hoạt động QLRBV và Chứng chỉ rừng.

- Khi được ủy quyền, thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty phối hợp, trao đổi với đơn vị tư vấn trong quá trình thực hiện các hoạt động QLRBV và Chứng chỉ rừng;

- Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ, nội dung về QLRBV và Chứng chỉ rừng FSC FM và FSC CoC đạt chất lượng, đảm bảo đúng tiến độ thời gian của cấp trên và đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn FSC khi đơn vị tư vấn có yêu cầu;

- Xây dựng các báo cáo giám sát, báo cáo kết quả thực hiện về QLRBV và Chứng chỉ rừng gửi Chủ tịch, Giám đốc Công ty, đơn vị tư vấn và Tổ chức đánh giá rừng theo yêu cầu.

## **II. Kế hoạch kiểm tra, giám sát**

Kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các hoạt động trong kế hoạch quản lý rừng bền vững là điều kiện kiên quyết bảo đảm hiệu quả quản lý rừng bền vững của Công ty.

### **1. Mục tiêu**

Kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các hoạt động trong kế hoạch QLRBV của Công ty là nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập và đạt hiệu quả cao. Thông thường, các hoạt động bị thực hiện chậm hơn so với kế hoạch, thậm chí có một số hoạt động không được thực hiện. Vì vậy, theo dõi còn nhằm mục đích phát hiện ra những vướng mắc khó khăn trong việc thực hiện, và từ đó kịp thời điều chỉnh kế hoạch QLRBV để đạt tính khả thi cao hơn hoặc điều chỉnh các biện pháp thực hiện kế hoạch hiện có đạt kết quả cao nhất so với kế hoạch đã lập.

### **2. Các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát**

Chỉ tiêu kiểm tra, giám sát phải được lượng hóa và có thể đo, đếm được và phải bao hàm các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Chỉ tiêu kiểm tra, giám sát được xác định cho từng giai đoạn 5 năm; trong giai đoạn 5 năm, các chỉ tiêu được chia nhỏ ra theo từng năm, quý và tháng tùy theo từng tiêu chí.



Chỉ tiêu kiểm tra, giám sát có thể là diện tích, trữ lượng rừng khai thác; diện tích trồng rừng, rừng trồng gỗ lớn, bảo vệ rừng; chiều dài đường vận chuyển, vận xuất; thu nhập tính bằng tiền mặt cho Công ty và người dân địa phương; việc làm cho người dân địa phương;...

Việc giám sát và đánh giá cần được thực hiện tương ứng với quy mô và cường độ của các hoạt động quản lý rừng cũng như những tác động tới môi trường do các hoạt động này gây ra. Quy trình giám sát, đánh giá phải được lập đi lập lại theo thời gian để có thể so sánh những kết quả và đánh giá được những thay đổi.

**Biểu 32. Các hoạt động cần giám sát**

| TT                                    | Các hoạt động cần giám sát   | Biện pháp kỹ thuật                    | Chỉ tiêu giám sát, đánh giá   |
|---------------------------------------|--|---------------------------------------|---|
| 1                                     | Trồng mới rừng   | Diện tích                             | Diện tích trồng mới so với phương án  |
|                                       |  | Loài cây                              | Cơ cấu loài cây trồng so với mục tiêu phương án                                   |
|                                       |  | Khả năng thành rừng                   | Tỷ lệ thành rừng  |
|                                       |  | Tình hình sinh trưởng                 | Năng suất bình quân   |
|                                       |  | Vệ sinh rừng                          | Tuân thủ/không tuân thủ   |
|                                       |  | Tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí FSC | Kỹ thuật trồng rừng, bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh môi trường v.v... |
| 2                                     | Khai thác rừng trồng - trồng lại rừng  | Diện tích                             | Diện tích khai thác mù hằng năm so với kế hoạch của phương án                     |
|                                       |  | Phương thức khai thác                 | Khai thác trắng - chọn  |
|                                       |  | Năng suất, sản lượng khai thác        | Năng suất mù, gỗ bình quân/ha so với mục tiêu của phương án                       |
|                                       |  |                                       | Sản lượng mù, gỗ bình quân/ ha; tổng sản lượng so với kế hoạch của phương án      |
|                                       |  | Cơ cấu sản phẩm gỗ                    | Sản phẩm gỗ lớn - gỗ nhỏ  |
|                                       |  | Trồng lại rừng                        | Diện tích trồng lại rừng/ diện tích khai thác                                     |
|                                       |  |                                       | Cơ cấu loài cây trồng (dòng cao su) so với mục tiêu                               |
|                                       |  |                                       | Phương án trồng lại (tái canh)  |
|                                       |  | Tỷ lệ thành rừng                      |   |
|                                       |  | Vệ sinh rừng                          | Tuân thủ/không tuân thủ   |
| Tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí FSC | Kỹ thuật khai thác, bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh môi trường v.v... |                                       |   |

| TT                                    | Các hoạt động cần giám sát  | Biện pháp kỹ thuật                    | Chỉ tiêu giám sát, đánh giá   |
|---------------------------------------|---|---------------------------------------|---|
| 3                                     | Sản xuất cây giống  | Khối lượng                            | Khối lượng thực hiện so với phương án                                 |
|                                       |   | Chất lượng cây giống                  | Chủng loại giồng Cao su   |
|                                       |   |                                       | Chất lượng vườn nhân  |
|                                       |   |                                       | Chất lượng vườn ươm cây Stump trần.<br>Chất lượng vườn ươm Stump bầu. |
|                                       |   | Vệ sinh vườn                          | Tuân thủ/không tuân thủ   |
| Tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí FSC | Kỹ thuật gieo ươm, bảo hộ lao động, an toàn lao động, sử dụng hóa chất cấm, vệ sinh môi trường v.v... |                                       |   |
| 4                                     | Bảo vệ rừng   | Cháy rừng                             | Có/không, mức độ  |
|                                       |   | Xâm lấn rừng                          | Diễn biến rừng hằng năm, nguyên nhân                                  |
|                                       |   | Tranh chấp đất đai                    | Có/không, mức độ  |
|                                       |   | Khai thác trái phép gỗ, mù và lâm sản | Có/không, mức độ  |
|                                       |   | Khai thác trái phép động vật rừng     | Có/không, mức độ  |

### 3. Kế hoạch giám sát các hoạt động quản lý

#### 3.1. Hoạt động trồng rừng

Thực hiện giám sát tất cả các khâu từ: Kế hoạch trồng rừng của đơn vị được giao; Hồ sơ thiết kế trồng rừng; tiến độ thực hiện kế hoạch trồng rừng của đơn vị (chuẩn bị hiện trường trồng rừng, phát dọn thực bì, cuốc hố, bón phân, lấp hố, trồng rừng...); chất lượng rừng trồng; Hồ sơ giao khoán trồng rừng; công tác nghiệm thu trồng rừng. Cán bộ kỹ thuật Công ty và các Đội sản xuất trực thuộc Công ty chịu trách nhiệm thực hiện các công việc trên. Sau khi tiến hành xong từng công đoạn đều phải có báo cáo gửi Giám đốc Công ty.

#### 3.2. Hoạt động khai thác mù

Thực hiện giám sát tất cả các khâu từ: Kế hoạch khai thác; hồ sơ thiết kế khai thác; tiến độ thực hiện kế hoạch khai thác của đơn vị; kết quả khai thác (diện tích, sản lượng, sản phẩm; công tác nghiệm thu và bàn giao sản phẩm; hợp đồng tiêu thụ, kết quả tiêu thụ. Các NT, phòng Kế toán và đội sản xuất, nhà máy (nơi nhập sản phẩm mù) trực thuộc chịu trách nhiệm giám sát mọi hoạt động liên quan đến khai thác, vận chuyển và phải thường xuyên báo cáo tiến độ về Công ty.

#### 3.3. Giám sát năng suất



- Công ty đã lập 34 ÔTC định vị đối với rừng trồng ở các cấp tuổi khác nhau. Bố trí ở nhiều đơn vị trực thuộc.

- Hoạt động đo đếm các ô định vị được đo đếm vào cùng một thời điểm nhất định (tháng 12 hàng năm). Đo đếm số lượng cây, đường kính, chiều cao trong các ô tiêu chuẩn, tiến hành tính toán trữ lượng, xác định mức tăng trưởng của rừng trồng và động thái của rừng tự nhiên.

### 3.4. Giám sát tác động môi trường

- Thực hiện quy trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thu gom bao bì hóa chất;
- Thực hiện kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học.
- Thực hiện quy trình thu gom rác thải.
- Thực hiện kế hoạch giám sát chất lượng nguồn nước.

### 3.5. Giám sát tác động xã hội

Giám sát số lượng việc làm mà Công ty tạo ra cho người dân địa phương hàng năm, mức thu nhập bình quân/tháng đối với lao động địa phương được thuê khoán; giám sát đời sống của người dân trên địa bàn Công ty hoạt động; số CB-CNV-NLĐ được ký hợp đồng nhận khoán.

Công ty thực hiện giám sát tác động xã hội hàng năm và sau 3 năm có 1 báo cáo đánh giá tác động xã hội.

### 3.6. Người/đơn vị thực hiện giám sát

**Biểu 33. Kế hoạch giám sát, tần suất và trách nhiệm**

| TT | Nội dung giám sát  | Tần suất giám sát | Đơn vị chịu trách nhiệm            | Thời gian báo cáo                                  |
|----|--|-------------------|------------------------------------|--|
| 1  | Giám sát vườn ươm  | 1 lần/tháng       | P. Kỹ thuật – SX                   | Hàng tháng   |
| 2  | Giám sát trồng rừng  | 1 lần/tuần        | P. Kỹ thuật - SX                   | Hàng tháng trong mùa trồng rừng                    |
| 3  | Giám sát khai thác   | Hàng ngày         | Các NT                             | Hàng tháng trên diện tích đang thực hiện khai thác |
| 4  | Giám sát hoạt động nhà thầu trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác | 1 lần/tháng       | P. Kỹ thuật – SX và P. Kế toán     | Hàng tháng   |
| 5  | Giám sát BVR, PCCCR  | 1 lần/tháng       | Văn phòng                          | Hàng tháng   |
| 6  | Giám sát năng suất rừng  | 1 lần/năm         | Ban FSC và P. Kỹ thuật - SX        | Tháng 12   |
| 7  | Giám sát chuỗi HTSP FM/CoC                                       | 1 lần/tháng       | Nhà máy, phòng Kinh doanh, Kế toán | Hàng tháng   |
| 8  | Giám sát HLVs, bảo vệ đa dạng sinh học                           | 1 lần/năm         | Ban FSC và P. Kỹ thuật - SX        | Tháng 11   |

| TT | Nội dung giám sát              | Tần suất giám sát | Đơn vị chịu trách nhiệm     | Thời gian báo cáo |
|----|--------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|
| 10 | Giám sát chất lượng nguồn nước | 1 lần/năm         | Thuê đơn vị MT của tỉnh     | Tháng 12          |
| 11 | Giám sát tác động môi trường   | 1 lần/năm         | Ban FSC và P. Kỹ thuật - SX | Tháng 12          |
| 12 | Giám sát tác động xã hội       | 1 lần/năm         | Ban FSC và P. Kỹ thuật - SX | Tháng 12          |

#### 4. Kế hoạch đánh giá

Công ty tiến hành đánh giá hàng năm, giữa và cuối chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh rừng để có kết quả chính xác, thiết thực nhằm rút kinh nghiệm, thực hiện các biện pháp cải tiến, điều chỉnh lại kế hoạch để tiến đến quản lý rừng một cách bền vững.

##### 4.1. Đánh giá hàng năm

Thời gian đánh giá vào cuối năm gồm những nội dung:

- Đánh giá về kinh tế: Đánh giá diện tích trồng rừng trồng trong năm so với kế hoạch; đánh giá chất lượng rừng tốt, khá, trung bình, xấu; tổng kinh phí đầu tư: vốn tự có, vốn liên doanh, vốn khác; mức độ hoàn thành kế hoạch khai thác, tiêu thụ nguyên liệu...

- Đánh giá về mặt lâm sinh, môi trường: Diện tích rừng trồng tăng hay giảm so với năm trước; công tác quản lý bảo vệ rừng có xảy ra các vụ việc vi phạm lâm luật nào không...

- Đánh giá về tác động xã hội: Tạo được bao nhiêu việc làm cho người lao động; đời sống, thu nhập bình quân của người lao động, người dân trên địa bàn công ty hoạt động sản xuất kinh doanh; ủng hộ xây dựng các công trình công cộng, các quỹ phúc lợi xã hội, sửa chữa bảo dưỡng đường; số lớp tập huấn, số lượng người được tham gia về an toàn lao động, trồng rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, giải quyết được bao nhiêu % chất đốt cho người dân trong vùng...

Kết quả đánh giá hằng năm được thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện FSC theo mẫu do Công ty ban hành, trong đó thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu đánh giá về kinh tế, xã hội, môi trường ... đã thực hiện trong năm và kế hoạch cho năm tiếp theo....

##### 4.2. Đánh giá giữa chu kỳ

Sau 3 năm cần tiến hành đánh giá lại các mặt: kinh tế, xã hội, môi trường. Quá trình đánh giá này giúp cho công ty biết được hoạt động sản xuất kinh doanh có đi đúng hướng không, có tiến tới phát triển bền vững đến mức độ nào. Công ty sẽ thực hiện đánh giá giữa kỳ vào tháng 12 năm 2030.

##### 4.3. Đánh giá cuối chu kỳ

Sau mỗi 5 năm của chu kỳ, Công ty sẽ đánh giá lại toàn bộ diện tích đã đầu tư về kinh tế (lượng kinh phí đã đầu tư cho diện tích đó); về xã hội (số công lao động đã đầu



tư cho diện tích đó); về môi trường (diện tích đã làm tăng độ che phủ bao nhiêu, nguồn nước, xói mòn đất)...

Từ những đánh giá kết quả 5 năm, Công ty sẽ rút ra nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý rừng, từ đó chỉnh sửa kế hoạch quản lý rừng phù hợp hơn, bền vững hơn cho những chu kỳ sản xuất kinh doanh các năm tiếp theo.

### III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 1. Kết luận

- Phương án QLRBV của Công ty được xây dựng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) của Tỉnh, Huyện và Kế hoạch SXKD của Công ty.

- Phương án quản lý rừng bền vững được xây dựng dựa trên cơ sở số liệu về hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng của đơn vị, tình hình dân sinh kinh tế, lao động của xã, huyện để đề xuất các giải pháp phù hợp, có căn cứ khoa học nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Phương án QLRBV được thực hiện giúp cho hoạt động SXKD rừng có hiệu quả theo chu kỳ khép kín từ khâu trồng rừng - chăm sóc - BVR - khai thác và tiêu thụ sản phẩm - trồng lại rừng, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế từ rừng, góp phần phát triển lâm nghiệp tại địa phương, tạo thêm việc làm cho người dân, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đặc biệt là góp phần bảo vệ môi trường.

#### 2. Kiến nghị

Để thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ của Phương án, chúng tôi xin kiến nghị một số vấn đề sau:

- Đề nghị Hội đồng quản trị của DRI sớm xem xét và có quyết định phê duyệt Phương án, bố trí vốn đầu tư làm cơ sở cho Daklaoruco triển khai và thực hiện sớm Phương án đạt hiệu quả theo định hướng đã xác định.

- Đề nghị UBND 2 tỉnh Champasak và Salavan, các cơ quan chức năng, các ban ngành, thuộc 2 tỉnh phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty tổ chức thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ mục tiêu đã đề ra của Công ty./.



*Nguyễn Đức Hạnh*